

DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN Ý KIẾN

I. Báo cáo thẩm định số 95/BC-HĐTD ngày 17/9/2022 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia

II. Văn bản ý kiến của các Thành viên Hội đồng thẩm định

1. Bộ Quốc phòng (Đồng chí Bộ trưởng Bộ Quốc phòng);
2. Bộ Công an;
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Bộ Xây dựng;
6. Bộ Tài chính;
7. Bộ Giao thông vận tải;
8. Bộ Công Thương;
9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
10. Bộ Khoa học và Công nghệ;
11. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
12. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
13. Bộ Thông tin và Truyền thông;
14. Bộ Tư pháp;
15. Bộ Nội vụ;
16. Bộ Giáo dục và Đào tạo;
17. Bộ Y tế;
18. Ủy ban Dân tộc;
19. Thanh tra Chính phủ;
20. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
21. Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội (Đồng chí Chủ tịch UBND Thành phố);
22. Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
23. Ủy ban nhân dân TP. Hải Phòng;
24. Ủy ban nhân dân TP. Cần Thơ;
25. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh);
26. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An;
27. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

III. Văn bản ý kiến của các chuyên gia phản biện quy hoạch, ủy viên Hội đồng

1. GS. TSKH. Đặng Hùng Võ, nguyên Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
2. GS. TS. Đào Xuân Học, nguyên Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
3. GS. TS. Lã Ngọc Khuê, nguyên Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
4. PGS. TS. Chu Hồi, nguyên Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, Thành viên Ban Chỉ đạo Diễn đàn Đại dương toàn cầu;
5. PGS. TS. Trần Đình Thiên, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam;
6. PGS. TS. KTS. Trần Trọng Hanh, nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;
7. PGS. TS. Phạm Trung Lương, nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Du lịch, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
8. TS. Cao Viết Sinh, nguyên Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
9. TS. Dương Đình Giám, nguyên Viện trưởng Viện Chính sách công nghiệp, Bộ Công Thương;
10. TS. Đặng Kim Sơn, nguyên Viện trưởng Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

IV. Văn bản ý kiến của các chuyên gia phản biện Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch, ủy viên Hội đồng

1. GS. TS. Hoàng Xuân Cơ, Ủy viên Thường vụ Trung ương Hội Kinh tế Môi trường, Ủy viên Hội đồng Biên tập Tạp chí Kinh tế Môi trường;
2. PGS. TS. Vũ Thanh Ca, Đại học Tài nguyên và Môi trường;
3. PGS. TS. Vũ Hoàng Hoa, Đại học Thủy lợi;
4. TS. Hoàng Văn Thắng, nguyên Viện trưởng Viện Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội;
5. TS. Phạm Khang, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam, nguyên Phó Vụ trưởng, Vụ Thẩm định và đánh giá tác động môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUY
HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA
BỘ TRƯỞNG BỘ
Đại tướng Phan Văn Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2022

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	
Số: 3535/HK...	ĐẾN
Ngày: 11/8/2022	Chuyên: ...

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Nghiên cứu Công văn số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Tôi có ý kiến như sau:

1. Quy hoạch tổng thể quốc gia được lập phù hợp với Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, phù hợp với Chiến lược bảo vệ Tổ quốc và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021 - 2030.

2. Đối với 04 hợp phần quy hoạch của Bộ Quốc phòng được Chính phủ giao tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Bộ Quốc phòng đã phê duyệt Nhiệm vụ lập Hợp phần quy hoạch; tổ chức lập; thẩm định và đã hoàn tất đối với Hồ sơ 03 Hợp phần:

(1) Hợp phần quy hoạch sử dụng đất quốc phòng;

(2) Hợp phần Quy hoạch hệ thống công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược và công nghiệp quốc phòng;

(3) Hợp phần quy hoạch quản lý vùng trời quốc gia, đang chỉ đạo các cơ quan chức năng rà soát gửi Bộ kế hoạch và Đầu tư.

Đối với Hợp phần quy hoạch Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh: Bộ Quốc phòng đang phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Giáo dục và Đào tạo để hoàn thành theo quy định.

3. Để bảo đảm bí mật nhà nước và bí mật quân sự, trong quá trình tiến hành tích hợp quy hoạch, cung cấp thông tin, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu liên quan đến các Hợp phần do Bộ Quốc phòng lập, thẩm định, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Pháp lệnh bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

Gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tổng hợp./.



Phan Văn Giang

BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~3018~~ 2018/BCA-V01

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

V/v tham gia ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và đầu tư

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	
Số: ...	36195....
ĐẾN	Ngày: 26.8.2022
Chuyển:	1778/2022 của Bộ
Số và ký hiệu HS:	

Phúc đáp Công văn số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Bộ Công an tham gia cụ thể, như sau:

1. Đối với dự thảo Báo cáo Tổng hợp Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Theo quy định tại khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch thì quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được lập đồng thời; thực tế hiện nay, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và một số quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, do đó, dự thảo phần mở đầu "*Quy hoạch tổng thể quốc gia là cơ sở để lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh*" là chưa phù hợp.

- Tại Phần thứ ba, mục III, điểm 7 (Quy hoạch hạ tầng phòng cháy chữa cháy) trang 449-452 dự thảo Báo cáo, đề nghị cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến của Bộ Công an tại văn bản số 2718/BCA-H01 (*kèm theo*) đề hoàn thiện nội dung Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tại mục VII (Kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh) trang 491 dự thảo Báo cáo, đề nghị nghiên cứu, bổ sung nội dung: "*Cụ thể hóa các nội dung về kết hợp giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; lồng ghép các nội dung về bảo đảm quốc phòng, an ninh trong quá trình xây dựng, triển khai các chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án phát triển kinh tế, xã hội*".

- Tại Phần thứ tư, mục II, điểm 2.8 (định hướng sử dụng đất an ninh), trang 514, 515 dự thảo Báo cáo, đề nghị bổ sung các số liệu quy hoạch đã bao gồm hay chưa bao gồm phần diện tích 180 nghìn ha được loại trừ (đã nêu tại phần thứ ba, mục IV, điểm 3 về nội dung định hướng diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp, trang 462); đồng thời nghiên cứu, chỉnh lý nội dung: "Bảo đảm cho các lực lượng Công an từng bước được trang bị hiện đại, trước hết là cho lực lượng An ninh, Cảnh sát cơ động" thành: "*Bảo đảm đến năm 2030 xây dựng lực lượng Công an nhân dân*".

thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, trong đó đến năm 2025 các lực lượng An ninh, Tình báo, Cơ yếu, Cảnh sát cơ động, Kỹ thuật nghiệp vụ, An ninh mạng và đấu tranh phòng, chống tội phạm công nghệ cao tiến thẳng lên hiện đại" theo đúng tinh thần Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị.

2. Đối với dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Tại Điều 1, khoản 2 điểm b về quốc phòng, an ninh (trang 4 dự thảo Nghị quyết), đề nghị chỉnh lý như sau: "Bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh trên từng vùng lãnh thổ, trên các địa bàn chiến lược, biên giới biển, đảo, khu kinh tế, khu công nghiệp trọng điểm; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh".

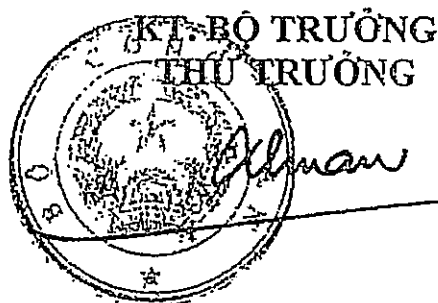
- Tại Điều 9, khoản 1, trang 24 dự thảo Nghị quyết, đề nghị bổ sung nội dung: "Phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh".

- Tại Điều 10 (Định hướng phát triển các ngành hạ tầng kỹ thuật) trang 28 dự thảo Nghị quyết, đề nghị bổ sung nội dung: "7. Phát triển hệ thống hạ tầng phòng cháy và chữa cháy đồng bộ, từng bước hiện đại, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật của quốc gia, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Huy động mọi nguồn lực để đầu tư phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy, trong đó: ngân sách nhà nước tập trung đầu tư cho lực lượng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và lực lượng dân phòng; các nguồn vốn ngoài ngân sách đầu tư cho lực lượng phòng cháy chữa cháy chuyên nghiệp và phòng cháy chữa cháy cơ sở".

Bộ Công an trao đổi đề Bộ Kế hoạch và Đầu tư tập hợp/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, V01(P1).



Thượng tướng Lương Tam Quang

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

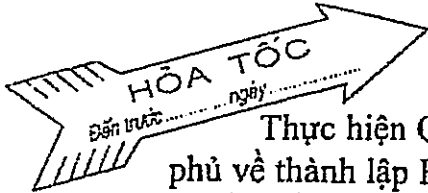
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6061/BKHĐT-QLQH

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

V/v: ý kiến thẩm định đối với Quy
hoạch tổng thể thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ
2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050



Thực hiện Quyết định 965/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Hội đồng thẩm định) và văn bản số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định đề nghị có ý kiến đối với Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch tổng thể quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến thẩm định theo quy định của pháp luật về quy hoạch như sau:

I. Về hồ sơ trình thẩm định

1. Hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm các tài liệu sau:

a) Tờ trình số 5705/TTr-BKHĐT ngày 12/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

b) Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

c) Báo cáo tổng hợp quy hoạch và Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

d) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; Bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

đ) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

e) Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Đánh giá về thành phần hồ sơ trình thẩm định

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Quy hoạch, thành phần hồ sơ nêu trên đã đủ điều kiện để nghiên cứu, nhận xét, đánh giá.

II. Ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia theo quy định tại Điều 32 Luật Quy hoạch

1. Sự phù hợp của quy hoạch với Nhiệm vụ lập quy hoạch

Nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020.

a) Tên, thời kỳ, phạm vi ranh giới quy hoạch: Phù hợp với Nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020.

b) Sự phù hợp giữa nội dung quy hoạch so với yêu cầu về nội dung được xác định trong nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt: Nội dung Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cơ bản đáp ứng yêu cầu đã xác định trong nhiệm vụ lập quy hoạch được Chính phủ phê duyệt.

c) Sự phù hợp của số lượng và yêu cầu về nội dung đề xuất được thực hiện so với nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt: Báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia về cơ bản đã thể hiện đầy đủ nội dung các hợp phần quy hoạch theo nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt; đề nghị rà soát chỉ đưa vào quy hoạch tổng thể quốc gia các nội dung có tầm quan trọng cấp quốc gia, quốc tế và có tính liên vùng mang tính chiến lược trên lãnh thổ quốc gia.

d) Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn và quy cách hồ sơ quy hoạch: đáp ứng các yêu cầu quy định theo Nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020.

2. Sự tuân thủ quy trình lập quy hoạch tại Điều 16 Luật quy hoạch

Tờ trình số 5705/TTr-BKHĐT ngày 12/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thể hiện việc triển khai lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thực hiện theo quy trình lập quy hoạch tổng thể quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Quy hoạch, được thể hiện ở 5 bước chính, gồm: (1) Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, trình Chính phủ phê duyệt; (2) Lựa chọn tư vấn lập quy hoạch; (3) Thực hiện công tác phối hợp, triển khai lập quy hoạch tổng thể quốc gia; (4) Tổ chức lấy ý kiến đối với quy hoạch tổng thể quốc gia theo quy định; (5) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch để trình thẩm định quy hoạch.

3. Việc tích hợp các hợp phần quy hoạch do các Bộ, ngành liên quan được phân công thực hiện

a) Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 về cơ bản đã xem xét đến tính hợp lý, logic giữa các hợp phần; các vấn đề có tầm quan trọng cấp quốc gia, quốc tế và có tính liên vùng đã được tích hợp và được

xử lý, cơ bản đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ. Việc nghiên cứu, thu thập, đánh giá, phân tích các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội được cập nhật từ các Bộ, ngành nên việc tích hợp các hợp phần để đưa vào quy hoạch tổng thể quốc gia cơ bản đã đáp ứng yêu cầu.

b) Phương pháp lập quy hoạch và cách tiếp cận đề cập trong báo cáo quy hoạch đã hướng tới sự đổi mới, nội dung quy hoạch đã thể hiện nhiều ưu điểm chủ yếu như phân tích vùng, sử dụng một số chỉ số, chỉ tiêu định lượng để phân tích, luận cứ quy hoạch dựa trên phân tích đánh giá hiện trạng và dự báo xu thế phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, các tình huống có thể xảy ra do tác động của các nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến sự phát triển của quốc gia. Tuy nhiên, rà soát thêm việc sử dụng dữ liệu về điều tra hiện trạng, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, thực trạng liên kết vùng, phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển đảm bảo tính đồng nhất.

4. Sự phù hợp của quy hoạch tổng thể quốc gia với nội dung quy hoạch được quy định tại Điều 22 của Luật Quy hoạch và Điều 20 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP

a) Về căn cứ lập quy hoạch, kết cấu báo cáo

- Về căn cứ lập quy hoạch: Việc tổ chức triển khai lập quy hoạch tổng thể quốc gia được thực hiện trong bối cảnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được triển khai lập đồng thời; do vậy, đề nghị phối hợp với các Bộ, ngành để cập nhật và thống nhất các định hướng vào báo cáo quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Về kết cấu và nội dung báo cáo: Kết cấu báo cáo quy hoạch tổng thể quốc gia cơ bản đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Về phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các yếu tố phát triển và hiện trạng phát triển quốc gia

Báo cáo quy hoạch tổng thể quốc gia đã cơ bản đánh giá được toàn diện thực trạng các yếu tố, điều kiện, hiện trạng phát triển của quốc gia, đồng thời dự báo, đánh giá các tác động, các xu hướng ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp đến phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia trong thời kỳ quy hoạch. Tuy nhiên đề nghị xem xét, bổ sung một số nội dung như sau:

- Về thực trạng phát triển ngành Nông nghiệp: Đề nghị phân tích, đánh giá so sánh cơ cấu giữa các phân ngành; bổ sung các phân tích, đánh giá về khả năng cung ứng của các dịch vụ hỗ trợ trong các chuỗi giá trị nông nghiệp; cân nhắc việc đưa các số liệu quá chi tiết về diện tích, số lượng các loại cây trồng, vật nuôi trong quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Về thực trạng phát triển ngành Công nghiệp: Đề nghị bổ sung đánh giá về tình hình phát triển công nghiệp hỗ trợ; bổ sung phân tích, đánh giá sự kết nối liên ngành cho một số chuỗi giá trị chính như liên kết giữa công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu nông nghiệp phục vụ công nghiệp chế biến, liên kết giữa công nghiệp chế biến với ngành du lịch, dịch vụ để tiêu thụ sản phẩm.

- Về nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém: Đề nghị phân tích, làm rõ hơn các nguyên nhân của 07 hạn chế, yếu kém trong phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia giai đoạn 2011-2020, để làm cơ sở đề xuất các định hướng, giải pháp thực hiện quy hoạch trong thời kỳ 2021-2020.

c) Về Quan điểm, mục tiêu phát triển và những vấn đề trọng tâm trong thời kỳ quy hoạch

- Về dự báo bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến quy hoạch, đề nghị xem xét, bổ sung các phân tích về các vấn đề quốc tế có tác động trực tiếp đến sự phát triển của quốc gia trong thời kỳ quy hoạch, như: xu hướng số hóa nền kinh tế, thách thức từ biến đổi khí hậu toàn cầu, cạnh tranh chiến lược và điều chỉnh chính sách của các nền kinh tế lớn...

- Về các kịch bản phát triển: Đề nghị bổ sung phân tích để lựa chọn kịch bản phát triển tối ưu.

d) Về định hướng và tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực

- Về hạ tầng giao thông: Đề nghị rà soát những nội dung lớn mang tầm chiến lược quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại các quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030 vào quy hoạch để đảm bảo tính thống nhất.

- Về định hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản: Đề nghị rà soát, chỉ nêu các nội dung mang tính định hướng về điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, không nêu các nội dung cụ thể để thuận lợi cho quá trình thực hiện quy hoạch.

đ) Về định hướng tổ chức không gian theo vùng, lãnh thổ

- Về định hướng sử dụng đất quốc gia: Đề nghị rà soát định hướng sử dụng đất quốc gia, đảm bảo tính đồng bộ với quan điểm, mục tiêu phát triển, định hướng và tổ chức không gian phát triển các ngành và theo vùng, lãnh thổ.

- Về định hướng phân vùng và liên kết vùng: Đề nghị bổ sung căn cứ phân tiểu vùng đối với 02 vùng: Trung du và Miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

e) Về báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã cơ bản đáp ứng yêu cầu về nội dung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; tuy nhiên, đề nghị rà soát các mục tiêu về bảo vệ môi trường trong báo cáo ĐMC và báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia để đảm bảo tính thống nhất.

III. Kết luận và kiến nghị

Hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đầy đủ theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đủ điều kiện để tổ chức phiên họp thẩm định.

Trên đây là ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với Hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; đề nghị Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định xem xét, tổng hợp. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Viện CLPT;
- Lưu: VT, QLQH, Li₃

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 5031/BTNMT-KHTC

V/v ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể
quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến
năm 2050.

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phúc đáp Công văn số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 4844/BTNMT-KHTC ngày 19 tháng 8 năm 2022 về việc ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, do đó đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp các ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn nêu trên.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Thủ trưởng;
- Lưu: VT, KHTC, Ng.

10



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4844/BTNMT-KHTC

V/v ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể
quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến
năm 2050.

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phúc đáp Công văn số 4583/BKHĐT-CLPT ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia đã cơ bản tuân thủ theo quy định của Luật Quy hoạch và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

2. Bổ sung nội dung về nguyên tắc và cách thức tích hợp các hợp phần vào quy hoạch tổng thể quốc gia; xác định các nội dung quy hoạch chồng chéo, mâu thuẫn, các đề xuất không hợp lý và thiếu khả thi trong các quy hoạch ngành, địa phương cần phải điều chỉnh (nếu có); việc tích hợp và lồng ghép nội dung các hợp phần quy hoạch thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 9 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP. Đồng thời, đề nghị bổ sung nguồn gốc số liệu và hệ thống bảng biểu tại dự thảo.

Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch, luận chứng xây dựng danh mục các dự án quan trọng và thứ tự ưu tiên thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 9 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP. Đồng thời, đề nghị làm rõ hơn các nội dung mà các quy hoạch ngành cần điều chỉnh để phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia.

3. Một số ý kiến cụ thể:

3.1. Lĩnh vực đất đai

3.1.1. Về cơ sở pháp lý, căn cứ pháp lý lập quy hoạch

Đề nghị rà soát chỉnh sửa, bổ sung các căn cứ pháp lý lập quy hoạch theo quy định tại Điều 20 Luật Quy hoạch (Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực trong cùng giai đoạn phát triển; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch thời kỳ trước); Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội thông qua Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

3.1.2. Phần mở đầu

- Về sự cần thiết lập quy hoạch tổng thể quốc gia: đề nghị rà soát, nghiên cứu và bổ sung sự cần thiết của việc lập quy hoạch này.

- Về phương pháp tiếp cận: đề nghị rà soát phương pháp tiếp cận trong việc lập quy hoạch tổng thể quốc gia; đặc biệt phương pháp tiếp cận thứ 3, đây không phải là phương pháp tiếp cận.

- Về phạm vi nghiên cứu: đề nghị rà soát lại phạm vi nghiên cứu, đảm bảo phù hợp, thống nhất với điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 143/NQ-CP.

3.1.3. Nội dung phần thứ nhất về các yếu tố, điều kiện phát triển và hiện trạng phát triển quốc gia

- Bổ sung số liệu tại mục 1.2.1.2 “Địa chất - thổ nhưỡng” để minh chứng cho các thông tin trong báo cáo; đồng thời đây cũng là cơ sở để bố trí đất đai cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng.

- Rà soát lại hiện trạng tài nguyên rừng tại mục 1.3.4 “trang 31 - 32” đảm bảo phù hợp, thống nhất với số liệu công bố của ngành tài nguyên và môi trường tại Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02/3/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; hơn nữa diện tích 16.348 nghìn ha là số liệu quy hoạch đến năm 2020 chứ không phải là số hiện trạng năm 2020.

- Rà soát, cập nhật số liệu phân tích tại mục 3 “trang 134 - 145” cho phù hợp với số liệu công bố của ngành tài nguyên và môi trường tại Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02/3/2022; hiện nay số liệu trong báo cáo chưa phù hợp với số liệu của ngành tài nguyên và môi trường đã công bố.

3.1.4. Nội dung phần thứ 2 về quan điểm, mục tiêu và các kịch bản phát triển

Trong báo cáo đã đưa ra 02 kịch bản phát triển; đồng thời phân tích các giải thiết, biến đầu vào và dự kiến kết quả đầu ra của từng kịch bản. Tuy nhiên, báo cáo chưa luận giải, so sánh, đánh giá và đề xuất lựa chọn một kịch bản phù hợp nhất để đưa ra các quan điểm và mục tiêu phát triển tại Mục IV “quan điểm và mục tiêu phát triển”. Hơn nữa các mục tiêu phát triển cụ thể thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nêu trong mục IV cũng không phù hợp, thống nhất (số liệu) với bất kỳ một kịch bản nào đã đưa ra.

3.1.5. Về định hướng sử dụng đất theo vùng và các chỉ tiêu sử dụng đất.

- Báo cáo đã đưa ra các nguyên tắc, chỉ tiêu về định hướng sử dụng đất theo vùng và các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất khu kinh tế; đất đô thị, đất phát triển cơ sở hạ tầng; tuy nhiên nội dung định hướng sử dụng đất cần rà soát, đảm bảo tính đồng bộ với các quan điểm, mục tiêu phát triển cũng như định hướng và tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực và theo vùng, lãnh thổ.

- Đề nghị đánh giá được sự phù hợp của định hướng sử dụng đất với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt; mức độ phù hợp của định hướng sử

dụng đất theo vùng, theo đơn vị cấp tỉnh với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch các ngành, quy hoạch vùng,...

- Về định hướng sử dụng đất của quốc gia trong thời kỳ quy hoạch: rà soát định hướng, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực liên quan đến đất đai từ đó đưa ra định hướng sử dụng đất theo các chỉ tiêu (gồm quốc gia, tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng) theo Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội, Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

- Về phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh: cần phân tích, đánh giá những tồn tại, ưu điểm của việc sử dụng đất, đánh giá mức độ phù hợp chỉ tiêu cấp tỉnh xác định so với chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ; đánh giá sự phù hợp của định hướng, quy hoạch chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt; khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực.

3.1.6. Về các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

Các chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia xác định trong báo cáo đã được dựa trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, định hướng quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực cơ bản phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021, Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ. Tuy nhiên, cần xem xét đánh giá xu thế biến động sử dụng đất giai đoạn 2011-2015, 2016-2020; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, kết quả đánh giá tiềm năng đất đai để bố trí phương án sử dụng đất cho phù hợp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phải đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất do quốc gia phân bổ, trường hợp chưa phù hợp phải rà soát, điều chỉnh đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ đã được Quốc hội thông qua.

3.1.7. Về nội dung phần thứ 5 các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch và các dự án quan trọng quốc gia.

- Hiện nay, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2025 đã được Chính phủ xây dựng, lồng ghép vào Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021; do đó đề nghị cơ quan chủ trì thực hiện nghiên cứu, rà soát nội dung mục 6.2 “Xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch”, trong đó có nội dung Kế hoạch sử dụng đất quốc gia để chuyển sang mục 6.3 cho phù hợp.

- Về các dự án quan trọng quốc gia: Căn cứ Khoản 15 Điều 20 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 thì phải xây dựng các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch, luận chứng xây dựng danh mục quan trọng cấp quốc gia và đề xuất thứ tự ưu tiên. Tuy nhiên, hiện nay trong báo cáo quy hoạch tổng thể quốc gia chưa xác định theo các nội dung này;

hơn nữa các dự án nêu ra mới có một số tuyến giao thông và sân bay quốc tế Long Thành là chưa đầy đủ. Do đó, đề nghị đơn vị chủ trì nghiên cứu, rà soát, bổ sung theo đúng quy định, đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất.

3.1.8. Về hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch

- Đề nghị rà soát, hoàn thiện hệ thống bản đồ và cơ sở dữ liệu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 gắn với hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia theo quy định của Luật Quy hoạch.

- Đề nghị rà soát lại nội dung thể hiện giữa bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng với bản đồ định hướng sử dụng đất quốc gia cho phù hợp, đồng bộ và thống nhất với chỉ tiêu định hướng sử dụng đất quốc gia tại phần thứ 4 của báo cáo

3.1.9. Một số nội dung góp ý kiến đối với Báo cáo quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm đảm bảo tính khả thi của định hướng sử dụng đất theo vùng và các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất khu kinh tế, đất đô thị, đất phát triển cơ sở hạ tầng: Báo cáo cần xem xét đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, dự kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021-2030, khả năng bố trí đầu tư công trên địa bàn cả nước giai đoạn 2021 - 2030; khả năng thu hút, kêu gọi đầu tư tư nhân,... để bố trí quỹ đất cho phù hợp trong điều kiện giới hạn về tổng diện tích, đáp ứng yêu cầu của tất cả các ngành, lĩnh vực, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và phải đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021, cụ thể một số loại đất như: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất khu công nghiệp, đất đô thị, ... đến năm 2025, đến năm 2030 đã được Quốc hội thông qua, trong trường hợp chưa phù hợp phải giải trình, rà soát, cân đối, điều chỉnh đảm bảo các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất Quốc gia; chỉ tiêu đất nông nghiệp, đặc biệt là chỉ tiêu đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên được phép chuyển mục đích sang sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp đã được Quốc hội thông qua.

3.2. Lĩnh vực biển và hải đảo

- Nội dung trình bày về hiện trạng sử dụng không gian biển từ trang 124 - 133 cần bổ sung thông tin về sử dụng không gian biển cho mục đích lấn biển, nhận chìm.

- Định hướng tổ chức không gian biển quốc gia (mục III trang 487) cũng bổ sung thêm không gian biển sử dụng cho mục đích lấn biển, nhận chìm và phát triển năng lượng điện gió ngoài khơi...

- Mục I các ngành kinh tế (trang 344) đề nghị chỉnh sửa ngành “Công nghiệp” thành “Công nghiệp, xây dựng”, ngành “Nông nghiệp” thành “Nông, lâm, thủy sản”, ngành “Dịch vụ” thành “Thương mại, dịch vụ” để đảm bảo bao hàm hết nội dung của các ngành kinh tế.

- Cần phải trích dẫn nguồn đối với các số liệu về hiện trạng tài nguyên, kinh tế, xã hội... để đảm bảo tính tin cậy của các số liệu đã nêu trong báo cáo.

- Các dữ liệu đầu vào phục vụ lập quy hoạch trình bày trong báo cáo cần bổ sung, đặc biệt là các đánh giá về hiện trạng, lợi thế so sánh, cơ hội, khó khăn và thách thức, cụ thể:

+ Các đánh giá về hiện trạng phát triển và tổ chức không gian phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2020 đã chỉ ra được những kết quả đạt được và các hạn chế, yếu kém và nguyên nhân; song nội dung trình bày trong báo cáo chung chung, chưa chỉ ra được những hạn chế, yếu kém đối với từng ngành, từng lĩnh vực hay từng vùng cụ thể, từ đó làm cơ sở để đưa ra các giải pháp phù hợp để khắc phục những hạn chế, yếu kém đó trong kỳ quy hoạch mới.

+ Các nhận định về lợi thế so sánh và cơ hội phát triển, khó khăn và thách thức đối với sự phát triển của quốc gia trình bày trong báo cáo chung chung, chủ yếu trình bày những ưu điểm mà thiếu những phân tích, đánh giá các tác động tiêu cực từ bên ngoài đến sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, như: tác động do cuộc chiến giữa Nga và Ukraine; sự gia tăng tầm ảnh hưởng của các nước lớn trên biển Đông,... Đề nghị Cơ quan soạn thảo trình bày chi tiết, cụ thể hơn đánh giá nêu trên làm cơ sở đầu vào cho việc lập quy hoạch.

- Định hướng tổ chức không gian biển; định hướng khai thác và sử dụng vùng trời trình bày trong báo cáo còn khá sơ sài, không có phạm vi không gian. Các vấn đề trọng tâm, trọng điểm trong thời kỳ quy hoạch tập trung vào các vấn đề phát triển đô thị, hành lang kinh tế, các vùng kinh tế trọng điểm, kết cấu hạ tầng, nhưng thiếu các vấn đề ưu tiên cho bảo vệ môi trường, các hệ sinh thái tự nhiên cũng như các giá trị văn hoá, lịch sử trên các vùng đất, vùng biển của Việt Nam

3.3. Lĩnh vực Địa chất và khoáng sản

- Mục 10.4.1. Hiện trạng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản (tr.284): số liệu đưa vào cơ bản đầy đủ. Tuy nhiên, việc tổng hợp, sắp xếp không phù hợp dẫn đến chưa làm rõ được nội dung cơ bản về hiện trạng của công tác này. Do vậy, cần được sắp xếp lại các số liệu phù hợp với từng nội dung (Lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền; điều tra ĐCKS biển; đánh giá khoáng sản,...).

- Mục 4. Định hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, tiểu mục 4.1. Điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản (tr.439): Việc đưa quá cụ thể các quan điểm, mục tiêu, định hướng về điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản làm cho các nội dung này bị mất đi tính khái quát, tổng thể, định hướng của Quy hoạch tổng thể quốc gia. Do vậy, cần được khái quát lại để đạt được tiêu chí định hướng của Quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Để Quy hoạch được hoàn thiện, đề nghị sửa đổi một số nội dung liên quan đến Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cụ thể như sau:

a) Mục 10.4. Hiện trạng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản (tr.284)

- 10.4.1. Hiện trạng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản

+ 10.4.1.1. Công tác lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền

Trước năm 2012, công tác này đạt 60,35 % diện tích đất liền. Từ năm 2012 đến 2020, thực hiện Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (QH 1388) đã hoàn thành 14 đề án với tổng diện tích là 42.550 km², nâng tổng diện tích đã lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 lên 242.445 km², đạt hơn 73% diện tích phần đất liền với 125 nhóm tờ bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 chuẩn quốc gia được thành lập.

Kết quả: ngoài việc thành lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 chuẩn quốc gia, đã xác lập mới nhiều phân vị địa tầng, magma, làm sáng tỏ thêm đặc điểm cấu trúc địa chất khu vực; phát hiện hàng trăm điểm khoáng sản mới. Các kết quả điều tra kết hợp về tai biến địa chất (TBĐC), môi trường địa chất (MTĐC), di sản địa chất (DSĐC) làm cơ sở quan trọng cho các điều tra, nghiên cứu tiếp theo. Trong quá trình điều tra, đã phát hiện, điều tra sơ bộ hàng trăm điểm khoáng sản các loại, khoanh định nhiều khu vực có tiềm năng, triển vọng khoáng sản để chuyển sang giai đoạn đánh giá xác định tài nguyên. Điển hình như: quặng sắt khu vực Tân An (Yên Bái), La Ê (Quảng Nam); graphit ở Bảo Thắng (Lào Cai); vàng ở Tân Uyên (Lai Châu), Phước Sơn (Quảng Nam); kaolin - feldspat ở Bảo Thắng (Lào Cai), Tân Biên (Tây Ninh); quặng đồng ở Kon Rẫy (Kon Tum); đá ốp lát ở Gia Lai và nhiều nơi khác.

+ 10.4.1.2. Công tác điều tra địa chất - khoáng sản biển

Công tác điều tra địa chất khoáng sản biển kết hợp điều tra tổng hợp tài nguyên, môi trường đã được tiến hành từ năm 1991 đến nay. Riêng từ năm 2013 đến 2020 đã thực hiện như sau: Đã hoàn thành điều tra địa chất, khoáng sản, tai biến địa chất, địa chất môi trường vùng biển độ sâu từ 0-30m nước tỷ lệ 1:100.000 trên diện tích hơn 18.300 km², đưa tổng diện tích điều tra lên 41.100km² (đạt 42,19% trong tổng diện tích 97.431 km²). Kết quả, đã thành lập bộ bản đồ gồm: bản đồ địa chất khoáng sản, bản đồ trầm tích tầng mặt, bản đồ trọng sa - địa hóa, thủy thạch động lực, tai biến địa chất, địa chất môi trường... trên diện tích điều tra, đã phát hiện và khoanh vùng triển vọng các khu vực có triển vọng sa khoáng titan và vật liệu xây dựng (cát, sạn) ở nhiều khu vực thuộc dải biển ven bờ từ Thanh Hóa đến Bà Rịa - Vũng Tàu để đánh giá, thăm dò xác định tài nguyên, phục vụ khai thác khi có nhu cầu và điều kiện cho phép.

Bên cạnh đó, cũng đã hoàn thành điều tra địa chất, khoáng sản vùng biển độ sâu từ 30-100m nước tỷ lệ 1:500.000 diện tích hơn 147.000 km², đưa tổng diện tích điều tra từ năm 1991 lên hơn 266.000km². Kết quả, đã thành lập bản đồ địa chất khoáng sản và các bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1:500.000 trên diện

tích điều tra. Đồng thời đã phát hiện và khoanh vùng triển vọng các khu vực có triển vọng sa khoáng titan và vật liệu xây dựng ở nhiều khu vực.

Kết quả thực hiện Đề tài nghiên cứu các trữ lượng sâu Biển Đông và kế cận đã khoanh định được 4 khu vực có triển vọng về khoáng sản vỏ sắt mangan với diện tích hơn 5.700 km²; 5 khu vực có triển vọng về khoáng sản kết hạch sắt mangan với diện tích hơn 3.000 km².

+ 10.4.1.3. Điều tra địa vật lý khu vực

Công tác đo trọng lực (bao gồm bay đo và đo mặt đất) ở các tỷ lệ từ 1:50.000, 1:100.000, 1:200.000 đã và đang thực hiện được 2/3 diện tích đất liền cả nước (215.000 km²) và chuẩn bị hoàn thành 270.000 km² tỷ lệ 1:250.000 trên biển. Ngoài ra công tác đo trọng lực chi tiết ở các tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000 đã được thực hiện trong một số khu vực phục vụ điều tra đánh giá chi tiết địa chất và khoáng sản. Các phương pháp địa vật lý đã phát huy hiệu quả rất cao trong việc nghiên cứu cơ bản về địa chất, tìm kiếm, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Các kết quả điều tra địa vật lý khu vực là cơ sở dữ liệu quan trọng đã và tiếp tục được khai thác phục vụ hiệu quả cho rất nhiều lĩnh vực quan trọng của quốc gia. Máy và thiết bị và kỹ thuật thu thập xử lý số liệu đã được đầu tư hiện nay đã tiếp cận được sự phát triển vượt trội của khoa học công nghệ.

+ 10.4.1.4. Điều tra địa chất khác - Điều tra tai biến địa chất

Công tác điều tra tai biến địa chất trước năm 2012 chủ yếu ở tỷ lệ nhỏ (từ 1:500.000 đến 1:200.000). Từ năm 2013 đến nay, đã hoàn thành công tác lập bản đồ phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá tỷ lệ 1:50.000 cho 15 tỉnh miền núi phía Bắc (Nghệ An, Thanh Hóa, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Bắc Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh và Hòa Bình); điều tra cập nhật, bổ sung thông tin hiện trạng và nguy cơ trượt lở đất đá cho 64 xã trọng điểm thuộc 07 tỉnh Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, Thanh Hóa và Sơn La.

Điều tra địa chất môi trường đã thực hiện bao gồm: điều tra khoáng sản độc hại; Ô nhiễm môi trường phóng xạ; Ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản. Kết quả điều tra tại các đề án đã thành lập sơ đồ vị trí có mức chiếu xạ tự nhiên cao có khả năng gây hại cho con người tỷ lệ 1:250.000; khoanh định các diện tích chứa khoáng sản độc hại; các diện tích có nguy cơ ô nhiễm khoáng sản độc hại trên các mỏ, điểm khoáng sản độc hại thuộc 28 tỉnh; xác định được các diện tích cần giám sát, kiểm soát phóng xạ tại xung quanh các khu vực có mỏ phóng xạ urani, đất hiếm tại các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ...

Điều tra địa chất đô thị: Công tác điều tra địa chất đô thị ở Việt Nam được thực hiện trong giai đoạn 1992 đến 2002 ở 59 đô thị và 3 hành lang kinh tế trọng điểm theo Chương trình "Địa chất đô thị Việt Nam". Công tác điều tra địa chất đô thị hiện chưa được tiến hành cập nhật trong bối cảnh các đô thị phát triển nhanh và mở rộng về không gian trên mặt đất và dưới lòng đất với các

công trình giao thông, nhà ở cao tầng, hạ tầng ngầm tại các đô thị lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng.

Lập bản đồ vô phong hóa khu vực: Kết quả của các công trình đều đã thành lập bản đồ vô phong hóa các tỷ lệ từ 1:500.000 đến 1:200.000. Trên các bản đồ này đã khoanh vẽ diện phân bố các loại vô phong hóa, dự báo các khu vực trượt lở liên quan đến vô phong hóa; các khoáng sản liên quan đến vô phong hóa và các yếu tố địa chất liên quan tới các kiểu vô phong hóa. Tuy nhiên, điều tra vô phong hóa được tiến hành mạng lưới thưa ở tỷ lệ 1:500.000 và 1:1.000.000, sản phẩm không đồng bộ, thiếu cơ sở để dự báo sạt, trượt lở. Để có thể phục vụ quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp (trồng cây lương thực, cây ăn quả, cây công nghiệp, trồng rừng...), cần thiết tiến hành điều tra đặc điểm, thành phần địa hoá đất, vô phong hoá với mạng lưới chi tiết hơn.

Điều tra di sản địa chất, công viên địa chất: Tài nguyên di sản địa chất ở Việt Nam trong thời gian khoảng 10 năm trở lại đây đã bước đầu được quan tâm bảo tồn và phát huy giá trị. Đến nay đã có 3 công viên địa chất được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu. Hiện còn một số khu vực có tiềm năng đã điều tra, tiếp tục đề nghị xây dựng các khu bảo tồn di sản địa chất và công viên địa chất: Vườn Quốc gia Ba Bể (Bắc Kạn); Vườn Quốc gia Hoàng Liên - Sa Pa - Cam Đường (Lào Cai); chùa Hương Tích (Hà Nội); Vườn Quốc gia Ba Vì (Hà Nội); Đầm phá Tam Giang - Vịnh Chân mây (Thừa Thiên Huế); Cù Lao Chàm - hạ lưu Sông Thu Bồn (Quảng Nam); khu vực Bình Sơn - Lý Sơn (Quảng Ngãi); khu Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu); Khu DTSQ biển Kiên Giang - Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Hồ Lắk (Đắk Lắk)...

+ 10.4.1.5. Điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản

Từ năm 2013 đến 2021, thực hiện QH 1388, đã hoàn thành 24 đề án đánh giá khoáng sản. Đang triển khai các đề án đánh giá tổng thể khoáng sản vùng Tây Bắc và vùng Trung Trung Bộ, các đề án điều tra, đánh giá các loại khoáng sản tại các tỉnh phía Bắc, cát trắng dải ven biển miền Trung và một số đề án cấp Bộ khác. Hầu hết các khoáng sản quan trọng, chiến lược đã được điều tra, đánh giá, một số loại khoáng sản quan trọng, có tiềm năng lớn đã phát hiện và xác định tài nguyên như: than nâu ở đồng bằng Sông Hồng (6,7 tỷ tấn trên diện tích 265km² tại Đông Hưng - Tiền Hải, Thái Bình); quặng bô-xit ở Tây Nguyên (1,8 tỷ tấn quặng tinh); quặng titan (557 triệu tấn quặng tinh); kaolin - feldspat (hơn 23 triệu tấn quặng); đá ốp lát (hơn 43 triệu m³)...(Bảng 54). Tuy nhiên, việc đầu tư điều tra đánh giá tổng thể một số khoáng sản có tiềm năng còn hạn chế như nước khoáng - nước nóng, đá hoa trắng, đá ốp lát, vật liệu xây dựng thông thường,...

**Bảng 01: Thống kê tài nguyên một số khoáng sản đã được phát hiện,
đánh giá trong giai đoạn 2012 – 2020**

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tài nguyên (cấp 333+334a)
1	Than nâu	Triệu tấn	6.700 (trên 265km ²)
2	Urani	Tấn U ₂ O ₈	8.300
3	Quặng sắt	Tấn kim loại	650.000 (cấp 334a)
4	Quặng sắt laterit (Tây Nguyên)	Nghìn tấn tinh quặng	2.298.000 (cấp 334a)
5	Quặng nhôm (bauxit Tây Nguyên)	Nghìn tấn tinh quặng	1.870.000 (cấp 333 là 660.000)
6	Quặng titan	Tấn tinh quặng	230.000
7	Quặng wolfram	Tấn WO ₃	61.000
8	Quặng chì, kẽm	Tấn kim loại Pb+Zn	598.000
9	Quặng đồng	Tấn kim loại	81.000
10	Felspat, kaolin	Tấn quặng	21.780.000
11	Barit	Tấn BaSO ₄	250.000
12	Vermiculit	Tấn quặng	25.200
13	Cát trắng	Triệu tấn	10.400
14	Sét chịu lửa	Tấn quặng	15.000.000

b) Mục 4. Định hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp và khoáng sản làm vật liệu xây dựng (tr.439)

4.1. Điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản

4.1.1. Quan điểm

- Điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản phải đi trước một bước và phải được tiến hành trên toàn bộ phần đất liền và vùng biển, thềm lục địa Việt Nam; điều tra, đánh giá đầy đủ các điều kiện địa chất, tiềm năng tài nguyên khoáng sản và các tài nguyên địa chất khác; kết quả điều tra cơ bản địa chất phải đáp ứng kịp thời, hiệu quả nhu cầu thông tin, dữ liệu địa chất, nhu cầu nguyên liệu.

- Ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ lập bản đồ ĐCKS tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền; điều tra ĐCKS biển; điều tra, đánh giá khoáng sản ẩn, sâu, khoáng sản có nhu cầu sử dụng cao; điều tra tai biến địa chất phục vụ ứng phó với biến đổi khí hậu, điều tra địa chất đô thị, địa chất môi trường, di sản địa chất; thống kê, kiểm kê, hạch toán đầy đủ giá trị tài nguyên khoáng sản quốc gia.

- Nhà nước bảo đảm nguồn lực, ưu tiên đầu tư ngân sách cho hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; Huy động các nguồn lực trong nước để đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư; Tăng cường hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ nhằm nâng cao chất lượng, trình độ công nghệ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

4.1.2. Mục tiêu

- Mục tiêu tổng quát: Cơ bản hoàn thành điều tra địa chất, đánh giá tiềm năng khoáng sản trên phần đất liền; điều tra, phát hiện khoáng sản tại các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam. Cập nhật, tích hợp kịp thời thông tin về địa chất, khoáng sản vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Mục tiêu đến năm 2030: hoàn thành 85% diện tích lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền; hoàn thành điều tra, đánh giá khoáng sản tại các cấu trúc có triển vọng; Điều tra địa chất đô thị không gian ngầm khu vực các thành phố trực thuộc Trung ương; điều tra địa chất, địa động lực vùng đồng bằng sông Cửu Long và các vùng chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, nước biển dâng; Điều tra tai biến địa chất, địa chất môi trường chi tiết các tỉnh thuộc khu vực miền núi; lập bản đồ di sản địa chất toàn quốc; điều tra, lập bản đồ địa chất môi trường các khu vực chứa khoáng sản độc hại, phóng xạ; điều tra, đánh giá khoáng sản tại các khu vực biển ven bờ có triển vọng khoáng sản sa khoáng và vật liệu xây dựng; điều tra địa chất tỷ lệ 1:500.000 một số vùng biển sâu, vùng biển quốc tế liền kề, gắn với tìm kiếm, phát hiện các khoáng sản biển sâu (kết hạch sắt - mangan, khí hydrate...); Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin về địa chất khoáng sản đồng bộ, tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia.

4.1.3. Định hướng

4.1.3.1. Định hướng điều tra lập bản đồ địa chất, đánh giá khoáng sản phần đất liền

- Lập bản đồ ĐCKS tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền: Ưu tiên các diện tích có triển vọng khoáng sản; các khu vực đồng bằng, ven biển chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; thành lập bản đồ địa chất khoáng sản theo tỉnh nhằm cung cấp thông tin, dữ liệu cho xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế vùng, địa phương;

- Đánh giá tiềm năng khoáng sản: hoàn thành đánh giá khoáng sản vùng Tây Bắc; Trung Trung Bộ; Bắc Trung Bộ; đánh giá khoáng sản làm VLXD; đánh giá khả năng sử dụng khoáng sản làm VLXD từ các bãi thải các mỏ than, khoáng sản khác; đánh giá khoáng sản làm VLXD TT từ các tầng đá trầm tích gắn kết thay thế cát sỏi lòng sông.

4.1.3.2. Định hướng điều tra địa chất khoáng sản vùng biển Việt Nam: Lập bản đồ địa chất khoáng sản kết hợp với đánh giá khoáng sản sa khoáng và VLXD khu vực biển ven bờ 0-30m nước; Điều tra địa chất và tìm kiếm phát hiện các khoáng sản vùng biển sâu (vỏ sắt - mangan, kết hạch sắt - mangan, băng cháy...).

4.1.3.3. Định hướng hoạt động điều tra các tài nguyên địa chất và các điều kiện địa chất khác:

- Điều tra địa chất đô thị phục vụ quy hoạch xây dựng công trình hạ tầng ngầm trong đô thị;

- Điều tra, lập bản đồ đất và vỏ phong hóa khu vực miền núi nhằm cung cấp thông tin cho các ngành, địa phương, phục vụ đa mục tiêu;

- Tiếp tục điều tra di sản địa chất các khu vực để bảo tồn và phát huy giá trị (các tập hợp hóa thạch có giá trị, đới biến chất - biến dạng Sông Hồng, các đới kiến tạo tiêu biểu, điểm lộ quặng có giá trị, các cảnh quan đẹp,...).

- Điều tra tai biến địa chất các khu vực miền núi, ven biển có nguy cơ cao (trượt lở đất đá, sụt đất trong vùng karst ngầm, xói lở, bồi lấp bờ sông, bờ biển,...)

- Điều tra địa chất môi trường: điều tra, đánh giá tác động từ hoạt động khoáng sản đến môi trường, đề xuất các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường do hoạt động khoáng sản; nghiên cứu, điều tra các cấu trúc địa chất sâu có khả năng lưu giữ an toàn chất thải phóng xạ, CO₂ và các chất thải độc hại, địa chất phục vụ cho y học, nguy cơ nhiễm bệnh do phóng xạ, nguyên tố độc hại.

4.1.3.4. Định hướng điều tra khoáng sản theo các vùng:

- Vùng miền núi phía Bắc: Tiếp tục đánh giá các loại khoáng sản có triển vọng bao gồm đất hiếm, quặng vàng, quặng đồng - nikel, thiếc - wolfram, chì - kẽm, kaolin - feldpat, graphit, đá vôi xi măng, cát sỏi lòng sông, vật liệu xây dựng thay thế cát sỏi lòng sông. Cấu trúc có triển vọng khoáng sản tập trung đánh giá gồm đới Sông Hiến (thuộc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn): đồng, vàng, vật liệu xây dựng thay thế cát sỏi lòng sông; đới Fan Si Păng (thuộc các tỉnh Lào Cai, Lai Châu): đất hiếm, vàng, đồng, sắt; đới Sông Hồng (thuộc Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ): kaolin - feldpat, graphit, đá hoa, cát sỏi lòng sông; đới Lô Gâm (thuộc Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang): vàng, wolfram, đa kim, kaolin - feldpat; đới Sông Đà, Sông Mã (thuộc Sơn La, Hòa Bình): đồng - nikel, kaolin - feldpat, đá cảnh; đới Sơn La: đá carbonat, vật liệu xây dựng thay thế cát sỏi lòng sông.

- Vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ: tiếp tục đánh giá tiềm năng phân đáy bể than Quảng Ninh, Thái Nguyên; than nâu thuộc bể than Sông Hồng (tiềm năng dự báo trên 200 tỷ tấn). Ngoài ra, khoáng sản vật liệu xây dựng (nguyên liệu xi măng, cát sỏi lòng sông, sét gạch ngói, đất đá xây dựng... là những khoáng sản có tiềm năng và có tính cấp thiết phục vụ xây dựng công trình hạ tầng, giao thông, phát triển đô thị.

- Vùng Bắc Trung Bộ: xây dựng đề án đánh giá tổng thể các loại khoáng sản khoáng chất công nghiệp, vàng, vật liệu xây dựng. Cấu trúc có triển vọng khoáng sản tập trung đánh giá gồm: đới Sông Cả (thuộc tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh): vàng, thiếc, đá vôi xi măng; đới Hoành Sơn (thuộc tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình): vàng, đá ốp lát, vật liệu xây dựng thay thế cát sỏi lòng sông; đới Trường Sơn (thuộc các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế): vàng, kaolin - feldspar, đá ốp lát.

- Vùng Nam Trung Bộ: đánh giá tổng thể khoáng sản vùng Trung Bộ. Khoáng sản triển vọng cần đánh giá bổ sung gồm quặng đất hiếm trong vỏ phong hóa (thuộc các tỉnh từ Quảng Nam đến Bình Thuận và các tỉnh Kon Tum, Gia Lai); cát sỏi lòng sông, cát trắng và quặng titan sa khoáng.

- Vùng Đông Nam Bộ: đánh giá khoáng chất công nghiệp, đá ốp lát, vật liệu xây dựng. Khu vực có triển vọng khoáng sản gồm: Bình Dương - Bình Phước - Tây Ninh: kaolin, cát sỏi xây dựng; Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu: đá ốp lát, vật liệu xây dựng.

- Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Tây Nam Bộ): Đây là vùng thấp của Việt Nam, dự báo sẽ bị ảnh hưởng lớn do tác động biến đổi khí hậu, nước biển dâng, tăng cường điều tra địa chất cơ bản về cấu trúc, chế độ địa động lực và các khoáng sản có tiềm năng là cát lòng sông, sét gạch ngói, than bùn.

- Vùng biển, lãnh hải: Vùng biển ven bờ 0-30m nước, đánh giá triển vọng các khoáng sản sa khoáng titan và cát sỏi xây dựng tại các khu vực có triển vọng thuộc các từ Hà Tĩnh đến Bà Rịa - Vũng Tàu. Đối với vùng biển sâu tiến hành điều tra các khu vực có tiềm năng phát hiện khoáng sản kết hạch sắt - mangan, băng cháy.

3.4. Lĩnh vực khí tượng thủy văn

+ Đối với Báo cáo tổng hợp:

- Tiểu mục 1.2.2, mục I, Phần thứ nhất “Khí hậu” (trang 9): Đề nghị bổ sung trích dẫn nguồn cung cấp số liệu KTTV theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 32 Luật Khí tượng thủy văn. - Mục II, Phần thứ nhất “Hiện trạng phát triển quốc gia” (trang 60): Đề nghị bổ sung thông tin hiện trạng các khu vực quân sự, an ninh cấp quốc gia; khu vực hạn chế khai thác, sử dụng (theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 22 Luật Quy hoạch).

- Tiểu mục 4, mục V, Phần thứ ba “Định hướng quản lý chất thải cấp quốc gia” (trang 459): Đề nghị bổ sung nội dung “Quản lý chất thải khí”. - Tiểu mục 3, mục VI, Phần thứ ba “Định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với Biến đổi khí hậu” (trang 461): Đối với nội dung “Giảm nhẹ tác động do thiên tai và chủ động thích ứng với Biến đổi khí hậu (BĐKH)”, đề nghị bổ sung “Xây dựng phương án phát triển mạng lưới KTTV dùng riêng của từng địa phương nhằm phục vụ công tác giám sát, cảnh báo, dự báo, phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH”. - Tiểu mục 1, mục II, Phần thứ tư “Nguyên tắc định hướng sử dụng đất (trang 477): Đề nghị xem xét chỉnh sửa nội dung “Bảo đảm quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh” thành “Bảo đảm quỹ đất cho mục

đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai”; bổ sung nội dung bảo đảm hành lang kỹ thuật công trình trạm KTTV quốc gia trên địa bàn các tỉnh, thành phố theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP; điểm b, khoản 5, Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP nhằm hài hòa lợi ích giữa công tác phòng, chống thiên tai với phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), góp phần nâng cao chất lượng nguồn cung cấp thông tin, dữ liệu cho công tác cảnh báo, dự báo KTTV, phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH và phát triển KT- XH bền vững.

+ Đối với Báo cáo Môi trường chiến lược: Đề nghị bổ sung nội dung đánh giá việc lồng ghép kết quả giám sát BĐKH vào quy hoạch tổng thể quốc gia theo quy định tại Điều 37 và điểm g khoản 1 Điều 53 Luật Khí tượng thủy văn.

3.5. Lĩnh vực môi trường

a. Về quan điểm, mục tiêu

- Đề nghị bổ sung nội dung áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong quan điểm lập và thực hiện Quy hoạch.

- Tại mục 1.2.1 trang 454 của Báo cáo quy hoạch, đề nghị bổ sung mục tiêu tổng quát: giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

- Đề nghị xem xét nâng mục tiêu “Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là trên 30% đối với đô thị loại II trở lên; 10% đối với đô thị còn lại (năm 2025); trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với đô thị còn lại (năm 2030)” để từ đó có chính sách, giải pháp thúc đẩy xử lý nước thải. Xem xét bổ sung chỉ tiêu cải tạo ô nhiễm môi trường các dòng sông, đoạn sông,... tại các lưu vực sông chính.

b. Về phân vùng môi trường: Tại mục 2.1.2 (Vùng hạn chế phát thải) nêu tại trang 454 của Báo cáo quy hoạch: đề nghị rà soát các đối tượng để phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (ví dụ vùng đệm của di sản thiên nhiên,...). Về định hướng bảo vệ môi trường, đề nghị xem lại tính khả thi của nội dung nêu tại trang 456 của Báo cáo quy hoạch (Trường hợp không thể đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường thì phải dừng hoạt động hoặc di dời, chuyển các dự án trên ra khỏi vùng bảo vệ nghiêm ngặt) để phù hợp với quy định tại Điều 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP nêu trên.

c. Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Mục 11.2. Hiện trạng khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học (trang 294) cần đánh giá được: (1) hiện trạng, diễn biến chung các vấn đề về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học để làm cơ sở xác định các mục tiêu quy hoạch; (2) hiện trạng, diễn biến về các đối tượng quy hoạch của bảo tồn thiên nhiên và

đa dạng sinh học để làm cơ sở định hướng xác lập các đối tượng này. Hiện dự thảo Báo cáo quy hoạch chưa làm rõ được các vấn đề nêu trên, đặc biệt là chưa nêu được diễn biến cũng như nhu cầu, tác động đến bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học để làm căn cứ đưa ra mục tiêu và định hướng xác lập đối tượng quy hoạch.

- Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là nội dung được thể hiện ở Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia trong đó Quy hoạch tổng thể quốc gia là quy hoạch cấp cao nhất. Vì vậy, nội dung quy hoạch bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong Quy hoạch tổng thể quốc gia cần thể hiện được những nội dung mang tính tổng thể, định hướng, dẫn dắt các quy hoạch quốc gia có liên quan, đặc biệt là tránh trùng lặp, chồng chéo về nội dung thể hiện trong 03 quy hoạch nêu trên.

- Mục 3. Định hướng các khu vực thành lập khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (trang 457): nội dung đã bám sát các đối tượng về bảo tồn đa dạng sinh học, tuy nhiên chưa thể hiện rõ về yếu tố không gian. Đề nghị cân nhắc việc đưa ra số lượng cụ thể các đối tượng quy hoạch nhằm đảm bảo sự thống nhất giữa các quy hoạch có liên quan trong bối cảnh các quy hoạch khác đang được lập đồng thời. Đề nghị tập trung làm rõ định hướng phân bố về diện tích bảo tồn (theo 8 vùng sinh thái hoặc 6 vùng quy hoạch) cần đạt được theo 6 đối tượng về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên cơ sở bám sát không gian quy hoạch đất đai, đặc biệt là không gian quỹ đất quốc gia đến năm 2030.

d. Về quản lý chất thải

- Đề nghị rà soát số liệu hiện trạng chất thải rắn sinh hoạt năm 2020 trong đó nêu tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên cả nước là khoảng 66.904 tấn/ngày (khu vực đô thị phát sinh khoảng 21.957 tấn/ngày và khu vực nông thôn khoảng 44.874 tấn/ngày). Chất thải rắn công nghiệp phát sinh cần chia làm 03 loại: (1) chất thải rắn công nghiệp từ hoạt động sản xuất; (2) tro, xỉ, thạch cao từ các nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón; (3) đất, đá, bùn từ khai thác khoáng sản.

- Bổ sung nội dung, giải pháp về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và tính toán chi phí thu gom, xử lý theo khối lượng hoặc thể tích phát sinh.

3.6. Lĩnh vực biến đổi khí hậu

Đề nghị đơn vị chủ trì rà soát, bổ sung các nội dung liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính vào nội dung Phần thứ ba, mục VI “Định hướng phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu” trên cơ sở Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

3.7. Lĩnh vực tài nguyên nước

3.7.1. Về hiện trạng tài nguyên nước (tiểu mục 1.3.2, mục I, phần I về phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên và các yếu tố phát triển), theo báo cáo Quy hoạch tài nguyên nước tổng lượng nước trên phạm vi toàn quốc trung bình nhiều năm khoảng 935,9 tỷ m³ /năm (nguồn nước mặt khoảng 844,4 tỷ m³ /năm; nguồn nước dưới đất khoảng 91,5 tỷ m³ /năm). Do đó, đề nghị rà soát các nội dung này đảm bảo với các thông tin, số liệu về tài nguyên nước đã được thể hiện trong Dự thảo quy hoạch tài nguyên nước nêu trên.

3.7.2. Về hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước (tiểu mục 10.1, mục II, phần I về hiện trạng phát triển quốc gia), đề nghị rà soát, cập nhật hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, dự báo nhu cầu sử dụng nước của các ngành dùng nước chính trong kỳ quy hoạch theo các lưu vực sông, theo các vùng phát triển và theo các kỳ trong năm; những vấn đề mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước giữa các ngành vào nội dung thực trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước (tham khảo Phụ lục II của dự thảo Quy hoạch tài nguyên nước).

3.7.3. Về quan điểm của quy hoạch (tiểu mục 1, mục IV, phần II về Quan điểm, mục tiêu và kịch bản phát triển) đề nghị xem xét bổ sung “(1) Tổ chức không gian phát triển quốc gia thống nhất, khắc phục tình trạng phát triển chia cắt theo địa giới hành chính, thúc đẩy liên kết giữa các vùng, địa phương để huy động và khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, các nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu của quốc gia”.

3.7.4. Về định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

- Rà soát lại các quan điểm, mục tiêu trong định hướng khai thác sử dụng tài nguyên nước phải đảm bảo phải đảm bảo tầm nhìn dài hạn, định hướng tổng thể, điều hòa, phân phối tài nguyên nước đáp ứng các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, hài hoà với yêu cầu phát triển của từng ngành, từng địa phương và cộng đồng; tài nguyên nước phải được quản lý, sử dụng, phát triển bền vững, tổng hợp, thống nhất theo lưu vực sông, liên vùng, liên tỉnh và được tiếp cận theo nguyên tắc thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mọi nhu cầu sử dụng nước cho phát triển kinh tế - xã hội phải dựa trên khả năng đáp ứng của nguồn nước.

- Về định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên nước đề nghị bổ sung định hướng khai thác, sử dụng theo vùng lưu vực sông và soát định hướng chung, định hướng theo vùng lãnh thổ phải đảm bảo việc khai thác, sử dụng nước bảo đảm linh hoạt, công bằng, hợp lý giữa các đối tượng sử dụng nước trên các vùng, các lưu vực sông trên cơ sở hiện trạng, khả năng đáp ứng của nguồn nước nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước trong điều kiện bình thường, cũng như trong trường hợp hạn hán thiếu nước xảy ra.

3.8. Hệ thống bản đồ quy hoạch

- Rà soát thể hiện đầy đủ và cập nhật chính xác đường biên giới quốc gia, đường địa giới hành chính; Tên đơn vị hành chính; Tên các đảo và quần đảo với

vùng biển, hải đảo của Việt Nam đảm bảo thể hiện đầy đủ chủ quyền lãnh thổ Việt Nam theo quy định của Luật Đo đạc và bản đồ.

- Đối với các loại bản đồ sử dụng trong dự thảo Báo cáo tổng hợp quy hoạch đề nghị ghi rõ nguồn gốc bản đồ sử dụng.

Ngoài ra, đề nghị bổ sung thêm quy định vào dự thảo Báo cáo tổng hợp quy hoạch nội dung sau khi hoàn thành phải thực hiện việc kết nối dữ liệu bản đồ quy hoạch nêu trên với Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Đo đạc và bản đồ. Sản phẩm bản đồ quy hoạch phải ở định dạng GeoTiff hoặc GeoPDF để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ và sử dụng chung với các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia khác.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để b/c);
- Lưu: VT, KHTC, Ng.

h *H*





Bộ Xây dựng
05-09-2022
17:16:13 +07:00

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : **3904** /BXD-QHKT
V/v ý kiến thẩm định Quy hoạch
tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2022

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ trưởng Bộ Xây dựng nhận được công văn số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (QH tổng thể QG).

Sau khi nghiên cứu, Bộ trưởng Bộ Xây dựng có ý kiến như sau:

1. Đánh giá hồ sơ QH tổng thể QG:

a) Về sự phù hợp với Nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt

Báo cáo QH tổng thể QG cơ bản đã nêu đầy đủ nội dung được xác định tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Về việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch:

Dự thảo định hướng QH tổng thể QG và Dự thảo Quy hoạch đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến Bộ Xây dựng tại các văn bản số 1292/BKHĐT-CLPT ngày 03/3/2022 và số 4583/BKHĐT-CLPT ngày 07/7/2022; Bộ Xây dựng đã có ý kiến tại văn bản số 1085/BXD-QHKT ngày 01/4/2022 và số 3041/BXD-QHKT ngày 08/8/2022.

Các ý kiến của Bộ Xây dựng tại văn bản nêu trên đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tiếp thu, giải trình gửi kèm hồ sơ Quy hoạch tại công văn số 5774/BKHĐT-QLQH.

c) Về tích hợp các nội dung quy hoạch:

Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm "*Xây dựng nhiệm vụ nghiên cứu các hợp phần quy hoạch bảo đảm yêu cầu tích hợp vào quy hoạch tổng thể quốc gia.*". Hiện nay, việc lập các hợp phần quy hoạch: (1) Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, (2) Thực trạng và phương hướng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được các đơn vị tư vấn lập hợp phần thực hiện theo hợp đồng (kèm theo nhiệm vụ nghiên cứu hợp phần quy hoạch) với đơn vị tư vấn chính lập QH tổng thể QG (Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Do đó, Bộ Xây dựng sẽ có ý kiến đối với việc tích hợp các

hợp phân quy hoạch khi Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định các hợp phân quy hoạch theo quy định.

e) Về sự phù hợp với quy định tại mục 2 chương II của Luật Quy hoạch

Nội dung Báo cáo QH tổng thể QG cơ bản phù hợp với quy định tại Điều 22 Luật Quy hoạch và Điều 20 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

2. Một số nội dung đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa, bổ sung:

- Tại phần thứ nhất của Báo cáo, cần bổ sung làm rõ nội dung phân tích, đánh giá xu thế phát triển của khoa học, công nghệ; khu vực quân sự, an ninh cấp quốc gia; khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích; khu vực hạn chế khai thác, sử dụng và khu vực khuyến khích phát triển theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 22 Luật Quy hoạch.

- Về hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn, đề nghị nghiên cứu bổ sung các phân tích, đánh giá: Vai trò của các đô thị lớn, đô thị vừa, đô thị nhỏ và điểm dân cư nông thôn trên toàn quốc; phân bố dân cư đô thị, nông thôn và vấn đề dịch cư giữa các vùng kinh tế; liên kết đô thị - nông thôn và các vùng ven đô; việc mở rộng, hình thành các đô thị mới; chất lượng hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị và khu vực dân cư nông thôn. Trên cơ sở đó, đề nghị làm rõ các vấn đề, yêu cầu trong thực tế phát triển đô thị với phạm vi hành chính đô thị; cấu trúc hệ thống đô thị toàn quốc hiện nay.

- Tại phần thứ hai của Báo cáo, đề nghị bổ sung nội dung dự báo xu thế phát triển theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP. Báo cáo đề xuất 02 kịch bản phát triển gồm kịch bản thấp và kịch bản phần đầu. Tuy nhiên, đề nghị bổ sung các tiêu chí lựa chọn và đề xuất kịch bản được lựa chọn để phát triển trong giai đoạn 2021-2030.

Đối với các mục tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng: Đề nghị bổ sung nội dung *"cơ bản hình thành mạng lưới đô thị quốc gia, đảm bảo tính kết nối cao giữa đô thị trực thuộc trung ương, đô thị trung tâm cấp quốc gia với các đô thị vùng và khu vực nông thôn"*. Đối với nội dung tầm nhìn đến năm 2050: Đề nghị bổ sung *"hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền, có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, kiến trúc tiêu biểu giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh"*.

- Về phương án phân vùng: Báo cáo đề xuất tiếp tục phát triển theo 06 vùng kinh tế xã hội và tập trung phát triển 04 vùng kinh tế trọng điểm (vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long) là các vùng động lực làm đầu tàu phát triển của các vùng khác trên cả nước. Đồng thời, đề xuất thêm 04 vùng động lực quốc gia gồm: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh (Vùng động lực phía Bắc); Tp. Hồ Chí Minh - Bình Dương

- Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu (Vùng động lực phía Nam); Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi (Vùng động lực miền Trung) và Cần Thơ - An Giang - Kiên Giang (Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long). Để tránh trùng lặp, mâu thuẫn trong xây dựng chính sách phát triển và triển khai thực hiện, đề nghị làm rõ vai trò, tính chất, mối quan hệ giữa các vùng kinh tế trọng điểm và vùng động lực nêu trên; đồng thời, đề nghị làm rõ phạm vi của các vùng động lực để làm cơ sở quản lý, thực hiện sau khi quy hoạch được phê duyệt.

- Về định hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn:

Báo cáo đề xuất phát triển 04 vùng đô thị lớn gồm: Vùng đô thị Hà Nội, vùng đô thị Đà Nẵng, vùng đô thị Tp Hồ Chí Minh và vùng đô thị Cần Thơ. Tuy nhiên, đề nghị bổ sung làm rõ vai trò, mối quan hệ giữa vùng đô thị lớn đối với các vùng kinh tế trọng điểm và vùng động lực. Đồng thời, Báo cáo xác định các hành lang kinh tế được hình thành dựa trên các tuyến giao thông đường bộ cao tốc, đường sắt, kết nối các cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn và gắn với các đô thị, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng. Vì vậy, đề nghị làm rõ các đô thị trọng điểm gắn với không gian của 08 hành lang kinh tế Đông - Tây, hành lang kinh tế Bắc - Nam. Ngoài ra, tại nội dung định hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn đề nghị bổ sung định hướng phát triển đối với hệ thống đô thị ven biển và hải đảo.

Đối với các hành lang kinh tế Bắc - Nam: Đề nghị bổ sung thêm cơ sở để hoàn thiện hành lang kinh tế này là hệ thống giao thông đường bộ ven biển gắn với hệ thống đô thị ven biển; chuỗi đô thị ven biển và hành lang ven biển. Đối với các hành lang Đông - Tây: Thống nhất với nội dung đề xuất tập trung vào phát triển đối với hành lang Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu. Các hành lang khác cần có nguyên tắc về thứ tự ưu tiên trong các giai đoạn để cân đối các nguồn lực đầu tư cho phù hợp.

Về định hướng các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các đô thị lớn trong toàn quốc: Cơ bản thống nhất về quan điểm tiếp tục phát huy hiệu quả, tác động lan tỏa của 2 vùng đô thị lớn Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là các vùng đô thị lớn cấp quốc gia. Ranh giới của các vùng trên cần được đề xuất trên cơ sở vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với vùng thành phố Hồ Chí Minh cần xác định rõ quan điểm về vai trò, chức năng đối với thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó cần rà soát làm rõ quan điểm khai thác khu vực Cần Giờ trở thành động lực tăng trưởng mới cho thành phố Hồ Chí Minh gắn với việc bảo vệ môi trường, sinh thái để phát triển bền vững. Đối với vùng đô thị Đà Nẵng và vùng đô thị Cần Thơ đề xuất nghiên cứu định hướng là vùng đô thị cấp khu vực làm động lực phát triển kinh tế xã hội.

- Đối với các chương trình, dự án quan trọng của quốc gia và phân kỳ thực hiện: Chương trình quốc gia về xây dựng, cải tạo, chỉnh trang tái thiết đô thị và phát triển đô thị, phát triển kết cấu hạ tầng đô thị" cho 02 giai đoạn.

- Đối với các giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch: Sau khi quy hoạch được phê duyệt, đề nghị phân công Bộ Kế hoạch và

Đầu tư chủ trì tổ chức công bố Quy hoạch tổng thể quốc gia theo quy định tại Luật Quy hoạch đồng thời gửi hồ sơ đến các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để theo dõi, quản lý và triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

3. Về dự thảo Nghị quyết của Quốc hội

Dự thảo đề xuất mục tiêu “*Xây dựng mạng lưới đô thị thông minh trung tâm cấp quốc gia và cấp vùng kết nối quốc tế, đóng vai trò dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa phát triển các vùng phụ cận, khu vực nông thôn*”, tuy nhiên, tại nội dung nghiên cứu của Báo cáo chưa nêu các nội dung nghiên cứu để định hướng phát triển đô thị thông minh, làm cơ sở thực hiện mục tiêu nêu trên tại dự thảo Nghị quyết.

Trên đây là ý kiến của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hồ sơ quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tổng hợp và tổ chức thẩm định theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- BXD: HTKT, PTĐT, VLXD, QLN, VIUP;
- Lưu VT, QHKT

BỘ TRƯỞNG



★
Nguyễn Thanh Nghị



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 9027/BTC-NSNN

Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2022

V/v TGYK thẩm định đối với Quy hoạch
tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030,
tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phúc đáp Văn bản số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/08/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đề nghị tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch), Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

1. Trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Văn bản số 4583/BKHĐT-CLPT ngày 07/07/2022), Bộ Tài chính đã có Văn bản số 8383/BTC-NSNN ngày 23/08/2022 tham gia ý kiến đối với Quy hoạch. Qua rà soát, một số ý kiến của Bộ Tài chính tại Văn bản nêu trên chưa được tiếp thu tại Báo cáo tổng hợp Quy hoạch và Tờ trình số 5705/TTr-BKHĐT ngày 12/08/2022 về việc thẩm định Quy hoạch kèm theo Văn bản số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/08/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bao gồm:

"a) Về định hướng khai thác và sử dụng vùng trời:

Tại Mục IV Phần 4 đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ sung đánh giá cụ thể đối với định hướng đầu tư xây dựng các sân bay trong 10 năm tới và dự kiến hiệu quả khai thác đầu tư.

b) Về dự kiến nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Quy hoạch:

Theo dự kiến tại khoản 1.1 Mục I Phần 5 - tr.526 dự thảo Báo cáo tổng hợp, vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước cần huy động là hơn 10 triệu tỷ đồng (chiếm 20% tổng vốn đầu tư). Thực tế giai đoạn 2016 – 2020, theo Báo cáo số 243/BC-CP ngày 16/07/2021 của Chính phủ, tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn gồm vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả nguồn vốn ODA) và nguồn thu hợp pháp của các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành cho đầu tư) là 1,955 triệu tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 1,926 triệu tỷ đồng. Đồng thời, ngày 27/08/2021, Quốc hội đã có Nghị quyết số 29/2021/QH15 thông qua tổng mức vốn kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn ngân sách nhà nước là 2,87 triệu tỷ đồng.

Vì vậy, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xác định nhu cầu đầu tư theo từng nguồn vốn (gồm: nguồn vốn ngân sách nhà nước, nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước,...) phù hợp với các kịch bản tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tới,

trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp huy động nguồn lực để đảm bảo tính khả thi về nguồn lực thực hiện Quy hoạch.

c) Về cơ chế, chính sách huy động vốn đầu tư xây dựng mạng lưới kết cấu hạ tầng vùng:

Tại điểm a khoản 2.1 Mục I Phần 5 – tr.529 dự thảo Báo cáo tổng hợp có giải pháp “Tăng tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho các địa phương tại các vùng động lực để dành cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vùng cũng như các công trình hạ tầng kết nối giữa các trung tâm phát triển của địa phương với hệ thống hạ tầng quốc gia, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng đô thị...”

Theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương được ổn định trong suốt thời kỳ ổn định ngân sách. Đồng thời khoản 8 Điều này quy định: “Sau mỗi thời kỳ ổn định ngân sách, các địa phương phải tăng khả năng tự cân đối, phát triển ngân sách địa phương, thực hiện giảm dần tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên so với tổng chi ngân sách địa phương hoặc tăng tỷ lệ phần trăm (%) nộp về ngân sách cấp trên đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách để tăng nguồn lực cho ngân sách cấp trên thực hiện các nhiệm vụ chi quốc gia và phát triển đồng đều giữa các địa phương”. Đồng thời, Bộ Tài chính đang nghiên cứu, xây dựng Đề án “Đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước để bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và chủ động của ngân sách địa phương, các cơ quan, đơn vị có liên quan” để trình Ban cán sự Đảng Chính phủ để trình Bộ Chính trị xem xét thông qua làm cơ sở đề xuất điều chỉnh, bổ sung Luật Ngân sách nhà nước trong thời gian tới, theo đó có thể kiến nghị bãi bỏ các quy định về thời kỳ ổn định ngân sách.

Vì vậy, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư bỏ giải pháp nêu trên tại điểm a khoản 2.1 Mục I Phần 5 – tr.529 dự thảo Báo cáo tổng hợp.

d) Về dự kiến các dự án kết cấu hạ tầng có quy mô vốn đầu tư lớn, cần thiết huy động vốn đầu tư công, có vai trò như dự án quan trọng quốc gia tại Bảng 76 - tr.543 dự thảo Báo cáo tổng hợp:

Hiện nay, một số dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt như: Dự án đường vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh (Quốc hội đã phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 57/2022/QH15 ngày 16/06/2022 với tổng mức đầu tư 75.378 tỷ đồng), dự án đường vành đai 4 vùng thủ đô Hà Nội (Quốc hội đã phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/06/2022 với tổng mức đầu tư 85.813 tỷ đồng). Vì vậy, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, cập nhật số liệu về vốn và tiến độ các dự án quan trọng quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”

Vì vậy, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến nêu trên của Bộ Tài chính vào hồ sơ thẩm định Quy hoạch.

2. Ngoài ra, Bộ Tài chính có một số ý kiến bổ sung như sau:

a) Về mục tiêu phát triển:

Điểm b khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị quyết của Quốc hội đưa ra một số mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế: "*Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,0%/năm giai đoạn 2021 – 2030; khoản 6,0 – 7,0%/năm giai đoạn 2031 – 2050. Trong đó, vùng đồng bằng Nam Bộ tăng 8 – 8,5%/năm, vùng Đồng bằng sông Hồng khoảng 7,5 – 8%/năm. Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 7.500 USD/người,...*" Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu rà soát tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đảm bảo tính khả thi, bám sát với thực tế và các định hướng của Đảng, Nhà nước và đảm bảo thống nhất với các chỉ tiêu phát triển kinh tế nêu tại quy hoạch các vùng kinh tế trọng điểm.

b) Về định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội:

Điều 3 – Điều 10 dự thảo Nghị quyết của Quốc hội nêu định hướng phát triển các hành lang phát triển kinh tế (Bắc – Nam, Đông – Tây, đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc – Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ), định hướng phát triển các vùng động lực (Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh; Tp. Hồ Chí Minh – Bình Dương – Đồng Nai – Bà Rịa – Vũng Tàu; Cần Thơ – An Giang – Kiên Giang), định hướng phát triển các không gian phát triển theo ngành, lĩnh vực quan trọng. Tuy nhiên, các định hướng ưu tiên phát triển (định hướng phát triển theo ngành, lĩnh vực; định hướng phát triển theo lãnh thổ) được xây dựng dàn trải, chưa gắn kết ưu tiên các thế mạnh với các trục hành lang phát triển kinh tế đã nêu. Việc phát triển đều như trên (vừa theo chiều sâu, vừa theo chiều rộng) khó khả thi do nguồn lực phát triển có hạn.

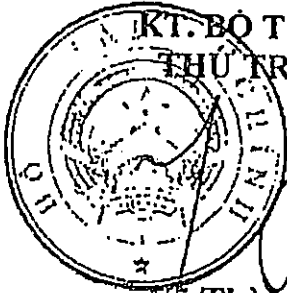
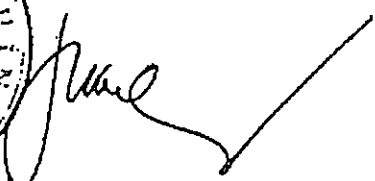
Vì vậy, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, xác định trục chính là khung định hướng quy hoạch; các định hướng ưu tiên phát triển theo chiều sâu sẽ gắn kết, bổ trợ với trục chính để tạo sự thống nhất trong quy hoạch, tạo nên sức mạnh tổng hợp về hạ tầng, kinh tế, dịch vụ, xã hội, văn hóa. Trên cơ sở đó mới có các giải pháp phân bổ nguồn lực đầu tư tạo nên sự phát triển có chiều sâu và bền vững.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài chính, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Vụ: HCSN, ĐT;
- Tổng cục DTNN;
- Lưu: VT, NSNN (4b).



KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG


Võ Thành Hưng

Số: /BGTVT-KHĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

V/v tham gia ý kiến thẩm định đối
với Quy hoạch tổng thể quốc gia
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến
năm 2050

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Giao thông vận tải (GTVT) nhận được văn bản số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị tham gia ý kiến thẩm định đối với đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Sau khi nghiên cứu, Bộ GTVT tham gia ý kiến như sau:

I. Thành phần hồ sơ

Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch bao gồm: a) Tờ trình số 5705/TTr-BKHĐT ngày 12/8/2022; b) Báo cáo quy hoạch (Báo cáo tóm tắt, báo cáo quy hoạch); c) Dự thảo Nghị quyết về quy hoạch; d) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức về quy hoạch, bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch; đ) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; e) Hệ thống sơ đồ, bản đồ.

II. Nhận xét chung về hồ sơ

- Về thành phần hồ sơ: đối chiếu quy định tại Điều 31 Luật Quy hoạch, hồ sơ trình thẩm định quy hoạch cơ bản đầy đủ các thành phần theo quy định. Một số nội dung theo quy định còn thiếu như cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

- Về nội dung quy hoạch:

+ Trong quá trình lập quy hoạch, Bộ GTVT đã có văn bản số 8075/BGTVT-KHĐT ngày 08/8/2022 góp ý về dự thảo quy hoạch. Theo Báo cáo giải trình các ý kiến, các ý kiến góp ý của Bộ GTVT cơ bản đã được tiếp thu, cập nhật, tuy nhiên nội dung báo cáo tổng hợp vẫn chưa cập nhật các nội dung theo giải trình như “*Đề nghị cần đánh giá tổng quan trong đó bổ sung hiện trạng về vận tải để đánh giá sự phù hợp thị phần vận tải của các phương thức vận tải; bổ sung đánh giá về giao thông đô thị*”... Vì vậy, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo cơ quan tư vấn lập quy hoạch rà soát đầy đủ các nội dung của Bộ GTVT đã góp ý tại văn bản nêu trên.

+ Quy hoạch đã cập nhật các quan điểm, mục tiêu của Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết của Quốc hội có liên quan; đã phân chia lãnh thổ quốc gia thành các vùng, các hành lang kinh tế phân bổ tương đối hợp lý. Về lĩnh vực giao thông, Quy hoạch đã tích hợp các mục tiêu, định hướng của các quy hoạch ngành quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng khung theo chiều dọc (Bắc - Nam) và theo chiều ngang (Đông - Tây), kết nối các vùng kinh tế xã hội (6 vùng), vùng động lực (4 vùng), các cực tăng trưởng.

III. Nhận xét cụ thể về nội dung quy hoạch

1. Sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt

Dự thảo báo cáo quy hoạch có kết cấu cơ bản bám sát nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020.

2. Việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch

Việc triển khai lập quy hoạch bảo đảm quy trình quy định tại Điều 16 Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ.

3. Việc tích hợp các nội dung quy hoạch

Báo cáo đã cơ bản cập nhật các nội dung 02 hợp phần quy hoạch lĩnh vực giao thông vận tải tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 bao gồm Hợp phần thứ 11: “Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” và Hợp phần số 12: “Dự báo nhu cầu vận tải và phương hướng phân bổ cho các phương thức vận tải quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

4. Sự phù hợp của nội dung quy hoạch

4.1. Về hiện trạng phát triển, phân bổ không gian mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông (từ trang 235)

- Phân hiện trạng vẫn chưa nêu các nội dung tổng thể của ngành giao thông, các nội dung chủ yếu đánh giá về 05 lĩnh vực giao thông riêng lẻ theo nội dung quy hoạch ngành đã được phê duyệt. Vì vậy, đề nghị bổ sung đánh giá khái quát nội dung về hệ thống giao thông nói chung, như một thể thống nhất như nội dung về chi phí logistics, đánh giá sự phù hợp thị phần vận tải của các phương thức vận tải; hiện trạng về đầu tư (vốn đầu tư qua các giai đoạn) để đánh giá việc huy động nguồn lực... Ngoài ra, bổ sung đánh giá về hệ thống trung tâm Logistics, hệ thống cảng cạn, giao thông đô thị, đặc biệt các đô thị lớn trong vùng động lực.

- Đề nghị thống nhất về cách trình bày, nội dung đánh giá hiện trạng đối với các lĩnh vực giao thông (lĩnh vực đường bộ có đánh giá tổng hợp sau các số liệu thống kê trong khi các lĩnh vực khác không có).

- Do sự phát triển các phương tiện giao thông bị ảnh hưởng nhiều bởi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các chính sách của nhà nước, vì vậy, đề nghị bổ sung đánh giá về hiện trạng phương tiện đặc biệt phương tiện giao thông giao thông đường bộ, hàng không. Đồng thời, kết hợp với xu hướng phát triển công nghệ trong tương lai để hoạch định hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông cho phù hợp, bảo đảm tầm nhìn dài hạn.

- Về đánh giá hạn chế, yếu kém (trang 329): đề nghị bổ sung đánh giá các hạn chế trong việc thu hút nguồn lực, chưa đáp ứng được nhu cầu cũng như không tạo được đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

4.2. Về mục tiêu (từ trang 357)

+ Đề nghị bổ sung mục tiêu, chỉ tiêu tổng quan của hệ thống giao thông vận tải như chi phí logistics, khối lượng vận tải chung, thị phần vận tải giữa các phương thức vận tải, chỉ tiêu đối với giao thông đô thị tại các đô thị lớn...

+ Theo Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc, đến năm 2045 nước ta trở thành nước phát triển, thu nhập cao, vì vậy, đối với tầm nhìn đến năm 2050, đề nghị nghiên cứu, bổ sung những mục tiêu, chỉ tiêu về kết cấu hạ tầng giao thông vừa mang tính khái quát, khoa học phù hợp định hướng phát triển của một nước phát triển, thu nhập cao, vừa mang tính định hướng cao theo yêu cầu tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 làm cơ sở triển khai các quy hoạch ngành quốc gia. Ví dụ: đưa chỉ tiêu 9.000 km đường bộ cao tốc đến năm 2050 là chưa có cơ sở khoa học, cần nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm các nước phát triển trên thế giới để đưa ra các chỉ tiêu chung cho hệ thống giao thông như chỉ tiêu về thời gian tiếp cận hệ thống đường cao tốc hay số lượng, tỷ lệ dân số có thể tiếp cận hàng không... Các chỉ tiêu này sẽ có tính định hướng cao, có tính khoa học để làm cơ sở hoạch định mạng lưới đường bộ cao tốc, hệ thống cảng hàng không...

4.3. Về định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội (từ trang 492):

- Đề nghị nghiên cứu, bổ sung tiêu chí để xác định các vùng động lực, hành lang kinh tế (4 vùng động lực quốc gia, 10 hành lang kinh tế) như: có cảng hàng không quốc tế, cảng biển quốc tế, tỷ lệ đô thị, GDP bình quân đầu người.... Ngoài ra, trong báo cáo đề cập nhiều đến cụm từ “cực tăng trưởng” nhưng chưa có định nghĩa, phạm vi của cực tăng trưởng này, trong khi khái niệm về vùng động lực, hành lang kinh tế được định nghĩa đầy đủ (trang 361).

- Đề nghị rà soát các mô tả, định hướng phát triển hạ tầng giao thông của các hành lang kinh tế bảo đảm nội dung thống nhất (như các hành lang chỉ nêu một số công trình giao thông chủ yếu, không nêu tiến trình đầu tư, trong khi một số hành lang kinh tế lại nêu rõ tiến trình đầu tư như: đoạn Hoà Bình - Sơn La triển khai xây dựng trong giai đoạn trước năm 2030; Xây dựng cao tốc Pleiku - Quy Nhơn trong giai đoạn 2021-2030, mà chưa có số liệu dẫn chứng để khẳng định lập luận này). Đồng thời, đối với các lập luận liên quan đến công trình giao thông chiến lược như hình thành mới cảng hàng không, quy hoạch cửa ngõ quốc tế đều có số liệu dẫn chứng, mức độ cấp thiết để bảo đảm việc định hướng có đủ cơ sở khoa học.

4.4. Về định hướng phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông (từ trang 417)

- Về khung giao thông tổng thể quốc gia, trên cơ sở số liệu dự báo nhu cầu vận tải và số liệu hiện trạng hạ tầng giao thông, đề nghị lập luận, nêu rõ một số định hướng (về quy mô, tiến trình đầu tư) của các công trình giao thông trọng yếu như đường bộ cao tốc Bắc - Nam, đường sắt tốc độ cao, cảng biển cửa ngõ quốc tế (định hướng hoạch định bao nhiêu cảng, tại các khu vực nào), cảng hàng không quan trọng (nguyên tắc hoạch định hệ thống cảng hàng không); việc kết nối với các cửa khẩu nào cần được ưu tiên; đường bộ cao tốc trục Đông - Tây nào cần được sớm triển khai thực hiện để phát huy hiệu quả định hướng các ngành, lĩnh vực, đô thị, khu chức năng khác nhau...

- Đề nghị định hướng phát triển các lĩnh vực không nêu chi tiết số liệu theo kết quả quy hoạch ngành quốc gia đã được lập, phê duyệt (như đến năm 2030, đường bộ quy hoạch 26 tuyến đường bộ cao tốc/5.170km; 172 quốc lộ/29.795 km; đường sắt quy hoạch 16 tuyến/4.808 km; đường thủy gồm 55 tuyến vận tải thủy nội địa; hàng

không quy hoạch 28 CHK, bao gồm 14 CHKQT và 14 CHK quốc nội). Các kết quả về định hướng phát triển trong quy hoạch tổng thể quốc gia chỉ gồm các số liệu chủ yếu, mang tính khái quát cao, có tính khoa học và được dẫn chứng nội dung trong báo cáo và có thể được chi tiết hóa trong quy hoạch ngành quốc gia.

4.5. Về định hướng phân vùng và liên kết vùng (từ trang 529)

Đối với định hướng liên kết vùng, đề nghị chỉ nêu một số công trình giao thông chủ yếu (một số tuyến đường bộ cao tốc quan trọng, tuyến đường sắt, cảng biển, cảng hàng không), không nêu chi tiết như danh mục các tuyến đường bộ cao tốc, công trình giao thông bảo đảm tính khoa học, tính khả thi thực hiện quy hoạch, đặc biệt trong kỳ quy hoạch. Chi tiết danh mục các công trình sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch ngành (quy hoạch cấp thấp hơn).

4.6. Về các chương trình, dự án quan trọng của quốc gia và phân kỳ thực hiện (từ trang 568)

- Đề nghị bổ sung đầy đủ nội dung “Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch” và “Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp quốc gia thời kỳ quy hoạch; đề xuất thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án” theo quy định tại khoản 15 Điều 20 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019. Quy hoạch tổng thể quốc gia là quy hoạch duy nhất định hướng phát triển đầy đủ, toàn diện các ngành, lĩnh vực, đô thị, khu chức năng (khu công nghiệp, khu du lịch...) có ảnh hưởng lớn đến kết cấu hạ tầng giao thông, vì vậy, nội dung quy hoạch cần làm rõ mức độ, thứ tự ưu tiên đầu tư trong các thời kỳ giữa các hành lang kinh tế, tránh dàn trải, đặc biệt là hành lang kinh tế Đông - Tây làm cơ sở hoạch định quy hoạch ngành quốc gia, các kế hoạch đầu tư bảo đảm tính khả thi, phù hợp với nguồn lực của đất nước theo các giai đoạn.

- Đối với danh mục dự án ưu tiên, đề nghị thời gian thực hiện chỉ trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030, không nêu tầm nhìn đến năm 2050.

4.7. Về dự thảo nghị quyết

Đề nghị rà soát nội dung kết cấu hạ tầng giao thông như góp ý nêu trên, đồng thời thống nhất mô tả nội dung giữa các vùng như về tiến trình (vùng Tây Nguyên có nêu tiến trình đến năm 2030, các vùng khác không có).

Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Lê Đình Thọ;
- Viện Chiến lược và Phát triển GTVT;
- Lưu: VT, KHĐT (02) LONGPV.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thử



Số: 5 8 0 3/BCT-KH

V/v tham gia ý kiến thẩm định
đối với Quy hoạch tổng thể
quốc gia thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn 2050

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2022

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trả lời đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17 tháng 8 năm 2022 về việc tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, Bộ trưởng Công Thương - Thành viên Hội đồng thẩm định có ý kiến như sau:

1. Ý kiến chung

- Nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia cơ bản đáp ứng theo yêu cầu về nội dung quy định tại Điều 20 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch. Các ý kiến chính của Bộ Công Thương tại Công văn số 4794/BCT-KH ngày 12 tháng 8 năm 2022 cơ bản đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo tiếp thu, hoàn thiện.

- Quy hoạch tổng thể quốc gia là cơ sở để lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Trong nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia có nội dung của các hợp phần quy hoạch. Vì vậy, đề nghị làm rõ mức độ tích hợp nội dung từng hợp phần vào quy hoạch tổng thể quốc gia để đảm bảo tính tổng thể, thống nhất và đảm bảo nội dung các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch tổng thể quốc gia không trùng lặp với nội dung quy hoạch ngành quốc gia.

- Quy hoạch tổng thể quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, mang tính chiến lược theo hướng phân vùng và liên kết vùng của lãnh thổ. Vì vậy, đề nghị trong quy hoạch tổng thể quốc gia không nên đưa quá chi tiết, cụ thể để tránh liệt kê thừa hoặc thiếu các nội dung của quy hoạch ngành quốc gia.

- Nội dung của Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội và nội dung báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia chưa gắn kết với nhau. Các nội dung trong báo cáo, nhất là các nội dung các hợp phần quy hoạch chưa thể hiện trong dự thảo Nghị quyết.

- Tiếp tục rà soát, tiếp thu, chỉnh sửa các nội dung chi tiết tại Văn 4794/BCT-KH ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ Công Thương.

2. Ý kiến cụ thể

2.1. Về công nghiệp và thương mại

- Theo Luật quy hoạch, quy hoạch ngành sản xuất công nghiệp và lĩnh vực thương mại không lập riêng mà được tích hợp trong quy hoạch tổng thể quốc gia. Vì vậy, trong quy hoạch tổng thể quốc gia cần nêu rõ hơn về quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển công nghiệp, thương mại trong thời kỳ quy hoạch; xác định rõ nét những ngành công nghiệp, lĩnh vực thương mại ưu tiên phát triển trong thời kỳ 2021-2030 và phân vùng lãnh thổ để phát triển hợp lý, phát huy thế mạnh của từng vùng, từng địa phương. Đây cũng là cơ sở để lập quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.

- Đối với ngành công nghiệp, đề nghị bổ sung định hướng phát triển các ngành công nghiệp có tính chất nền tảng, công nghiệp có công nghệ, giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn trong chuỗi giá trị của từng ngành công nghiệp; gắn kết sản xuất với phát triển dịch vụ công nghiệp; khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp tiêu thụ ít năng lượng và có hiệu quả về kinh tế - xã hội; Phát triển, phân bố các khu, cụm công nghiệp với quy mô hợp lý, theo hướng tập trung chuyên ngành (như khu, tổ hợp công nghiệp và logistic về hóa chất).

- Đối với lĩnh vực thương mại, định hướng phát triển thương mại trong nước hiện đại, văn minh, bền vững, xây dựng thương hiệu hàng hoá Việt Nam, chú trọng bảo vệ người tiêu dùng, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; Phát triển mạnh mẽ thương mại điện tử; Cơ cấu lại lĩnh vực thương mại trong nước theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh; Phát triển vững chắc thương mại quốc tế đồng bộ với sự phát triển của công nghiệp hoá, giao thông vận tải, toàn cầu hóa.

2.2. Về lĩnh vực năng lượng, điện lực, khai thác khoáng sản

- Nội dung phân điện lực trong dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 hiện đang tích hợp toàn bộ nội dung dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quy hoạch điện VIII) là chưa hợp lý vì bản chất quy hoạch tổng thể quốc gia sẽ được cụ thể hóa bằng quy hoạch ngành. Ngoài ra, việc đưa các mục tiêu cụ thể và các phương án phát triển, nội dung chi tiết của Quy hoạch điện VIII vào Quy hoạch tổng thể quốc gia sẽ khó khăn trong quá trình thực hiện, đặc biệt là điều chỉnh quy hoạch.

- Tương tự, đối với nội dung về lĩnh vực dầu khí, than, dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia tích hợp toàn bộ nội dung quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia, chi tiết đến từng dự án nhưng không đầy đủ (ví dụ về công nghiệp chế biến khí thiếu và chưa chuẩn xác một số nhà máy xử lý khí thiên nhiên như Dinh Cố, Cà Mau, Trung tâm phân phối khí Tiền Hải, Kho khí thiên nhiên hoá lỏng tại Thị Vải; một số dự án lọc hóa dầu như Tổ hợp hóa dầu miền Nam Việt Nam, Nhà máy lọc dầu Cát Lái, Nhà máy chế biến Condensate Nam Việt, Nhà máy chế biến Condensate Đông Phương, Nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ).

- Đối với lĩnh vực khoáng sản, quy hoạch tổng thể quốc gia chỉ nên đưa ra các mục tiêu tổng quát, định hướng phát triển tổng thể các loại khoáng sản, không nên chi tiết đến từng mục tiêu cụ thể về thăm dò, khai thác, chế biến

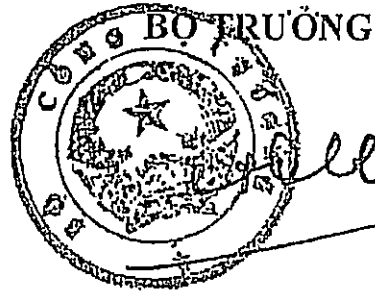
khoáng sản theo từng loại khoáng sản mà sẽ được chi tiết trong quy hoạch ngành.

Vì vậy, đề nghị nghiên cứu, rà soát kỹ về mức độ tích hợp nội dung các hợp phần quy hoạch vào Quy hoạch quốc gia để đảm bảo tính tổng thể.

Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- CN, HC, ĐL, CTĐP, DKT, TTIN, VCI.;
- Lưu: VT, KHMth.



Nguyễn Hồng Diên

Số: 5494 /BNN-KH

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2022

V/v tham gia ý kiến Quy hoạch tổng
thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm
nhìn đến năm 2050.

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Phúc đáp văn bản số 4583/BKHĐT-CLPT ngày 07/7/2022, văn bản số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch), thẩm định đối với các Hợp phần quy hoạch lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Quy hoạch; sau khi nghiên cứu, Bộ Nông nghiệp và PTNT có ý kiến như sau:

I. Ý KIẾN CHUNG ĐỐI VỚI QUY HOẠCH:

1. Về căn cứ, dữ liệu đầu vào của Quy hoạch:

Đề nghị rà soát, bổ sung đầy đủ các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, cần bổ sung nghiên cứu, tham khảo đầy đủ các chiến lược, chương trình phát triển ngành, lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó cụ thể đối với ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn: Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực: lâm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi, thủy lợi, phòng chống thiên tai, nước sạch; chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 ... nhằm đồng bộ, thống nhất các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu lớn, quan trọng trong định hướng phát triển các thời kỳ, giai đoạn.

2. Về điều kiện tự nhiên, yếu tố phát triển:

Đề nghị bổ sung, làm rõ hơn số liệu về hiện trạng tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội. Bên cạnh đó, tại Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đề ra mục tiêu đến năm 2030 “Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 20%, tỷ lệ lao động nông nghiệp được đào tạo đạt trên 70%”, đề nghị nghiên cứu tham khảo, bổ sung góp phần chung làm cơ sở đề xuất định hướng phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo phù hợp, thống nhất.

3. Về hiện trạng, đánh giá thực trạng phát triển ngành

- Đề nghị cần rà soát, sử dụng thống nhất toàn bộ số liệu các ngành, lĩnh vực đến hết năm 2020 nhằm đảm bảo tính đồng nhất, khoa học trong việc phân tích, đánh giá và nghiên cứu, đề xuất các định hướng phát triển.

- Về đánh giá thực trạng phát triển ngành nông nghiệp: Về cơ bản, các số liệu đã bám sát, kế thừa các số liệu về thống kê, phát triển ngành. Tuy nhiên, trong tính toán, đánh giá cần nghiên cứu, bổ sung đánh giá rõ hơn về thực trạng một số số liệu đến năm 2020: Các chỉ số cụ thể đến năm 2020 của các lĩnh vực, các số liệu định hướng phát triển các sản phẩm chính, kim ngạch, giá trị sản lượng ... nhằm bổ sung cơ sở thuyết minh thực tiễn, khoa học cho việc xây dựng các định hướng phát triển ngành.

4. Về quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển ngành

- Tiếp tục rà soát, thống nhất các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển của ngành nông nghiệp tại các chiến lược, chương trình, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó lưu ý một số nội dung, số liệu quan trọng đã được cụ thể hóa tại: Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030; Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Về quan điểm, định hướng chung của ngành đề nghị lồng ghép, bổ sung nội dung về chuyển đổi số ngành nông nghiệp “Hình thành cơ sở dữ liệu nền tảng ngành nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển kinh tế số”.

II. Ý KIẾN CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC HỢP PHẦN QUY HOẠCH LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phân giao các đơn vị chuyên ngành của Bộ tổ chức thẩm định các Hợp phần quy hoạch lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Quy hoạch (05 Hợp phần), cụ thể:

1. Thực trạng và phương hướng quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng, thương mại và chế biến lâm sản quốc gia giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ý kiến chi tiết tại văn bản số 1110/TCLN-KHTC ngày 21/7/2022 đính kèm.

2. Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống công trình phòng, chống thiên tai và hệ thống thủy lợi quốc gia giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ý kiến chi tiết tại văn bản số 1169/TCTL-NN ngày 01/8/2022 đính kèm.

3. Thực trạng và phương hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản quốc gia giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ý kiến chi tiết tại văn bản số 1341/TCTS-BTPTNL ngày 16/8/2022 đính kèm.

4. Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống cảng cá và phát triển các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá quốc gia giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ý kiến chi tiết tại văn bản số 1325/TCTS-KTTS ngày 15/8/2022 đính kèm.

5. Thực trạng và phương hướng phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung cấp quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ý kiến chi tiết tại văn bản số 4817/BNN-KH ngày 26/7/2022 đính kèm.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Viện Chiến lược phát triển (Bộ KHĐT);
- Các Tổng cục: Lâm nghiệp, Thủy sản, Thủy lợi, Phòng chống thiên tai;
- Các Viện: Điều tra, Quy hoạch rừng; Quy hoạch thủy lợi; Kinh tế và Quy hoạch thủy sản; Khoa học thủy lợi Việt Nam; Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp.
- Lưu VT, KH (14b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Hiệp

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2271 /BKHCN-PC
V/v tham gia ý kiến thẩm định đối với
Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phúc đáp Công văn số 5774/BKHĐT-CLPT ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, sau khi nghiên cứu, Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến như sau:

1. Đối với Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội và Dự thảo Tờ trình Quốc Hội phê duyệt Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đề nghị điều chỉnh, bổ sung tên một số chương trình, dự án tại Phụ lục - Danh mục các chương trình, dự án quan trọng cần triển khai trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để bảo đảm thống nhất với định hướng phát triển ưu tiên mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập (nội dung 3.3 trang 400). Cụ thể như sau:

1.1. Bổ sung tại Mục VI chương trình, dự án “Xây dựng, phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ trọng điểm đạt trình độ quốc tế, khu vực” có thời gian thực hiện trong cả 02 giai đoạn 2021-2030 và sau 2030.

1.2. Điều chỉnh tên chương trình, dự án số 4 Mục VI như sau: “Phát triển hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, ngành, vùng.”

2. Đối với Dự thảo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.1. Đề nghị xem xét, điều chỉnh nội dung mục tiêu phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập (tại trang 400) như sau: “Phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập có cơ cấu hợp lý theo định hướng ưu tiên phát triển của quốc gia, ngành và lĩnh vực, hoạt động hiệu quả, tiếp cận với chuẩn mực quốc tế, làm nền tảng để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức

cạnh tranh của nền kinh tế” để phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045 và Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2030.

2.2. Đề nghị xem xét, điều chỉnh nội dung định hướng phát triển ưu tiên cho mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập không bao gồm định hướng phát triển cho các đối tượng không phải là tổ chức khoa học và công nghệ công lập (ví dụ như: khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công viên công nghệ, ...). Cụ thể, đề xuất bỏ ý thứ ba trong nội dung “3.3 Định hướng phát triển ưu tiên” (tại trang 400-401) về kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vì lý do nêu trên và một số nội dung đã được thể hiện ở ý thứ hai trong nội dung này.

2.3. Đề nghị điều chỉnh, bổ sung tên một số chương trình, dự án tại Bảng 77- Danh mục các chương trình, dự án quan trọng cần triển khai trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trang 569) tương tự như nội dung số 1.1 và 1.2 nêu trên.

2.4. Đề nghị đính chính một số lỗi diễn đạt như sau:

- Dẫn chiếu một số cơ quan không còn tổ chức khoa học và công nghệ công lập (tại cuối trang 197-đầu trang 198): không bao gồm Bộ Y tế;

- Liệt kê các doanh nghiệp nhà nước có tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc (tại nội dung 7.3.1.3, trang 199): ... thuộc các ngành dầu khí, than khoáng sản, hóa chất, *thép, giấy, máy động lực*...;

- Về hạ tầng khoa học và công nghệ (trang 328): ... Mạng lưới các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao *khoa học và công nghệ được củng cố và phát triển*...; ...Đã triển khai xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia và *Trung tâm Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo* có chức năng hỗ trợ và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo....

- Về phương hướng phát triển hệ thống các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trang 402): ...*Đầu tư trọng điểm để hình thành và phát triển* các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện vai trò...

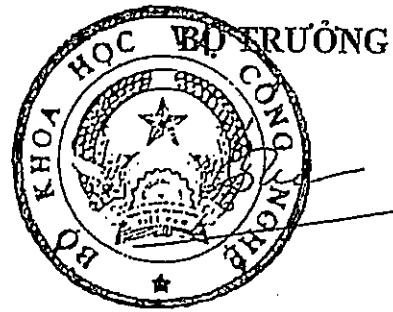
3. Đề nghị xem xét, bổ sung các định hướng, nhiệm vụ trọng tâm đã được quy định trong Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm

2030 vào khoản 4 Điều 9 và khoản 3 Điều 13 Dự thảo Nghị quyết về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 một cách phù hợp.

Trên đây là ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 của Bộ Khoa học và Công nghệ. Kính chuyển Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PC.



Huỳnh Thành Đạt

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3351 /BVHTTDL-KHTC
V/v ý kiến thẩm định về dự thảo (ngày
17/08/2022) Quy hoạch tổng thể quốc gia
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2022

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phúc đáp Công văn số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, sau khi nghiên cứu dự thảo kèm theo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có ý kiến như sau:

I. Cơ bản thống nhất với các dự thảo (ngày 17/08/2022) của “Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, soạn thảo. Đồng thời, các nhóm ý kiến tại Công văn số 2772/BVHTTDL-KHTC ngày 27/7/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo nghiên cứu tiếp thu, giải trình.

II. Đề tiếp tục hoàn thiện các dự thảo của Quy hoạch, đề nghị nghiên cứu, chỉnh sửa, bổ sung một số nội dung sau:

1. Đối với dự thảo Báo cáo tổng hợp:

1.1. Tại mục “2.2-Tài nguyên nhân văn” (trang 64), đề nghị bổ sung:

“Ở cấp độ quốc gia, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, đối tác liên quan chủ động đăng cai, tổ chức nhiều sự kiện về văn hóa, nghệ thuật tại Việt Nam có quy mô, uy tín, chất lượng tầm cỡ khu vực và quốc tế (Liên hoan Phim Quốc tế Hà Nội, Liên hoan Xiếc quốc tế, Liên hoan Múa rối quốc tế, Liên hoan Âm nhạc ASEAN...), khẳng định Việt Nam là nơi giao lưu, chia sẻ giữa các nền văn hóa, văn minh trên thế giới, một điểm đến quốc tế uy tín, chất lượng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

Ở cấp độ địa phương, nhận thức được vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác văn hóa đối ngoại, các địa phương trong cả nước cũng tích cực phát huy vai trò trong công tác quảng bá hình ảnh địa phương, thông qua việc tổ chức các sự kiện văn hóa, các lễ hội tại địa phương, điển hình như Festival Huế, Lễ hội Hoa Đà Lạt, Lễ hội Pháo hoa quốc tế Đà Nẵng, Lễ hội Hoa Phượng đỏ (Hải Phòng)... Một số sự kiện văn hóa, nghệ thuật tại các địa phương đã trở thành những sản phẩm du lịch hấp dẫn và là thương hiệu, thu hút đông đảo khách du lịch trong và ngoài nước”.

1.2. Tại phần “1.2.3.2. Du lịch” (trang 123), đề nghị bổ sung nội dung:

“Du lịch Việt Nam đã nhận được nhiều giải thưởng danh giá, thể hiện sự công nhận của cộng đồng quốc tế, trong đó World Travel Awards trao tặng: *Giải thưởng Điểm đến hàng đầu châu Á (2018 và 2019), Điểm đến văn hóa hàng đầu châu Á (2019 và 2020), Điểm đến Ẩm thực hàng đầu châu Á (2019 và 2020), Điểm đến di sản hàng đầu châu Á (2020), Điểm đến di sản hàng đầu thế giới (2020); World Golf Awards trao tặng: Điểm đến Golf tốt nhất châu Á (2017-2019), Điểm đến Golf tốt nhất thế giới (2019)...*”.

1.3. Nội dung khổ thứ tám (trang 124), đề nghị chỉnh sửa thành: “*Năm 2020, cả nước chỉ đón được 3,8 triệu lượt khách quốc tế (khách quốc tế chỉ có trong 3 tháng đầu năm), khách nội địa đạt 56 triệu lượt*”.

1.4. Nội dung khổ đầu tiên tại Mục b) Hiện trạng hệ thống sản phẩm du lịch (trang 125), đề nghị chỉnh sửa thành “*Trong giai đoạn 2011-2019, các sản phẩm du lịch đặc sắc tiêu biểu như tham quan Vịnh Hạ Long, Sa Pa, Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Đền tháp Mỹ Sơn; tìm hiểu các giá trị văn hóa dân tộc đã trở thành những điểm đến thu hút khách trong và ngoài nước, tạo nên thương hiệu, dấu ấn riêng của địa phương có di sản (Lễ hội Đền Sóc, Chùa Hương ở Hà Nội, Lễ hội Đền Hùng ở Phú Thọ, Lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc ở Hải Dương, Lễ hội Yên Tử ở Quảng Ninh, Ca Huế, Đua Ghe ngo ở Sóc Trăng, Lễ hội Bà Chúa Xứ ở An Giang, Lễ hội Ook om bok ở Trà Vinh, Lễ hội Kate hay Gốm Chăm ở Bàu Trúc, Ninh Thuận...) hoặc tham gia du lịch sông nước tại vùng đồng bằng sông Cửu Long... ngày càng được khẳng định giá trị. Đặc biệt, vịnh Hạ Long ngày càng thu hút khách du lịch, là sản phẩm du lịch có thương hiệu quốc tế với khả năng cạnh tranh cao*”.

1.5. Mục 2.4. Vùng biển và ven biển Đồng bằng sông Cửu Long (Tiền Giang - Kiên Giang) (trang 139), đề nghị bổ sung loại hình du lịch sinh thái sông nước miệt vườn vào nhóm các loại hình du lịch ưu thế của vùng.

1.6. Tại phần “7.2.1.4. Mạng lưới cơ sở di sản văn hóa thế giới được UNESCO ghi danh và di tích quốc gia đặc biệt” (trang 189), đoạn 3, đề nghị bổ nhận định: “*Mạng lưới di sản văn hóa thế giới, di tích quốc gia đặc biệt có xu hướng ngày càng mở rộng, có mặt ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước*” do việc công nhận di tích quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa thế giới cần đạt được nhiều tiêu chí, yêu cầu về khoa học, chuyên môn, không thể dễ dàng như nhận định tại dự thảo là: “...có mặt ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước”.

1.7. Tại mục 2.2.1.3. Định hướng phát triển du lịch (trang 369), đề nghị thay đổi thứ tự các định hướng, theo đó chuyển 03 nội dung đầu xuống sau các nội dung còn lại.

1.8. Tại mục 2.2.1.4, Định hướng phân bổ không gian phát triển hệ thống du lịch quốc gia, đề nghị bổ sung các nội dung sau:

“Tiếp tục tập trung đầu tư, khai thác, phát triển các khu du lịch quốc gia tại các vùng du lịch (danh mục được cụ thể hóa cho giai đoạn tới tại Quy hoạch ngành). Ưu tiên các nguồn lực đầu tư phát triển các khu du lịch trọng điểm quốc gia gồm: (1) Khu du lịch quốc gia Sa Pa, tỉnh Lào Cai; (2) Khu du lịch quốc gia Hạ Long - Bái Tử Long - Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh; (3) Khu du lịch quốc gia Tràng An, tỉnh Ninh Bình; (4) Khu du lịch quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình; (5) Khu du lịch quốc gia Hội An - Cù Lao Chàm, tỉnh Quảng Nam; (6) Khu du lịch quốc gia Bắc vịnh Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa; (7) Khu du lịch quốc gia Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

b) Các khu vực động lực phát triển du lịch của quốc gia

Hình thành các khu vực động lực phát triển du lịch, là nơi tập trung nhiều tài nguyên du lịch, trong đó có tài nguyên đặc biệt hấp dẫn và hội tụ đầy đủ các điều kiện để có thể phát triển du lịch trở thành động lực thúc đẩy, lan tỏa sự phát triển du lịch của vùng và cả nước; góp phần lôi kéo các ngành kinh tế khác trên địa bàn cùng phát triển tạo tiền đề thuận lợi để du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

(1) Khu vực động lực phát triển du lịch Lào Cai - Hà Giang - Cao Bằng là khu vực động lực có ý nghĩa quan trọng, thúc đẩy phát triển du lịch toàn vùng Trung du miền núi phía Bắc.

(2) Khu vực động lực phát triển du lịch Hà Nội - Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh: là khu vực động lực đặc biệt quan trọng với nhiệm vụ thúc đẩy phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Hồng và cả khu vực miền Bắc.

(3) Khu vực động lực phát triển du lịch Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam gắn với Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Hành lang kinh tế Đông Tây, thúc đẩy phát triển du lịch khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

(4) Khu vực động lực phát triển du lịch Khánh Hòa - Ninh Thuận - Lâm Đồng, gắn với hành lang kinh tế Bắc Nam phía Đông, có vai trò quan trọng đối với phát triển du lịch toàn bộ khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

(5) Khu vực động lực phát triển du lịch TP. Hồ Chí Minh - Bà Rịa Vũng Tàu - Bình Thuận: là khu vực động lực hết sức quan trọng với nhiệm vụ thúc đẩy phát triển du lịch toàn bộ vùng Đông Nam Bộ và một phần vùng Nam Trung Bộ, có ảnh hưởng lớn tới lượng khách tới vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đóng vai trò của trung tâm đón tiếp, trung chuyển khách lớn nhất cả nước.

(6) Khu vực động lực phát triển du lịch Cần Thơ - Kiên Giang - Cà Mau: vị trí khu vực gắn liền với Vùng Kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long, có ý nghĩa quan trọng đối với cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long.”.

1.9. Đề nghị bổ sung vào mục “Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch” (tr.481) về nội dung định hướng đánh giá sức chịu tải môi trường đối với các dự án trọng điểm quốc gia có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, cảnh quan tự nhiên, đa dạng sinh học tại di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu, điểm du lịch quốc gia, trước khi phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

2. Đối với dự thảo Báo cáo tóm tắt:

2.1. Tại trang 41, đề nghị chỉnh sửa thành: “Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia đồng bộ, hiện đại, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ và phát huy bản sắc, giá trị văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa của đất nước” thành “Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia đồng bộ, hiện đại, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ *bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc*, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa của đất nước”;

2.2. Tại trang 56, đề nghị chỉnh sửa thành: “nhiệm vụ bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc” thành “nhiệm vụ *bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc*”.

2.3. Đề nghị xác định cụ thể số lượng trường trọng điểm của ngành, những ngành nào ưu tiên triển khai thực hiện tại mục 4.2 (trang 59) và tại mục 5 (các trang 59-60). Theo đó, khi xác định các trường trọng điểm, cần quan tâm đến các trường trọng điểm thuộc ngành văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, những ngành năng khiếu đặc thù nhằm phục vụ chiến lược phát triển thể thao thành tích cao; thực hiện nhiệm vụ bảo tồn giá trị văn hóa và xây dựng phát triển nguồn nhân lực văn hóa đáp ứng yêu cầu phát triển văn hóa ngang tầm với kinh tế.

2.4. Tại trang 131, đề nghị chỉnh sửa, bổ sung cụ thể thành: “Đổi mới chính sách thu hút nhân lực đặc biệt cán bộ khoa học kỹ thuật về công tác lâu dài ở các vùng khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, gồm ưu đãi về đất ở, nhà ở, chế độ tuyển dụng vào biên chế nhà nước; đổi mới chính sách khuyến khích trí thức trẻ về công tác ở các huyện vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn” thành “Đổi mới chính sách thu hút nhân lực, đặc biệt là cán bộ khoa học kỹ thuật về công tác lâu dài ở các vùng khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, gồm ưu đãi về đất ở, nhà ở, chế độ tuyển dụng vào biên chế nhà nước, *ưu tiên tuyển dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số được bồi dưỡng, đào tạo*; đổi mới chính sách khuyến khích trí thức trẻ về công tác ở các huyện vùng sâu, vùng xa, ~~vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số~~”.

3. Đối với dự thảo Nghị quyết của Quốc hội:

3.1. Tại Điều “8. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia” (các trang 21-24), đề nghị bổ sung:

- “Triển khai Đề án phát triển mạng lưới thành phố sáng tạo nằm trong hệ thống thành phố sáng tạo UNESCO tại các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia, hệ thống đô thị (triển khai Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045)”.

- “Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam như: Quảng cáo, thiết kế, điện ảnh, thời trang, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, sản phẩm du lịch văn hóa, kiến trúc, thủ công mỹ nghệ, truyền hình và phát thanh... trở thành những ngành kinh tế quan trọng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm thông qua việc sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ, tiêu dùng văn hóa của người dân trong nước và xuất khẩu”.

3.2. Tại khoản 3 Điều 9 (trang 25) và Phần B của Phụ lục (các trang 37-38):

- Bổ sung 02 nội dung trong lĩnh vực thư viện vào nội dung “xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về văn hóa”:

+ Xây dựng Dự án mục lục liên hợp sử dụng chung.

+ Xây dựng Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu về thư viện ở Việt Nam

- Bổ sung vào phần B của Phụ lục:

+ “Xây dựng, nâng cấp Thư viện Quốc gia Việt Nam, thư viện có vai trò quan trọng được Nhà nước ưu tiên đầu tư đối với các thư viện đầu ngành, thư viện trọng điểm cấp vùng”.

Cơ sở pháp lý quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Luật Thư viện và khoản 1 Điều 3 Nghị định 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện.

+ Xây dựng Trung tâm Bảo quản dữ liệu số quốc gia.

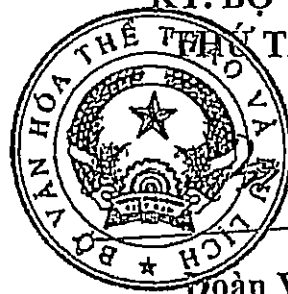
+ Xây dựng Kết cấu hạ tầng du lịch các khu du lịch quốc gia.

Trên đây là ý kiến của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tổng hợp./. *G*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Các cơ quan QLNN trực thuộc Bộ;
- Các Viện: VHNTQG-VN, KHTD-TT, NCPTDL;
- Lưu: VT, KHTC, ĐL.(40).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



[Signature]
Đoàn Văn Việt

Số: 3332/LĐTBXH-KHTC
V/v tham gia ý kiến thẩm định đối với
Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia
(thông qua Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Phúc đáp Công văn số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) có ý kiến như sau:

1. Về Hồ sơ Quy hoạch

Hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia trình Hội đồng thẩm định đã bảo đảm đủ thành phần theo quy định tại khoản 1, Điều 31 Luật Quy hoạch.

2. Về nội dung thẩm định quy định tại Điều 32 Luật Quy hoạch

2.1. Sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt

- Sự phù hợp về tên, thời kỳ, phạm vi ranh giới lập quy hoạch: Bảo đảm theo đúng Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 và quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Sự phù hợp giữa nội dung quy hoạch với yêu cầu về nội dung quy hoạch theo nhiệm vụ được phê duyệt: Nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia được lập phù hợp với Nhiệm vụ lập Quy hoạch được phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP nêu trên.

2.2. Việc tuân thủ trình tự lập quy hoạch quy định tại Luật Quy hoạch

Tại Tờ trình số 5705/TTr-BKHĐT ngày 12/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nêu rõ về quá trình lập quy hoạch, bảo đảm việc lập quy hoạch tuân thủ đúng trình tự các bước lập quy hoạch tổng thể quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Quy hoạch.

2.3. Việc tích hợp các quy hoạch do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được phân công thực hiện trong Quy hoạch tổng thể quốc gia

Tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020, Bộ LĐTBXH được giao lập 02 hợp phần là “Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” và “Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”. Bộ LĐTBXH đã giao

Viện Khoa học Lao động và Xã hội, đơn vị trực thuộc Bộ LĐTBXH, thực hiện việc lập các hợp phần quy hoạch trên và gửi Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp vào Quy hoạch tổng thể quốc gia. Ngày 01/8/2022, Bộ LĐTBXH đã có công văn số 3561/LĐTBXH-KHTC tham gia ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cơ bản các ý kiến đã được tiếp thu, hoàn thiện trong Báo cáo tổng hợp quy hoạch.

2.4. Về sự phù hợp của Quy hoạch tổng thể quốc gia với các quy định tại Mục 2 Chương II Luật Quy hoạch

a) Nhận xét chung

- Việc tổ chức lập Quy hoạch tổng thể quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Quy hoạch tổng thể quốc gia được lập bảo đảm yêu cầu định hướng phát triển trên toàn bộ không gian lãnh thổ quốc gia, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

- Quan điểm và mục tiêu phát triển cơ bản đã cụ thể hóa được các quan điểm, mục tiêu phát triển của Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm 2021-2030, phát triển nhanh và bền vững đất nước, lấy con người làm trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và là mục tiêu của phát triển.

- Quy hoạch có sắp xếp định hướng không gian phát triển các ngành và lĩnh vực; phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường. Trong đó, có các hạ tầng xã hội thuộc lĩnh vực lao động, người có công và xã hội. Định hướng tổ chức không gian theo vùng, lãnh thổ. Đề ra các giải pháp thực hiện quy hoạch, các chương trình, dự án quan trọng quốc gia.

b) Một số nội dung đề nghị rà soát, bổ sung như sau:

- Mục V (phần thứ hai) về những vấn đề trọng tâm, trọng điểm trong thời kỳ quy hoạch (từ trang 359-361): Đề nghị nghiên cứu, bổ sung định hướng phát triển, nhiệm vụ đột phá về phát triển toàn diện, nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, để đáp ứng các yêu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch; đồng thời, đảm bảo thống nhất, phù hợp với đột phá chiến lược được đề cập trong Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm 2021-2030, được thông qua tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

- Mục II (phần thứ ba) về các ngành hạ tầng xã hội

+ Tại điểm 6. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp (từ trang 407-410), đề nghị chỉnh sửa dự kiến các trung tâm quốc gia, trung tâm vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại các vùng kinh tế - xã hội như sau: (1) Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc có khoảng 01-02 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao; (2) Vùng Đồng bằng Sông Hồng có khoảng 02-03 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, khoảng 02-03 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao; (3) Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có

khoảng 01-02 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, khoảng 01-02 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao; (4) Vùng Tây Nguyên có khoảng 01-02 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao; (5) Vùng Đông Nam Bộ có khoảng 01-02 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, khoảng 02-03 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao; (3) Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có khoảng 01-02 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, khoảng 01-02 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao. Đồng thời sửa thông tin bảng 65 như sau:

Vùng kinh tế - xã hội	Trường thực hiện chức năng trung tâm vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao		Trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Trung du và miền núi phía Bắc	1	2		
Đồng bằng sông Hồng	2	3	2	3
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	1	2	1	2
Tây Nguyên	1	2		
Đông Nam Bộ	2	3	1	2
Đồng bằng sông Cửu Long	1	2	1	2

+ Tại điểm 7.1. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, đề nghị sửa nội dung tại gạch đầu dòng thứ 3 và 4 trang 411 như sau: “Đến năm 2030 đầu tư xây dựng 04 cơ sở trợ giúp xã hội trọng điểm vùng, thuộc quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc địa phương, quy mô công suất tiếp nhận đạt 300-500 đối tượng/01 cơ sở. Đến năm 2050, đầu tư xây dựng tối thiểu tại mỗi vùng kinh tế - xã hội 01 cơ sở trọng điểm vùng, quy mô đạt 300-500 đối tượng/01 cơ sở.

- Phần thứ năm: Các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch và các chương trình, dự án quan trọng quốc gia

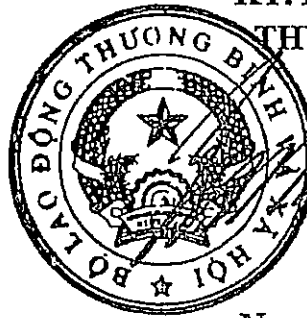
Tại điểm 4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực (trang 562-563): Bên cạnh các giải pháp về đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đề nghị bổ sung các giải pháp về phát triển thị trường lao động, tăng cường kết nối cung - cầu lao động của tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực với các địa phương có nguồn nhân lực dồi dào nhằm huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực thực hiện quy hoạch. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động đồng bộ, hiện đại; ứng dụng công nghệ thông tin trong kết nối cung - cầu lao động giữa các địa phương và cả nước, tạo thuận lợi cho việc tuyển dụng và sử dụng lao động của doanh nghiệp; thúc đẩy chuyển dịch lao

động, phân bổ hợp lý lao động; tăng cường và nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm; đẩy mạnh giao dịch việc làm trực tuyến, chủ động cung ứng nguồn lao động đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp FDI.

Trên đây là ý kiến tham gia của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội gửi Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể quốc gia./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Đào Ngọc Dung (để b/c);
- Lưu: VT, KHTC.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Hồi

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~496~~/BT-TT-VCL

V/v ý kiến thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Công văn số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, sau khi nghiên cứu hồ sơ gửi kèm, căn cứ Điều 32 Luật Quy hoạch, với vai trò thành viên Hội đồng thẩm định, Bộ Thông tin và Truyền thông có ý kiến như sau:

I. NHẬN XÉT CHUNG

1. Sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được duyệt

Về tên gọi, thời kỳ, đối tượng, quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch

Cơ bản nội dung các tài liệu dự thảo Quy hoạch phù hợp với tên gọi, thời kỳ, quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch được phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Nội dung quy hoạch

Nội dung quy hoạch đã bám sát các nội dung chủ yếu được xác định trong nhiệm vụ quy hoạch đã được duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Thời hạn lập quy hoạch

Chậm hơn so với thời gian đã nêu tại Quyết định số 203/QĐ-HĐQHQG ngày 26/2/2021 của Hội đồng Quy hoạch quốc gia về việc Ban hành kế hoạch lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Thành phần hồ sơ quy hoạch

Cơ bản đầy đủ hồ sơ đến bước trình thẩm định theo Điều 31 Luật Quy hoạch.

2. Việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch

Quy trình lập quy hoạch đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 16, Điều 19 Luật Quy hoạch và Điều 29 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP. Cơ quan lập quy hoạch đã tổ chức lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức, địa phương và các ý kiến góp ý đã được nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý vào hồ sơ Quy hoạch.

Hồ sơ Quy hoạch gửi thành viên Hội đồng thẩm định bảo đảm đầy đủ, công phu, chất lượng theo quy định tại Điều 31 Luật Quy hoạch.

3. Sự phù hợp của quy hoạch với quy định

Dự thảo Quy hoạch đã phân tích, đánh giá toàn diện các yếu tố, điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội; Đánh giá thực trạng phát triển; Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển; Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển. Nhìn chung, việc xây dựng nội dung của dự thảo Quy hoạch là phù hợp với Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. Ý KIẾN GÓP Ý TỔNG THỂ

Thế kỷ XXI là thế kỷ của 2 cuộc chuyển đổi quan trọng nhất: chuyển đổi xanh và chuyển đổi số. Do vậy, dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia phải gắn với chuyển đổi xanh và chuyển đổi số.

Bất kỳ chuyển đổi nào cũng gắn với chuyển đổi con người. Do vậy sự chuyển đổi thứ 3 (chuyển đổi lao động từ lao động chân tay, cơ học, tự động hoá sang lao động thông minh) là cuộc chuyển đổi mang tính lịch sử.

Như vậy, dự thảo Quy hoạch cần bám sát nội hàm 3 chuyển đổi: xanh, số và lao động là cách tiếp cận mới, dễ hiểu, dễ tổ chức triển khai.

Trong đó, từ góc độ của Bộ TT&TT cần coi chuyển đổi số là giải pháp đột phá, phải được tiến hành toàn diện, tổng thể ở mọi mặt, mọi lĩnh vực của nền kinh tế, xã hội. Chuyển đổi số để hiện đại hóa hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị, xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu quả, hiện đại để quản lý, tổ chức hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

III. Ý KIẾN GÓP Ý CỤ THỂ

1. Dự thảo Nghị quyết Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia

- Phần Quan điểm: Đề nghị bổ sung nội dung liên quan đến “dữ liệu” trong phần “sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên”, cụ thể: “Tăng cường xây dựng, phát triển và tạo ra giá trị từ dữ liệu và khai thác tài nguyên dữ liệu quốc gia. Dữ liệu là tài nguyên mới không giới hạn, càng khai thác sử dụng càng mở rộng thêm nhiều dữ liệu và càng tăng thêm giá trị”.

- Về phần mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể:

+ Đối với một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030 về kinh tế, đề nghị bổ sung chỉ tiêu: Năm 2030 tỷ trọng kinh tế số đạt 30% GDP. Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%.

Đối với một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030 về xã hội, đề nghị bổ sung chỉ tiêu: Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng Internet đạt 100%; Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh đạt 95%; Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đạt trên 80%.

+ Về phát triển kết cấu hạ tầng tại trang 4 và Mục 1. Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia (trang 5), đề nghị xem xét, sửa đổi nội dung "tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số" thành "tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới".

- Phân định hướng phát triển không gian kinh tế-xã hội, đề nghị bổ sung các nội dung cụ thể như sau:

+ Hạ tầng số là hạ tầng thiết yếu cho chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số, bảo đảm an toàn thông tin mạng là then chốt, cần ưu tiên đầu tư phát triển nhanh đi trước một bước, bảo đảm mỗi tổ chức, doanh nghiệp, người dân, hộ gia đình đều có kết nối băng rộng, được sử dụng dịch vụ lưu trữ trên nền tảng điện toán đám mây hiện đại và an toàn do doanh nghiệp trong nước cung cấp và làm chủ".

+ Mạng Internet vạn vật (IoT) được tích hợp, ứng dụng rộng khắp trong các cơ sở hạ tầng truyền thống, các lĩnh vực của nền kinh tế số, xã hội số (giao thông vận tải, năng lượng, hậu cần, chính quyền thành phố, y tế, giáo dục, công nghiệp, nông nghiệp, cơ sở hạ tầng công cộng ...).

+ Chia sẻ dữ liệu số an toàn, tin cậy, bảo đảm an toàn thông tin mạng, góp phần tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh.

- Phân định hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, đề nghị bổ sung nội dung "Phát triển các hệ thống kỹ thuật, giải pháp, nền tảng bảo đảm an toàn thông tin mạng phục vụ Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số phát triển ổn định, bền vững".

- Phân giải pháp nguồn lực thực hiện quy hoạch, đề nghị bổ sung giải pháp về chuyển đổi số, cụ thể:

"Chuyển đổi số là giải pháp đột phá, phải được tiến hành toàn diện, tổng thể ở mọi mặt, mọi lĩnh vực của nền kinh tế.

Chuyển đổi số để hiện đại hóa hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị, xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu quả, hiện đại để quản lý, tổ chức hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số".

- Phần Phụ lục danh mục các chương trình, dự án quan trọng cần triển khai trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đề nghị nghiên cứu xem xét đưa nội dung chi tiết về thông tin, truyền thông ra khỏi danh mục và ghi rõ danh mục các chương trình, dự án quan trọng lĩnh vực thông tin, truyền thông được quy định tại các quy hoạch của ngành thông tin và truyền thông trong luật quy hoạch.

2. Dự thảo Báo cáo tổng hợp, Báo cáo tóm tắt Quy hoạch:

- Đề nghị điều chỉnh, bổ sung nội dung "Thông tin đối ngoại và thông tin cơ sở" vào tên gọi điểm 7.1 Mục I Phần thứ nhất "Hiện trạng phát triển, phân bố

không gian các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử” và Khoản 1 Mục II Phần thứ ba “Các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử” để phù hợp với nội dung chi tiết.

- Phần thứ ba, Mục II.1 (trang 389): Đề nghị bổ sung mục tiêu và quan điểm của lĩnh vực báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại để thống nhất với các lĩnh vực khác (đều đưa mục tiêu và quan điểm trước khi nêu định hướng phát triển), đồng thời cập nhật các nội dung định hướng phát triển như nội dung của Báo cáo nội dung tích hợp vào quy hoạch tổng thể quốc gia đã gửi kèm theo công văn số 4038/BTTTT-VCL ngày 02/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Điều chỉnh, cập nhật số liệu tại gạch đầu dòng thứ ba tiết 7.1.5 “Thông tin đối ngoại”: số lượng cụm thông tin đối ngoại là 19 cụm.

- Về hiện trạng phát triển quốc gia Nội dung về Hạ tầng số, mạng truy nhập băng rộng (Phần 1, Mục 2, Khoản 8.3.2), đề nghị cập nhật số liệu năm 2022, cụ thể: “Hiện tại còn khoảng 28% hộ gia đình chưa có đường Internet cáp quang và 255 thôn chưa có sóng di động”.

- Phần III, Mục III, Khoản 3, Điểm 3.3.2.1 (trang 432) “Hệ thống Internet Việt Nam” đề nghị bổ sung Hệ thống DNS quốc gia, cụ thể:

“- Hệ thống Internet Việt Nam:

... Phát triển hệ thống DNS quốc gia đảm bảo khả năng hoạt động ổn định, liên tục cho tên miền quốc gia Việt Nam ".vn". Triển khai hệ thống máy chủ gốc (DNS Root) tại Việt Nam; mở rộng các hệ thống máy chủ tên miền đệm (DNS Cache); phát triển hệ thống DNS quốc gia theo chuẩn mực quốc tế, ứng dụng công nghệ mới như DNSSEC, IPv6..., tăng cường chất lượng, độ tin cậy khi truy cập, sử dụng các dịch vụ Internet tại Việt Nam phục vụ phát triển hạ tầng số, chính phủ số, kinh tế số, xã hội số một cách an toàn, tin cậy”.

- Tại điểm 5, Điều 9 của dự thảo Nghị quyết (Trang 25) và điểm 1, mục II, phần thứ ba của dự thảo báo cáo tóm tắt đề nghị điều chỉnh, bổ sung nội dung như sau:

“5. Khuyến khích tổ chức lại, sáp nhập, hợp nhất các cơ quan báo chí của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của các Bộ, ngành Trung ương theo hướng hội tụ, đa phương tiện, đa nền tảng. Hình thành các nhà xuất bản lớn, phân bố hợp lý hệ thống phát hành xuất bản phẩm. Phát triển mạng lưới các văn phòng thường trú báo chí Việt Nam tại nước ngoài đảm bảo chất lượng, tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả và tiết kiệm tại các quốc gia, vùng lãnh thổ theo thứ tự ưu tiên về địa bàn trọng điểm của thông tin đối ngoại. Thiết lập và phát triển hệ thống thông tin đối ngoại đường bộ tại 100% cửa khẩu quốc tế, ưu tiên các khu vực có hoạt động giao thương, lượng khách quốc tế lớn, lấy nòng cốt là lực lượng Biên phòng, Ủy ban nhân dân huyện biên giới, các cơ quan có liên quan tại khu vực cửa khẩu. Hiện đại hóa hệ thống thông tin cơ sở để đáp

ứng nhu cầu thông tin thiết yếu của người dân và phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của chính quyền cơ sở”.

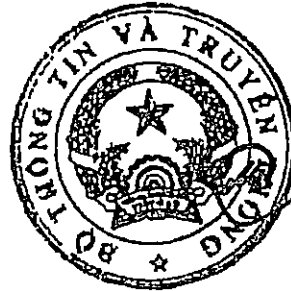
Trên đây là nội dung góp ý của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia.

Kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp. *Đone*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng;
- Thứ trưởng Phan Tâm;
- Lưu: VT, VCL (5).

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

CHAK

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3356/BTP-PLDSKT
V/v thẩm định Quy hoạch tổng thể
quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn
đến năm 2050

Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2022

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	
ĐẾN	Số: 38289..... Ngày: 12.9.2022
Chuyển:.....	
Số và ký hiệu HS:.....	

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trả lời Công văn số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị góp ý Báo cáo định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Quy hoạch), căn cứ thông tin được cung cấp và trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Quy hoạch năm 2017, nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ. Do đó, việc Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là phù hợp với Luật Quy hoạch năm 2017 và nhiệm vụ được giao.

2. Về trình tự, thủ tục, hồ sơ thẩm định quy hoạch

Về cơ bản, Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được lập theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 16 Luật Quy hoạch. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nêu rõ việc đã đảm bảo đúng quy trình tại Điều 16 Luật Quy hoạch tại Tờ trình.

Hồ sơ thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 gửi Bộ Tư pháp bao gồm: Tờ trình, Báo cáo quy hoạch (báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt); dự thảo Nghị quyết về quy hoạch; Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; Hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch tổng thể quốc gia, cơ bản đã bảo đảm về thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 31 Luật Quy hoạch. Bên cạnh đó, theo Điều 31 Luật Quy hoạch, trong thành phần hồ sơ còn bao gồm: Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; cơ sở dữ liệu về quy hoạch. Vì vậy, đề nghị bổ sung, hoàn thiện theo đúng quy định.

3. Về cơ bản, báo cáo quy hoạch bám sát nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ và bảo đảm thể hiện đầy đủ, rõ ràng các nội dung theo yêu cầu tại Điều 22 Luật Quy hoạch năm 2017, Điều 20 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

Các nội dung chi tiết của Quy hoạch là những vấn đề mang tính chuyên môn sâu, không thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tư pháp theo quy định tại Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16/08/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp. Mặt khác, Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không giao Bộ Tư pháp chủ trì thực hiện các hợp phần quy hoạch tích hợp vào quy hoạch tổng thể quốc gia. Đề nghị Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể quốc gia tham khảo ý kiến của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, chuyên gia về nội dung định hướng phát triển ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý trong Quy hoạch tổng thể quốc gia để thẩm định, đảm bảo sự liên kết, tính đồng bộ của hệ thống quy hoạch.

4. Đối với dự thảo Nghị quyết đề nghị cân nhắc một số vấn đề sau

4.1. Về định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội

- Khoản 4 Điều 20 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP quy định định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội gồm: *"Xác định vùng trọng điểm đầu tư, vùng khuyến khích phát triển và vùng hạn chế phát triển; các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, cấm khai thác, sử dụng"*. Điểm đ mục 4 Điều 1 Nghị quyết số 143/NQ-CP quy định về nội dung chính của quy hoạch nêu rõ: *"Định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội: Xác định các vùng trọng điểm đầu tư, vùng khuyến khích phát triển và vùng hạn chế phát triển; các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, cấm khai thác sử dụng; định hướng phân bố không gian phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển trong thời kỳ quy hoạch"*. Tuy nhiên, Điều 3 dự thảo Nghị quyết về định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội không có nội dung *"vùng hạn chế phát triển; các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, cấm khai thác, sử dụng"* theo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP và Nghị quyết số 143/NQ-CP. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu chỉnh lý cho phù hợp.

- Đề nghị cân nhắc việc xác định các hành lang kinh tế trong đó có xác định địa danh nước ngoài, ví dụ: Hành lang kinh tế Đông - Tây (điểm c khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị quyết), trong đó xác định hành lang kinh tế: Côn Minh - Lào Cai - Hà

Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đề bảo đảm tính pháp lý và thống nhất, đề nghị chỉ xác định các địa danh của Việt Nam. Các địa danh của nước ngoài (nếu có) chỉ là địa danh có tính kết nối của vùng kinh tế mà không phải địa danh của vùng kinh tế.

- Một số nội dung KTXH không phải là nội dung quy hoạch cho riêng vùng hay cực tăng trưởng nào mà là yêu cầu chung đối với các địa phương, ví dụ nội dung: chính quyền số, chuyển đổi số... Đề nghị rà soát, đánh giá kỹ, bảo đảm nội dung KTXH cần mang tính đặc thù, thể hiện thế mạnh, tiềm năng của mỗi vùng, cực tăng trưởng được xác định.

Đề nghị xem xét liệt kê danh mục, số hóa các nội dung KTXH đưa vào quy hoạch để từ đó xác định trong mỗi không gian KTXH được xác định thì có bao nhiêu nội dung KTXH là đặc thù, thế mạnh, tiềm năng; những nội dung KTXH nào của không gian đó có thể gắn kết được với nội dung không gian lân cận được xác định, từ đó hình thành các hành lang kinh tế...

4.2. Về tính dự báo: Hồ sơ dự thảo chưa thể hiện, dự báo những tác động tiêu cực có thể xảy ra, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch, cụ thể: tình trạng người dân di cư từ những vùng KTXH khó khăn về các thành phố lớn hoặc tình trạng rời bỏ các thành phố lớn về các địa phương; tình trạng biến đổi khí hậu... cùng với đó là sự thuận lợi hơn về giao thông kết nối sẽ tác động đến các nội dung quy hoạch như thế nào, vì không gian kinh tế - xã hội chỉ có thể được hình thành nếu có đủ nguồn nhân lực để thực hiện các mục tiêu cụ thể của không gian đó.

4.3. Về cơ chế, chính sách

Thứ nhất, về cơ chế, chính sách

Tại điểm a khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết đã nêu rõ quan điểm: "*quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số*". Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 13 về cơ chế, chính sách chỉ đề cập đến giải pháp "*Quan tâm đầu tư các khu vực khó khăn, tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực khó khăn...*". Quan điểm phát triển tại Điều 1 dự thảo Nghị quyết, gồm nhiều đối tượng điều chỉnh, trong khi đó, biện pháp thực hiện tại Điều 13 dự thảo Nghị quyết mới đề cập đến đối tượng hưởng cơ chế, chính sách là đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực khó khăn. Vì vậy, đề nghị nghiên cứu, chỉnh lý Điều 1, Điều 13 dự thảo Nghị quyết để đảm bảo thống nhất.

Thứ hai, về nguồn nhân lực

Khoản 4 Điều 13 dự thảo Nghị quyết quy định: "*Có chính sách hỗ trợ, nâng cao năng lực cơ sở đào tạo các ngành ưu tiên gắn liền với ứng dụng công nghệ tiên*

tiến, các ngành khoa học nền tảng cho phát triển khoa học - công nghệ” lại chưa được làm rõ để định hướng cho các cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trong việc hoạch định nội dung đào tạo người học, mở mã ngành đào tạo, nội dung đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu. Vì vậy, đề nghị làm rõ nội hàm “*ngành ưu tiên gắn liền với ứng dụng công nghệ tiên tiến, các ngành khoa học nền tảng cho phát triển khoa học - công nghệ”*.”

Thứ ba, về hợp tác quốc tế

Đối với hợp tác quốc tế về kết cấu hạ tầng tại khoản 5 Điều 13 dự thảo Nghị quyết quy định: “Thực hiện hiệu quả các hiệp định song phương và đa phương về kết cấu hạ tầng, đặc biệt đối với hạ tầng giao thông (như hàng không, hàng hải, đường bộ, đường sắt và đường thủy) để tạo thuận lợi cho vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới, vận tải liên quốc gia, vận tải đa phương thức trong khuôn khổ ASEAN, Tiểu vùng sông Mê Công và các nước láng giềng...”. Ngoài những chủ thể quốc tế nói trên, hiện nay, còn có những chủ thể là các quốc gia không tiếp giáp về mặt địa lý với Việt Nam nhưng đã có quan hệ song phương với Việt Nam như Liên minh châu Âu (EU), Hàn Quốc, Nhật Bản,... cũng là những thị trường mà sự thuận lợi cho vận tải liên quốc gia, đa phương thức giữa hàng hóa hai bên cần được nghị quyết nhấn mạnh. Ngoài ra, một số tổ chức quốc tế có chức năng và năng lực trong việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng như Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF),... là những chủ thể cần có chủ trương hợp tác cụ thể để tận dụng thời cơ, hạn chế thách thức từ những thỏa thuận hợp tác với những tổ chức này. Đề nghị cân nhắc rà soát các cam kết quốc tế để hoàn thiện cho đầy đủ, toàn diện.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tư pháp về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp lưu^

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, Vụ PLDSKT (PLKTTH, Thảo).



Số: /BNV - CQĐP

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

V/v góp ý Quy hoạch tổng thể
quốc gia thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050.

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trả lời Văn bản số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Nội vụ có ý kiến như sau:

Bộ Nội vụ đã có Văn bản số 3396/BNV-CQĐP ngày 21/7/2022 góp ý Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (kèm theo) và có 03 Văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Văn bản số 858/BNV-CQĐP ngày 10/3/2022, Văn bản số 6271/BNV-CQĐP ngày 08/12/2021, Văn bản số 4539/BNV-CQĐP ngày 16/9/2021) góp ý các Báo cáo về quan điểm chỉ đạo, định hướng xây dựng Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia gửi kèm theo Văn bản số 5774/BKHĐT-QLQH nêu trên đã tiếp thu các ý kiến của Bộ Nội vụ về các nội dung liên quan đến hiện trạng và định hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn, quan điểm phát triển đô thị, bổ sung về nguyên nhân của hạn chế, bài học kinh nghiệm trong tổ chức không gian phát triển đất nước, giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính,... Tuy nhiên, chưa có nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Nội vụ về đề nghị bổ sung định hướng quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính và sắp xếp đơn vị hành chính các cấp. Theo đó, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ sung nội dung này trong Quy hoạch tổng thể quốc gia để làm căn cứ xây dựng Quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính các cấp.

Trên đây là ý kiến của Bộ Nội vụ về Hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định xem xét, quyết định./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng;
- Thứ trưởng Nguyễn Duy Thăng;
- Lưu: VT, Vụ CQĐP.

Phạm Thị Thanh Trà

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4169 /BGDĐT-GDĐH
V/v tham gia ý kiến thẩm định đối với
Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phúc đáp công văn số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, và triển khai thực hiện Kết luận số 255/TB-VPCP ngày 20/8/2022 của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trân trọng kính gửi Quý Bộ một số ý kiến góp ý như sau:

Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Báo cáo) về cơ bản đã được xây dựng bám theo các yêu cầu tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 và Luật Quy hoạch năm 2017. Dự thảo Báo cáo đã được xây dựng một cách công phu, đầy đủ các ngành, lĩnh vực và bám sát Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030.

Qua rà soát tài liệu được cung cấp, Bộ Giáo dục và Đào tạo nhận thấy về cơ bản Cơ quan lập Quy hoạch đã tiếp thu, điều chỉnh, bổ sung các mục tiêu, định hướng phát triển, phân bố không gian ngành giáo dục và đào tạo; đã có rà soát, biên tập lại và tích hợp một số định hướng lớn của ngành theo ý kiến của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 3561/BGDĐT-KHTC ngày 01/8/2022.

Để tiếp tục hoàn thiện Báo cáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo bổ sung một số ý kiến trong Phụ lục gửi kèm. Đề nghị đơn vị lập quy hoạch tổng hợp, chuẩn bị cho phiên họp của Hội đồng thẩm định.

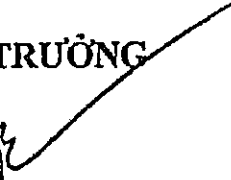
Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, GDDH



BỘ TRƯỞNG


Nguyễn Kim Sơn

Phụ lục



Kèm theo Công văn số 4169 /BGDDT-GDDH ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Dự thảo	Đề nghị chỉnh sửa	Lí do đề nghị
1. DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT		
Điều b, Khoản 2, Điều 1 (trang 3) “Phát triển nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Tỷ lệ sinh viên đại học/vạn dân đạt 260. Có ít nhất 05 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 500 trường đại học tốt nhất thế giới, 5 trường đại học vào nhóm 200 trường đại học hàng đầu châu Á theo các bảng xếp hạng có uy tín. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35-40%”.	Mục 2. Đề nghị bổ sung như sau (phần <u>in nghiêng, gạch chân</u>): “Phát triển nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. <u>Giáo dục đại học trở thành động lực then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, với tỷ lệ sinh viên đại học/vạn dân đạt 260, có ít nhất 05 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 500 trường đại học tốt nhất thế giới, 5 trường đại học vào nhóm 200 trường đại học hàng đầu châu Á theo các bảng xếp hạng có uy tín. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35-40%”.</u>	- Đề nhấn mạnh ý nghĩa, mục đích của sự phát triển giáo dục đại học, chứ không chỉ đơn thuần chạy theo chỉ tiêu phát triển số lượng hay theo các bảng xếp hạng.
Khoản 1 Điều 2 (trang 5)	Đề nghị bổ sung một hạ tầng rất quan trọng, mang tính chiến lược không thể thiếu được, bên cạnh các hạ tầng kỹ thuật: <u>“Phát triển hạ tầng tri thức, nhất là hạ tầng nhân lực và khoa học công nghệ, trở thành yếu tố then chốt để nâng cao năng suất lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.”</u>	Nguồn nhân lực và khoa học công nghệ là một trong 3 đột phá chiến lược được khẳng định nhiều lần trong các nghị quyết của các kỳ đại hội Đảng, và được nhắc lại đặc biệt trong văn kiện của Đại hội đảng lần thứ XIII. Phát triển hạ tầng tri thức có tính chất đặc biệt quan trọng để phát huy được tác dụng, hiệu quả của các hạ tầng kỹ thuật còn lại

Điểm a, Khoản 1, Điều 3 (trang 7) “Xây dựng vùng động lực Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh trở thành trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo quốc gia; đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số; phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao; các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giá trị gia tăng cao, tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu; trung tâm kinh tế biển với các ngành vận tải biển, du lịch biển đảo, kinh tế hàng hải và các ngành kinh tế biển mới”	Đề nghị bổ sung như sau (phần <u>in nghiêng, gạch chân</u>): “Xây dựng vùng động lực Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh trở thành trung tâm <u>đào tạo nhân lực chất lượng cao</u>, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo quốc gia; đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số; phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao; các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giá trị gia tăng cao, tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu; trung tâm kinh tế biển với các ngành vận tải biển, du lịch biển đảo, kinh tế hàng hải và các ngành kinh tế biển mới”.	- Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đóng vai trò quan trọng để phát triển đội ngũ – là yếu tố then chốt để xây dựng vùng động lực Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh
Điểm c, Khoản 2, Điều 8 về Vùng đô thị Đà Nẵng (trang 23)	Đề nghị bổ sung Huế vào vùng đô thị Đà Nẵng (<u>Vùng đô thị Đà Nẵng-Huế</u>)	Vùng đô thị phải đủ rộng đồng thời bảo đảm tính hội tụ, tính liên kết tương hỗ trong vùng.
Khoản 1, Điều 9 (trang 24) “Phát triển giáo dục đại học đảm bảo đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo ở các lĩnh vực trọng điểm, phục vụ nhu cầu phát triển lâu dài, bền vững của đất nước; đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng cũng như nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, miền, địa phương. Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở giáo dục đại học, nâng cấp một số đại học, trường đại học lớn và trường đại học sư phạm trở thành những trung tâm đào tạo có uy tín trong khu vực và thế giới; phát triển giáo dục đại học gắn liền với đầu tư nghiên	Đề nghị sửa lại như sau (bổ sung phần <u>in nghiêng, gạch chân</u> và bỏ phần <u>gạch giữa</u>): “Phát triển giáo dục đại học đảm bảo đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực <u>trình độ cao</u>, chất lượng cao và nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, <u>nhất là ở các lĩnh vực trọng điểm</u>, phục vụ nhu cầu phát triển lâu dài, bền vững của đất nước; đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng cũng như nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, miền, địa phương. Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở giáo dục đại học, <u>nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống. Tập trung đầu tư</u> nâng cấp một số <u>cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia, trọng điểm ngành ngang tầm khu vực và thế giới</u> lớn và trường đại học sư phạm	Nghị quyết 19-NQ/TW năm 2017: “Nhà nước tập trung đầu tư chiều sâu, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực chất lượng cao đối với các trường đại học công lập ở một số lĩnh vực mang tầm cỡ khu vực và quốc tế.” Khoản 3 Điều 12 Luật Giáo dục đại học (2018): “Ưu tiên đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục đại học, ngành đào tạo mang tầm khu vực, quốc tế và cơ sở đào tạo giáo viên chất lượng cao; phát triển một số ngành đặc thù, cơ sở giáo dục đại học có đủ

cứu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.”	ưu tiên trong khu vực và thế giới; phát triển giáo dục đại học gắn liền với đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.”	năng lực để thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước.” Vì vậy, định hướng quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH và sư phạm là tập trung đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia và trọng điểm ngành (trong một số lĩnh vực, bao gồm cả sư phạm, y dược, nông lâm...) theo đúng tinh thần của NQ19 và Luật GDĐH.
Đoạn cuối khoản 1 Điều 9 “Phát triển giáo dục chuyên biệt, giáo dục hòa nhập theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục tiếp cận các nước tiên tiến trong khu vực. Mở rộng mạng lưới, nâng cao năng lực, quy mô các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập quốc gia, đáp ứng tốt nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho người khuyết tật”.	Đề nghị tách một khổ riêng về giáo dục chuyên biệt, cụ thể như sau: “Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập bảo đảm quyền và đáp ứng nhu cầu được học tập của người khuyết tật. Nâng cao chất lượng giáo dục tiếp cận trình độ các nước tiên tiến trong khu vực. Bảo đảm ở tất cả các tỉnh, thành phố có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập hoặc 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt do tỉnh, thành phố quản lý.”	- Nhằm bảo đảm quyền được tiếp cận với giáo dục có chất lượng và các dịch vụ giáo dục có chất lượng đối với người khuyết tật, đặc biệt là bảo đảm giáo dục bắt buộc và giáo dục phổ cập đối với người khuyết tật. Điều này đã được quy định tại Luật Người khuyết tật, Luật Giáo dục, Luật trẻ em.
Khoản 3, Điều 13 (trung 33) “Lựa chọn và tập trung hỗ trợ triển khai nghiên cứu ứng dụng phát triển công nghệ cho một số ngành và lĩnh vực then chốt. Nâng cao tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ trong nước để có thể triển khai các hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới, tập	Đề nghị bổ sung như sau (phần <u>in nghiêng, gạch chân</u>): “Lựa chọn và tập trung hỗ trợ triển khai nghiên cứu ứng dụng phát triển công nghệ cho một số ngành và lĩnh vực then chốt. Nâng cao tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ trong nước để có thể triển khai các hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	- Phát triển KHCN quốc gia phải gắn liền với phát triển đội ngũ nhân lực làm chủ khoa học công nghệ.

tiên có khả năng ứng dụng cao, nhất là công nghệ số, thông tin, sinh học, trí tuệ nhân tạo, cơ điện tử, tự động hóa, điện tử y sinh, năng lượng, môi trường.”	nghe ưu tiên có khả năng ứng dụng cao, <u>gắn với đào tạo sau đại học</u> , nhất là công nghệ số, thông tin, sinh học, trí tuệ nhân tạo, cơ điện tử, tự động hóa, điện tử y sinh, năng lượng, môi trường.”	
Khoản 4, Điều 13 (trang 33) “Có chính sách hỗ trợ, nâng cao năng lực cơ sở đào tạo các ngành ưu tiên gắn với ứng dụng công nghệ tiên tiến, các ngành khoa học nền tảng cho phát triển khoa học công nghệ; huy động nguồn lực trong nước và quốc tế đào tạo, đào tạo lại nhân lực.”	Đề nghị sửa lại như sau (bổ sung phần <u>in nghiêng, gạch chân</u> và bỏ phần <u>gạch-giữa</u>): “Có chính sách hỗ trợ, nâng cao năng lực cơ sở đào tạo các ngành ưu tiên gắn với ứng dụng công nghệ tiên tiến , <u>các ngành công nghệ tiên tiến</u> cho phát triển khoa học công nghệ; huy động nguồn lực trong nước và quốc tế đào tạo, đào tạo lại nhân lực.”	Điều chỉnh thứ tự để logic hơn (khoa học đi trước, công nghệ đi sau, và không chỉ <i>ứng dụng</i> công nghệ tiên tiến).
Phụ lục, mục B (trang 37) “Xây dựng, phát triển các trường đại học trọng điểm quốc gia, trọng điểm vùng”.	Đề nghị sửa lại như sau: “Xây dựng, phát triển các trường cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia, trọng điểm <u>ngành-vùng</u> .”	- Cơ sở giáo dục đại học có thể là đại học, trường đại học, học viện. - Định hướng quy hoạch mạng lưới cơ sở GĐDH và sự phạm là tập trung đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia và trọng điểm ngành (trong một số lĩnh vực, bao gồm cả sự phạm, y dược, nông lâm...) theo đúng tinh thần của NQ19 và Luật GĐDH. (<i>Không đề cập tới trọng điểm vùng</i>)
	Đề nghị bổ sung vào dự thảo Nghị quyết: Các khu đô thị, khu kinh tế phải gắn đồng bộ với quy hoạch phát triển khu vực hạ tầng xã hội trong đó chú trọng tới y tế và giáo dục các cấp học.	Đề đảm bảo tính đồng bộ trong phát triển kinh tế - xã hội, chú trọng tới những lĩnh vực quan trọng như y tế, giáo dục
2. BÁO CÁO TÓM TẮT		

Mục 4.2 Tr. 59 “Định hướng quy hoạch hệ thống các trường trọng điểm như sau:” (Bảng 4)	Đề nghị sửa lại thành “Định hướng quy hoạch hệ thống các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm như sau: - Từ 8 đến 10 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia, tập trung vào bốn vùng đô thị lớn: Bảng 4: <table><tr><td>Vùng đô thị Hà Nội</td><td>3-4</td></tr><tr><td>Vùng đô thị Đà Nẵng-Huế</td><td>2</td></tr><tr><td>Vùng đô thị Cần Thơ</td><td>1</td></tr><tr><td>Vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh</td><td>2-3</td></tr></table> - Từ 7 đến 8 cơ sở đào tạo trọng điểm ngành trong mỗi lĩnh vực sư phạm, y tế; từ 1 đến 3 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm ngành cho mỗi lĩnh vực ưu tiên phát triển khác được phân bổ hài hòa đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của từng ngành, lĩnh vực.”	Vùng đô thị Hà Nội	3-4	Vùng đô thị Đà Nẵng-Huế	2	Vùng đô thị Cần Thơ	1	Vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	2-3	- Các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia sẽ tập trung tại các vùng đô thị lớn của đất nước. - Phân bổ không gian các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm ngành cho các lĩnh vực ưu tiên phát triển (bao gồm cả sư phạm, y tế), sẽ được cụ thể hóa trong Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDDH và sư phạm.
Vùng đô thị Hà Nội	3-4									
Vùng đô thị Đà Nẵng-Huế	2									
Vùng đô thị Cần Thơ	1									
Vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	2-3									
Mục 5. Hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (trang 59-60), “70 % các các tỉnh, thành phố có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập hoặc 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt do tỉnh, thành phố quản lý.”	Đề nghị sửa mục tiêu phát triển thứ 3 như sau: “100 % các các tỉnh, thành phố có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập hoặc 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt do tỉnh, thành phố quản lý.”	Nhằm bảo đảm quyền được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục có chất lượng của người khuyết tật, đặc biệt là bảo đảm giáo dục bắt buộc và giáo dục phổ cập đối với người khuyết tật. Điều này đã được quy định tại Luật Người khuyết tật, Luật Giáo dục, Luật trẻ em.								
3. DỰ THẢO TỜ TRÌNH										
Nội dung như góp ý đối với dự thảo Nghị quyết (khác số trang)										
4. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ										
Bản đồ định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội cấp quốc gia	Cập nhật định hướng quy hoạch cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia theo 4 vùng đô thị lớn									
Tên bản đồ mới định vị 01 cơ sở/trung tâm cấp Quốc gia	Đề nghị bổ sung thêm 06 cơ sở giáo dục Chuyên biệt/trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa	Nhằm bảo đảm quyền được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục có chất lượng của người khuyết								

	nhập có tầm ảnh hưởng cấp vùng/toàn quốc 1. 03 trường giáo dục Chuyên biệt chất lượng cao, cấp quốc gia ở Tp Hồ Chí Minh; Hà Nội; Đà Nẵng 2. 03 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Thái Nguyên, Đắk Lắk và Đồng Tháp.	tật, đặc biệt là bảo đảm giáo dục bắt buộc và giáo dục phổ cập đối với người khuyết tật. Điều này đã được quy định tại Luật Người khuyết tật, Luật Giáo dục, Luật trẻ em.
--	--	--

OK



Ký bởi: Bộ Y tế
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 07-09-2022
11:58:20 +07:00

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4847 /BYT-KH-TC

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2022

V/v tham gia ý kiến thẩm định đối với
Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ
2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bộ Y tế nhận được Công văn số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch Đầu tư về việc tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Sau khi nghiên cứu, Bộ Y tế có ý kiến đối với những nội dung liên quan đến lĩnh vực y tế như sau:

1. Bộ Y tế đã có Công văn số 4127/BYT-KH-TC ngày 03/8/2022 tham gia ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đã được tiếp thu khá đầy đủ nội dung góp ý về thực trạng và định hướng quy hoạch đối với các cơ sở y tế cấp quốc gia.

2. Sau khi rà soát, đánh giá đảm bảo tính kế thừa, khả thi, Bộ Y tế đề nghị được chỉnh sửa, bổ sung một số nội dung như sau:

a) Về mục tiêu, chỉ tiêu

- Đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu (trang 4 dự thảo Nghị quyết của Quốc hội, trang 41 Báo cáo tóm tắt, trang 358 Báo cáo tổng hợp): "Đến năm 2030, đạt 32 giường bệnh và 11 bác sĩ trên 10.000 dân; tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%" thành "Đến năm 2030, đạt 35 giường bệnh và 19 bác sĩ trên 10.000 dân; tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%".

Theo Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết số Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới thì chỉ tiêu đến năm 2030 là đạt 32 giường bệnh và 11 bác sĩ trên 10.000 dân. Thực hiện năm 2020 đã đạt được 30,73 giường bệnh và 9,81 bác sĩ trên 10.000 dân. Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đặt mục tiêu đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước phát triển có thu nhập cao. Bộ Y tế đề xuất lấy chỉ số trung bình năm 2020 của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD có thành viên là các nước có nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới (45 giường bệnh, 35 bác sĩ trên 10.000 dân) làm mục tiêu cho Việt Nam vào năm 2045. Đối với mục tiêu năm 2030, đảm bảo cao hơn so với được Đảng, Quốc hội, Chính phủ giao, đảm bảo vừa khả thi vừa tạo động lực phát triển.

- Đề nghị chỉnh sửa, bổ sung mục tiêu tổng quát tại trang 414 Báo cáo tổng hợp: "*Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia phù hợp với yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe nhân dân toàn dân, của từng người dân thể hiện được tính ưu việt của chế độ; tiếp tục kế thừa nhằm đảm bảo tính khả thi và phát triển hệ thống y tế phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực,*

đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của nhân dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế."

b) Về phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở y tế cấp quốc gia

Đề nghị chưa đưa nội dung sau vào quy hoạch thời kỳ 2021-2030: Đầu tư xây dựng mới các khu phức hợp y tế có tính cạnh tranh cao với các nước trong khu vực và đảm nhận vai trò của các cơ sở cấp vùng quốc tế tại 3 miền: miền Bắc (thành phố Hà Nội), miền Trung (tỉnh Thừa Thiên Huế), miền Nam (thành phố Hồ Chí Minh).

Kết quả tổng quan tài liệu cho thấy, với quan điểm các công trình y tế (đặc biệt là bệnh viện đa khoa và chuyên khoa) không chỉ đơn giản là cơ sở khám chữa bệnh, mà còn là thành phần không thể tách rời với cơ sở nghiên cứu, giáo dục đào tạo, và cung cấp thông tin sức khỏe cho cộng đồng. Do đó, những tổ hợp công trình y tế lớn hàng đầu ngày nay, thường bao gồm sự phối hợp của hai hay nhiều loại công trình (bệnh viện đa khoa, tổ hợp bệnh viện chuyên khoa, các trung tâm nghiên cứu và phát triển y tế, cơ sở giáo dục đào tạo chuyên sâu về y tế, trung tâm y tế phục vụ cộng đồng...) được quản lý theo hướng tích hợp, kết nối, và hợp tác chặt chẽ với nhau. Tuy nhiên, trong điều kiện thực tế hiện nay về nguồn lực đầu tư, tính pháp lý và đặc biệt là quỹ đất dành cho Khu phức hợp y tế hiện chưa bố trí được để có thể xây dựng thành 1 khu liên hợp đảm bảo vận hành đúng chức năng như đã nêu trên (Theo Công văn số 8245/VP-ĐT ngày 04/08/2021 của Ủy ban nhân dân TP Hà Nội, quỹ đất dành cho Khu phức hợp y tế tại Hà Nội được bố trí ở nhiều địa điểm khác nhau: Gia Lâm, Sóc Sơn, Thanh trì, Quốc Oai; Bên cạnh đó, UBND TP Hồ Chí Minh cũng chưa có Công văn trả lời về việc bố trí quỹ đất cho Khu phức hợp y tế khu vực phía Nam). Do vậy, để bảo đảm tính khả thi, Bộ Y tế đề xuất tạm thời chưa đưa việc xây dựng mới các khu phức hợp y tế trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030. Bộ Y tế sẽ tiếp tục xem xét đề xuất điều chỉnh trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 hoặc trong quy hoạch thời kỳ 2031-2040 khi đủ điều kiện.

Theo đó, Bộ Y tế đề nghị được chỉnh sửa, bổ sung như sau:

(1) Trang 25 dự thảo Nghị quyết: "*Sắp xếp, phân bố không gian mạng lưới các bệnh viện cơ sở y tế cấp quốc gia một cách phù hợp, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận thuận lợi đối với các dịch vụ y tế ~~chăm sóc sức khỏe~~ chất lượng cao về mặt địa lý. Mỗi vùng có bệnh viện cấp quốc gia đảm nhận vai trò là bệnh viện tuyến cuối thuộc tuyến chuyên môn cấp 3. ~~Xây dựng các khu phức hợp y tế có tính cạnh tranh cao với các nước trong khu vực.~~ Hình thành, phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu hiện đại. Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật Trung ương tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (nếu có). Xây dựng Trung tâm ứng phó với tình trạng y tế khẩn cấp khu vực ASEAN (nếu có). Xây dựng Viện vaccine quốc gia gắn với Trung tâm nghiên cứu chuyển giao công nghệ vaccine đáp ứng nhu cầu vaccine trong nước và xuất khẩu. Phát triển các trung tâm kiểm nghiệm vùng đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế.*"

(2) Báo cáo tóm tắt và Báo cáo tổng hợp

- Lĩnh vực khám chữa bệnh và phục hồi chức năng (trang 63 Báo cáo tóm tắt, trang 414 Báo cáo tổng hợp), đề nghị chỉnh sửa đoạn: "*(1) Sắp xếp, phân bố không*

gian mạng lưới các bệnh viện cấp quốc gia một cách phù hợp, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận thuận lợi đối với các dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe chất lượng cao về mặt địa lý. Quy hoạch mỗi vùng có bệnh viện cấp quốc gia đảm nhận vai trò là bệnh viện tuyến cuối thuộc tuyến chuyên môn cấp 3, bao gồm các bệnh viện quốc gia liên vùng mang tầm quốc tế. Bệnh viện liên vùng quốc gia và các bệnh viện tuyến Trung ương trực thuộc Bộ Y tế.

~~Bệnh viện quốc gia liên vùng quốc tế:~~ Đầu tư, nâng cấp và phát triển một số dịch vụ kỹ thuật y tế chuyên sâu ngang tầm quốc tế và khu vực tại các bệnh viện các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa hạng đặc biệt ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Huế và một số bệnh viện của trường đại học trực thuộc Bộ Y tế để trở thành bệnh viện liên vùng mang tầm quốc tế, mở rộng phạm vi cung ứng dịch vụ tuyến cuối cho các quốc gia trong khu vực. ~~Bệnh viện liên vùng quốc gia:~~ Đầu tư, nâng cấp các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế trở thành bệnh viện liên vùng quốc gia, đảm nhận vai trò cung ứng dịch vụ tuyến cuối cho các vùng. Xây dựng mới một bệnh viện đa khoa Trung ương tại vùng Tây Nguyên.

(2). **Giao Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Thừa Thiên Huế nghiên cứu và đề xuất điều chỉnh trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 (nếu đủ điều kiện) về đầu tư xây dựng mới các khu phức hợp y tế có tính cạnh tranh cao với các nước trong khu vực và đảm nhận vai trò của các cơ sở cấp vùng quốc tế. Dự kiến đầu tư xây dựng khu phức hợp y tế tại 3 vùng: TP. Hà Nội (khu vực miền Bắc), thành phố Hồ Chí Minh (khu vực miền Nam) và tỉnh Thừa Thiên – Huế (khu vực miền Trung)...**

- Lĩnh vực kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế, vắc xin và sinh phẩm y tế (trang 64 Báo cáo tóm tắt, trang 416 Báo cáo tổng hợp): đề nghị thay nội dung: "Phát triển các trung tâm kiểm nghiệm vùng đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế. Các Trung tâm này được đặt trong Khu phức hợp Y tế ở hai khu vực phía Bắc (Hà Nội) và phía Nam (TP. Hồ Chí Minh)" thành nội dung: "Thành lập trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm cấp quốc gia đạt tiêu chuẩn quốc tế tại Hà Nội và cơ sở 2 tại Thành phố Hồ Chí Minh (nếu có)".

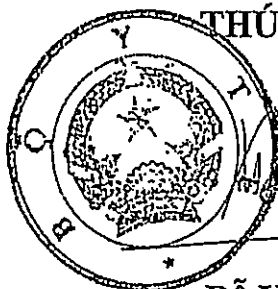
Bộ Y tế không có ý kiến đối với các nội dung khác của dự thảo Báo cáo.

Trân trọng đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Đ/c Q. Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Viện CL&CSYT;
- Lưu: VT, KH-TC2.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đỗ Xuân Tuyên

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1364**/UBDT-KHTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2022

V/v ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch
tổng thể quốc gia, thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050.

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ủy ban Dân tộc đã nhận được văn bản số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các quy định của pháp luật về quy hoạch và Quyết định số 965/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; sau khi nghiên cứu hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Ủy ban Dân tộc có ý kiến thẩm định đối với hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ QUY HOẠCH

1. Hồ sơ quy hoạch bao gồm: Tờ trình về thẩm định Quy hoạch; Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo tóm tắt Quy hoạch; Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch.

2. Các tài liệu khác có liên quan, bao gồm: Báo cáo tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 965/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

II. NHẬN XÉT CHUNG VỀ HỒ SƠ QUY HOẠCH

Sau khi nhận được hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Ủy ban Dân tộc đánh giá về hồ sơ quy hoạch như sau:

1. Danh mục hồ sơ: đã bảo đảm đầy đủ về thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 31 Luật Quy hoạch; Khoản 17 Điều 20 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP

ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

2. Kết luận: đủ điều kiện để nhận xét, đánh giá.

III. NHẬN XÉT CỤ THỂ VỀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Đối với Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, rà soát, bám sát nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ và bảo đảm thể hiện đầy đủ, rõ ràng các nội dung theo yêu cầu tại Điều 22 Luật Quy hoạch năm 2017, Điều 20 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đủ điều kiện để tổ chức phiên họp thẩm định.

2. Nhất trí thông qua quy hoạch.

3. Một số kiến nghị khác:

Ngày 21/7/2022, Ủy ban Dân tộc đã có công văn số 1153/UBDT-KHTC về việc tham gia ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tuy nhiên trong báo cáo tiếp thu giải trình và trong báo cáo tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư còn một số nội dung chưa được tiếp thu, giải trình. Ủy ban Dân tộc đề nghị Quý Bộ tiếp tục xem xét, nghiên cứu tích hợp, bổ sung một số nội dung sau:

- Đất nước ta có 53 dân tộc thiểu số với trên 14 triệu người chiếm khoảng 14,68% tổng dân số, trong đó tỷ lệ hộ nghèo 22,2% và hộ cận nghèo 13,2%. Vì vậy Quy hoạch cần bổ sung đánh giá thực trạng, nguyên nhân và định hướng ưu tiên phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với các chính sách đã được Đảng, Nhà nước xác định trong các văn kiện, các chương trình, chính sách dân tộc, các mục tiêu phát triển tổng thể, bền vững về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

- Khoản 2, Mục IV, Phần thứ hai “Mục tiêu đến năm 2030” (tr357): Đề nghị nghiên cứu bổ sung các mục tiêu cụ thể về xóa đói, giảm nghèo, về an sinh xã hội, về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Các mục tiêu này được xác định tại Nghị quyết 10/NQ-CP ngày 28/1/2022 của Chính phủ về việc ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Mục I, Phần thứ tư “Định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội” (tr492): đề nghị bổ sung mục “Phương hướng phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn”. Để đảm bảo mục tiêu đề ra cần phải có đánh giá chi tiết các chỉ tiêu về hạ tầng, cơ sở vật chất, dân cư, nguồn lao động, giáo dục, y tế, văn hoá, kinh tế, xã hội của khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn làm cơ sở cho phương án quy hoạch.

- Tại Phụ lục II “Các căn cứ lập quy hoạch tổng thể quốc gia” (tr589): đề nghị bổ sung Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội ngày 18/11/2019 về Phê duyệt đề án tổng thể phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Ủy ban Dân tộc đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; đề nghị Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xem xét, tổng hợp./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Vụ KHTC (02).

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM




Hieu A Lenh

Số: 1331 /TTCP-KHTH

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2022

V/v tham gia ý kiến thẩm định Quy hoạch tổng
thể quốc gia thời kỳ 2021-230, tầm nhìn 2050

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thanh tra Chính phủ nhận được Văn bản số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến thẩm định đối Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Thanh tra Chính phủ cơ bản thống nhất với nội dung Hồ sơ trình Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, đồng thời, tham gia ý kiến như sau:

1. Đối với Phát triển các hành lang kinh tế (Điểm 2, Mục I, Phần thứ tư):

- Đề nghị bổ sung 03 Hành lang kinh tế: (1) Cà Mau - Bạc Liêu - Sóc Trăng - Trà Vinh - Bến Tre; (2) Lào Cai – Cao Bằng – Lạng Sơn – Quảng Ninh; (3) Thanh Thủy (Nghệ An) – Nghi Sơn (Thanh Hóa).

- Đề nghị sửa Hình thành hành lang kinh tế: “Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội” thành “**Lai Châu** - Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội”.

- Về phát triển hành lang kết nối các vùng nguyên liệu cây công nghiệp, công nghiệp chế biến, liên kết phát triển du lịch “con đường xanh Tây nguyên”, tăng cường tác động lan tỏa của các khu đô thị trung tâm vùng, tiểu vùng như Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), Playku (Gia Lai), Đồng Xoài (Bình Phước), đề nghị bổ sung thêm: Đà Lạt (Lâm Đồng), Măng Đen (Konplong, Kon Tum).

- Bỏ từ “Côn Minh” trong cụm từ: Vùng ảnh hưởng của tuyến hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh.

2. Đối với việc tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng (Điểm 3.3, Mục I, Phần thứ tư)

- Điểm b: Bổ sung thêm: “ Song song với phát triển du lịch, ưu tiên phát triển sản xuất các loại hàng hóa dịch vụ, công nghiệp giải trí, điều dưỡng có giá trị truyền thống kết hợp với hiện đại nhằm phục vụ nhu cầu của du khách, nhất là người nước ngoài”.

- Điểm c: Bổ sung thêm: “Tại các khu vực quy hoạch phát triển nền kinh tế nông nghiệp, bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thì ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp để tăng giá trị hàng hóa, kể cả phục vụ xuất khẩu cũng như tiêu thụ trong nước”.

3. Đề nghị bổ sung vào nội dung giám sát, thanh tra, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, theo đó:

Đối với nội dung giám sát; Quốc hội, HĐND các cấp, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tham gia giám sát hoạt động xây dựng và thực hiện Quy hoạch tổng thể Quốc gia (việc này đề nghị lấy ý kiến của cơ quan có liên quan).

Đối với nội dung thanh tra, kiểm tra: đề nghị giao cho cơ quan thanh tra và cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường thanh tra, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện quy hoạch (trong đó bao gồm thanh tra, kiểm tra việc quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh), nhằm bảo đảm việc thực hiện quy hoạch quốc gia theo đúng quy định, đồng thời, tạo sự đồng bộ, thống nhất trong thực hiện quy hoạch. Qua thanh tra phát hiện, chấn chỉnh, xử lý vi phạm, thiếu sót trong thực hiện quy hoạch; kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh chỉ tiêu và nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia còn bất cập, thiếu sót và hoàn thiện thể chế, cơ chế liên quan đến công tác quản lý quy hoạch cho phù hợp với thực tế.

Trên đây là ý kiến của Thanh tra Chính phủ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp chung./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng TTCP (để b/c);
- Lưu: VT, KHTH.

**KT. TỔNG THANH TRA
PHÓ TỔNG THANH TRA**



Hàng Công Huân

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 6022/NHNN-TD

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2022

V/v tham gia ý kiến đối Quy hoạch
tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 -
2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư ✓

Phúc đáp đề nghị của Quý Bộ tại Công văn 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/08/2022 về việc tham gia ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quy hoạch tổng thể quốc gia); Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Phần thứ nhất, mục II.2 về hiện trạng phát triển và phân bố không gian các ngành kinh tế (trang 94): Đề nghị bỏ cụm từ “tín dụng” tại nhận định: “Tỷ trọng dịch vụ thấp phản ánh tính chất sản xuất truyền thống, thủ công cao, chưa phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ cần thiết như: giống mới,...tín dụng” vì hoạt động tín dụng không nằm trong cơ cấu ngành nông nghiệp.

2. Phần thứ nhất, mục III về đánh giá chung hiện trạng phát triển và tổ chức không gian phát triển đất nước giai đoạn 2011 – 2020:

- Tại điểm (7), mục III.2 về hạn chế, yếu kém (trang 334): Đề nghị bỏ nhận định: “Chưa hình thành được các trung tâm tài chính lớn mang tầm khu vực, quốc tế; hệ thống thể chế, nhất là thể chế về tiền tệ chưa bảo đảm hỗ trợ hình thành và phát triển các trung tâm tài chính” do: Đề xây dựng và hỗ trợ việc hình thành các trung tâm tài chính lớn mang tầm khu vực, quốc tế cần tổng thể hệ thống thể chế ở nhiều lĩnh vực trong nền kinh tế, không chỉ thể chế về tiền tệ; đồng thời, Báo cáo cũng chưa đưa ra các hạn chế, vướng mắc về thể chế tiền tệ để chứng minh cho nhận định nêu trên.

- Tại mục III.3 về nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém (trang 334): Đề nghị bổ sung nguyên nhân của hạn chế nêu tại điểm (2), mục III.2 là: “Chưa hình thành được bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng chưa đồng bộ” (trang 330).

2. Phần thứ 2, mục II về lợi thế so sánh và cơ hội phát triển:

Tại mục II.2 (trang 345-348) về hạn chế, điểm yếu: Đề nghị bổ sung các hạn chế mang tính chủ quan như: “Năng lực quản lý phát triển xã hội còn một số hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu phát triển như trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, y tế, giáo dục, đào tạo, dạy nghề, chính sách tiền lương,...” do đây là những hạn chế đã được nêu rất rõ trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 và các văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.

3. Phần thứ 2, mục IV về quan điểm và mục tiêu phát triển:

Đề nghị đơn vị soạn thảo rà soát, cập nhật mục tiêu, định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực tại Báo cáo tổng hợp theo các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 để đảm bảo tính thống nhất, liên kết, đồng bộ giữa các quy hoạch, ngành, lĩnh vực. Cụ thể:

- Về quan điểm tổ chức không gian phát triển (trang 357): Tại mục 3, đề nghị bổ sung nội dung: “*Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, khoáng sản, ...*” để phù hợp với quan điểm nêu tại điểm 7, Mục IV các đột phá chiến lược của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 là: “*Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên, nhất là đất, nước, khoáng sản, ...*”.

- Về một số mục tiêu phát triển hạ tầng năng lượng (trang 424) tại Báo cáo tổng hợp cao hơn mục tiêu tại Nghị quyết 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 như: tổng cung cấp năng lượng sơ cấp, tổng nhu cầu năng lượng cuối cùng, tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng sơ cấp, ... Do đó, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, làm rõ sự phù hợp của các mục tiêu phát triển hạ tầng năng lượng tại Báo cáo tổng hợp với chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Nghị quyết 55-NQ/TW.

- Về việc ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong các lĩnh vực:

Tại văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII, về các nhiệm vụ, giải pháp có đề cập đến việc: “*Phát triển các loại hình dịch vụ mới, xây dựng hệ sinh thái dịch vụ trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, pháp lý, y tế, giáo dục – đào tạo, viễn thông và công nghệ thông tin, logistic và vận tải, phân phối, ...*”.

Tại Báo cáo tổng hợp xây dựng dự thảo Nghị quyết về Quy hoạch tổng thể quốc gia có đề cập đến việc: “*làm chủ công nghệ*”, “*tích cực hội nhập*”, “*đẩy nhanh chuyển đổi số*”, “*tập trung phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như thương mại, dịch vụ, logistics, tài chính, ngân hàng, ...*”. Tuy nhiên, nội dung phân tích không đề cập đến việc ứng dụng công nghệ/chuyển đổi số trong các lĩnh vực. Do vậy, đề nghị rà soát, xem xét bổ sung những nội dung nêu trên để đảm bảo thống nhất với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tại các văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII.

4. Phần thứ 5, mục I.1 về các giải pháp về huy động vốn đầu tư (trang 552):

Theo báo cáo, nhu cầu vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2030 là rất lớn, khoảng 50 triệu tỷ đồng. Vì vậy, đề nghị đơn vị soạn thảo bổ sung nội dung tính toán tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2030, xác định nhu cầu vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2031 - 2050; tỷ lệ vốn đầu tư phát triển từ Ngân sách Nhà nước, vốn chủ sở hữu, vốn vay, ... Bên cạnh đó, cần phân tích, đánh giá tính khả thi trong việc tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đề ra tại Quy hoạch tổng thể quốc gia.

Trên đây là ý kiến của NHNN, xin gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư *phản hồi*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thống đốc NHNN (để b/c);
- PTĐ Đào Minh Tú;
- Lưu VP, VTD, TD3 (2), V.T.Hường. *lu*

KT. THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC



Đào Minh Tú

TRẦN SỸ THANH
ỦY VIÊN BCH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG,
PHÓ BÍ THƯ THÀNH ỦY,
CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2022

*V/v tham gia ý kiến thẩm định
Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Ngày 19/8/2022, tôi nhận được văn bản số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch).

Sau khi nghiên cứu, tôi xin tham gia một số ý kiến như sau:

1. Hồ sơ Quy hoạch được chuẩn bị theo đúng quy định tại Điều 31 Luật Quy hoạch, bao gồm: (1) Báo cáo tổng hợp quy hoạch (644 trang chưa kể phụ lục); (2) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (470 trang); (3) Hệ thống bản đồ, hình vẽ: 22 hình vẽ, 18 hệ thống bản đồ, 96 bảng biểu; (4) Các phụ lục kèm theo. Bản quy hoạch đã tiếp thu, giải trình về cơ bản các ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức liên quan, trong đó có ý kiến của UBND Thành phố tại văn bản số 2375/UBND-KHĐT ngày 25/7/2022. Thành phần hồ sơ đủ điều kiện để nhận xét, đánh giá.

2. Đối với báo cáo tổng hợp quy hoạch:

2.1. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch đã cơ bản bám sát Nhiệm vụ lập Quy hoạch đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020. Bản Quy hoạch sẽ là công cụ quản lý nhà nước trong điều hành phát triển kinh tế - xã hội, huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của quốc gia để phát triển đất nước nhanh và bền vững; là cơ sở để lập các quy hoạch vùng, quy hoạch ngành quốc gia, các địa phương và là căn cứ để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công 5 năm và hằng năm. Tôi cơ bản thống nhất với các nội dung trong Quy hoạch.

2.2. Về phương pháp tiếp cận, Quy hoạch đã sử dụng những phương pháp tiếp cận khoa học trong quá trình nghiên cứu lập như: phương pháp tiếp cận từ tiềm năng, lợi thế để xác định mục tiêu; tiếp cận từ cân đối tổng thể; tiếp cận đa chiều có sự tham gia của nhiều bên; tiếp cận theo nguyên tắc thị trường... Cách tiếp cận để nghiên cứu Quy hoạch như vậy là phù hợp, nhất là trong điều kiện bản Quy hoạch tổng thể quốc gia từ trước tới nay chưa được nghiên cứu lập.

2.3. Về đánh giá hiện trạng: Báo cáo tổng hợp đã cơ bản khái quát đánh giá được hiện trạng phát triển quốc gia, đặc biệt là cách tiếp cận mới đánh giá trên 2 mặt chủ yếu: hiện trạng và phân bổ không gian phát triển các ngành, lĩnh vực, đặc biệt có những điểm tương đối mới như đã đánh giá hiện trạng sử dụng không gian biển quốc gia, hiện trạng khai thác và sử dụng vùng trời...

2.4. Về những vấn đề trọng tâm, trọng điểm phát triển trong thời kỳ quy hoạch (trang 359): Tồn tại cơ bản thống nhất với việc đề xuất những vấn đề trọng điểm trong thời kỳ quy hoạch, trong khi nguồn lực để phát triển hữu hạn, trong một giai đoạn nhất định cần lựa chọn ưu tiên, tập trung cho một số vùng lãnh thổ nhất định, có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, nhân lực và cơ sở vật chất thuận lợi, tạo động lực lôi kéo, thúc đẩy các vùng khác trên cả nước. Tuy nhiên, việc đề cập mới chỉ dừng lại ở 5 nội dung trọng điểm là chưa đầy đủ, cần bổ sung thêm nội dung trọng tâm về văn hóa, bảo vệ môi trường. Ngoài ra, đối với nội dung cơ cấu lại nền kinh tế, cần bổ sung thêm việc hình thành và phát triển các mô hình kinh tế mới như: kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn... để phù hợp với xu thế phát triển của thế giới cũng như cam kết của Việt Nam tại Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 26 (COP26).

2.5. Về giao thông: Hiện nay, đồ án Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang được Bộ Giao thông vận tải hoàn thiện trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Theo đó, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét và đề xuất Bộ Giao thông vận tải cập nhật vào đồ án Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm giảm tải kịp thời cho sân bay Nội Bài trong bối cảnh sân bay thứ 2 Vùng thủ đô chưa được triển khai. Ngoài ra, đề nghị quy hoạch quan tâm thêm đến hệ thống giao thông đường thủy nội địa trong vùng đồng bằng sông Hồng (trang 417), phát triển hệ thống giao thông theo hướng giao thông xanh, giao thông thông minh nhằm định hướng hệ thống giao thông phát triển bền vững.

Tại Khoản a, Mục 2, Điều 8 dự thảo Nghị quyết phê duyệt Quy hoạch, đề nghị chỉnh sửa thành: "*Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và hạ tầng kết nối đồng bộ, hiện đại, bao gồm các trục Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Việt Trì, Hà Nội - Hòa Bình, Hà Nội - Phú Lý, Hà Nội - Hưng Yên, Hà Nội - Hải Dương, các đường vành đai 4, 5 và các tuyến đường sắt đô thị, đường sắt vành đai phía Đông thành phố Hà Nội, các ga đầu mối đường sắt, hệ thống cảng thủy nội địa, hệ thống cảng hàng không (trong đó ưu tiên khai thác lương dụng sân bay Gia Lâm; triển khai đầu tư sân bay thứ 2 Vùng thủ đô) thúc đẩy liên kết và lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội cho cả khu vực phía Bắc*".

2.6. Về định hướng sử dụng đất quốc gia (trang 506): Ngày 09/3/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025, do đó cần rà soát định hướng sử dụng đất và các chỉ tiêu sử dụng đất theo Quyết định nêu trên, đảm bảo khớp nối đồng bộ.

2.7. Về định hướng phát triển đô thị và nông thôn quốc gia (trang 542): cần đưa ra các dự báo cụ thể hơn về việc phát triển mạng lưới đô thị trong tương lai, hình thành các cực tăng trưởng, các vùng đô thị hóa động lực và các hành lang tăng trưởng kinh tế chủ đạo gắn với phát triển hệ thống đô thị và nông thôn. Đề nghị xem xét, rà soát đề cập thêm các nội dung về định hướng phát triển các đô thị đặc biệt như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh: trở thành đô thị thông minh, hiện đại; nông thôn xanh, bền vững. Về định hướng phân bố các vùng đô thị lớn

và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc, tại nội dung vùng đô thị Hà Nội (trang 546): đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu thêm: Bổ sung nội dung Hà Nội là đô thị tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị phía Bắc và cả nước. Tập trung hình thành một số cực tăng trưởng mới; từng bước tạo ra chùm đô thị, các đô thị vệ tinh, mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông (TOD).

2.8. Về định hướng phát triển văn hóa: đề nghị bổ sung cập nhật Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2030, trong đó căn định hình các sản phẩm văn hóa tiêu biểu, đặc sắc, hình thành các trung tâm văn hóa lớn, hiện đại, thành phố sáng tạo, kết nối toàn cầu, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa của nhân dân và tổ chức các sự kiện văn hóa nghệ thuật quốc gia và quốc tế. Xây dựng các cơ sở văn hóa quốc gia trở thành những thương hiệu mạnh, có tính sáng tạo, sức cạnh tranh, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp văn hóa của đất nước.

2.9. Về du lịch: Đề nghị rà soát, thống nhất số liệu đánh giá thực trạng các ngành, lĩnh vực đến hết năm 2021 (*đối với hiện trạng lĩnh vực du lịch, trang số 123, đề nghị cập nhật số liệu đến hết năm 2021*). Về định hướng phân bố không gian phát triển hệ thống du lịch quốc gia, phương hướng phân bố không gian phát triển du lịch theo vùng (trang số 370), đề nghị bổ sung như sau: Vùng đồng bằng sông Hồng: Hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng: Sản phẩm chính: “*du lịch văn hóa, nổi bật là tham quan du lịch Hoàng thành Thăng Long, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, khu di tích thắng cảnh Hương Sơn của Hà Nội..., lễ hội, tín ngưỡng gắn với văn minh lúa nước sông Hồng, các quần thể khu di tích lịch sử văn hóa các triều vua...*”. Xây dựng vững chắc vai trò Thủ đô là trung tâm du lịch cả nước, là hạt nhân, động lực thúc đẩy liên kết phát triển du lịch với các tỉnh, thành phố trong cả nước và quốc tế.

2.10. Về căn cứ pháp lý: Đề nghị cập nhật thêm Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

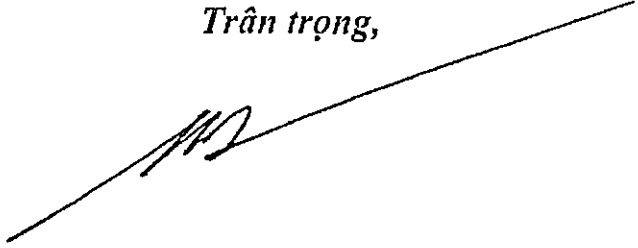
3. Đối với dự thảo Nghị quyết của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch: Đề nghị bổ sung hoàn thiện theo ý kiến nêu trên và kết luận của Hội đồng thẩm định trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

4. Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đủ điều kiện để tổ chức phiên họp thẩm định. Hiện nay, UBND thành phố Hà Nội đang tổ chức lập đồng thời 02 quy hoạch: Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Luật Quy hoạch và Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 theo Luật Quy hoạch đô thị. Trong quá trình nghiên cứu, UBND Thành phố mong muốn tiếp

tục nhận được sự phối hợp, hỗ trợ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành liên quan; đồng thời, UBND Thành phố tiếp tục chỉ đạo các sở, ban, ngành cập nhật các định hướng quy hoạch ngành quốc gia theo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực phụ trách, tham gia các ý kiến đối với các phương án quy hoạch ngành, lĩnh vực trong quá trình các bộ, ngành, các quy hoạch vùng đang được triển khai tổ chức lập.

Trên đây là nội dung tham gia ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định./.

Trân trọng,


Trần Sỹ Thanh 

0101

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2939 /UBND-TH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2022

V/v tham gia ý kiến thẩm định đối với
quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

ĐẾN Số: ...35345.....

Ngày: 24.8.2022

Chuyển:

Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Công văn số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã giao các sở - ban - ngành có liên quan khẩn trương triển khai thực hiện.

Trên cơ sở tổng hợp, tham mưu của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến cơ bản thống nhất với hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư biên soạn; đồng thời kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư nội dung góp ý (*đính kèm*) đối với các nội dung thuyết minh của dự thảo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, xem xét, hoàn chỉnh dự thảo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - TT UB: CT, các PCT;
 - VP UB: CVP, các PCVP;
 - Các Phòng NCTH;
 - Phòng Tổng hợp;
 - Lưu: VT, (TH/Tân). 5
- (Kèm bản góp ý)

**KT. CHỦ TỊCH
HUY CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hoan



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢN GÓP Ý

**Dự thảo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể
quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

*(Đình kèm Công văn số 2939 /UBND-TH ngày 22 tháng 8 năm 2022
Của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

I. Về các nội dung thuyết minh của dự thảo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

1. Quan điểm, mục tiêu và kịch bản phát triển

- Về lợi thế so sánh và cơ hội phát triển, khó khăn và thách thức đối với sự phát triển của quốc gia (*trang 342*), đề nghị bổ sung các nội dung sau:

+ Hạn chế, điểm yếu: Năng lực quản trị đô thị; nguồn lực về tài chính; cơ chế, chính sách thu hút đầu tư và tổ chức thực hiện quy hoạch.

+ Các thách thức đối với phát triển: Các vấn đề thách thức mang tính toàn cầu hiện nay, bao gồm dịch bệnh, thiên tai,...

- Về các quan điểm và mục tiêu phát triển (*trang 356*): Các mục tiêu cụ thể đề nghị bổ sung mục tiêu về phát triển kinh tế, các ngành - lĩnh vực quan trọng và thứ tự ưu tiên, đặc biệt là giai đoạn đến năm 2050. Do dự thảo chỉ đề cập đến các mục tiêu về đô thị, kết cấu hạ tầng giao thông, tỷ lệ che phủ rừng và môi trường, trong khi những vấn đề trọng tâm, trọng điểm trong thời kỳ quy hoạch tập trung sâu vào các nội dung phát triển kinh tế (hành lang kinh tế, vùng động lực, khu kinh tế...).

2. Định hướng và tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực (*trang 362*): Cần bổ sung nội dung liên kết vùng, định hướng kết nối với các vùng lãnh thổ, quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, Châu Á, ...

3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia (*trang 542*): Nội dung Báo cáo đang trình bày theo dạng thống kê và phân nhóm các đô thị, vùng đô thị nhưng chưa định hướng chiến lược phát triển từng vùng đô thị, đô thị. Ví dụ như đô thị Thủ đô Hà Nội và đô thị Thành phố Hồ Chí Minh được gom thành một nhóm và có tính chất tương tự nhau là chưa phù hợp, chưa phát huy được tính chất đặc trưng từng khu vực.

4. Định hướng phân bố dân cư và các vùng lãnh thổ (*trang 548*): Đề nghị xem lại số liệu về dân số Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh

Quy hoạch chung Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060. Theo dự thảo đến năm 2030 tiến tới đạt 8-10 triệu dân, trong khi qua rà soát, đánh giá dân số Thành phố đến năm 2025 khoảng 10 triệu dân và theo dự kiến đến năm 2040 đạt 13 -14 triệu dân.

5. Đề nghị rà soát điều chỉnh một số tỉnh theo thống kê không thuộc một số vùng như: tỉnh Bình Thuận không thuộc vùng Đông Nam Bộ (*trang 398*)...

II. Một số nội dung khác: Đề nghị xem xét, điều chỉnh và bổ sung như sau:

1. Trong thời kỳ quy hoạch vấn đề trọng tâm, trọng điểm là tập trung hình thành và phát triển một số hành lang kinh tế, vùng động lực, các đô thị lớn, các khu kinh tế gắn với bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, để định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia phù hợp với đặc điểm, điều kiện và lợi thế phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và không gian kinh tế vùng Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới, cần bổ sung tại phần: Đối với mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông (*trang 417*), theo định hướng được nêu tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XI và Hội thảo “Thành phố Hồ Chí Minh - tầm nhìn kinh tế biển kết nối chuỗi đô thị quốc tế” do Ban Kinh tế Trung ương và Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức ngày 30 tháng 3 năm 2021, việc phát triển kinh tế biển tại Thành phố Hồ Chí Minh và vùng biển Cần Giờ đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển của Thành phố, đồng thời như một đầu tàu tạo động lực thúc đẩy phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Do đó, đề nghị bổ sung hệ thống cụm cảng khu vực biển Cần Giờ vào hệ thống định hướng quy hoạch cảng biển cho phù hợp và đồng bộ (*trang 421*).

2. Về giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch và các dự án quan trọng quốc gia: (1) Để tập trung nguồn lực phát triển theo định hướng quy hoạch ngoài việc đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật quan trọng quốc gia cần có kế hoạch đầu tư để phát triển một số đô thị lớn, đô thị động lực (như: thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh,...) nhằm hướng tới phát triển đô thị kiểu mẫu, văn minh, hiện đại từ đó nhân rộng thành mô hình phát triển đô thị trong quá trình thực hiện ở các giai đoạn quy hoạch (*trang 555*); (2) Về đầu tư hạ tầng khung quốc gia cần xem xét nghiên cứu nguồn lực cho các khu vực quan trọng, tiềm năng để “kéo” các khu vực lân cận phát triển, tránh đầu tư dàn trải ở các khu vực không phát huy hiệu quả. Đồng thời, nghiên cứu các cơ chế, chính sách đặc thù để địa phương, khu vực đó tận dụng nguồn lực sẵn có giảm bớt nguồn ngân sách của nhà nước (*trang 568*).

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4871 /UBND-TH
V/v tham gia ý kiến đối với Hồ sơ
trình thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Hải Phòng, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Công văn số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến đối với Hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là *Quy hoạch tổng thể quốc gia*).

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (thành viên Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia) tham gia ý kiến đối với Hồ sơ trình thẩm định như sau:

I. Thành phần hồ sơ trình thẩm định

Khoản 1 Điều 31 Luật Quy hoạch quy định về Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, trong đó có bao gồm cơ sở dữ liệu về quy hoạch. Tuy nhiên, trong Hồ sơ gửi kèm theo Công văn số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 chưa có Hồ sơ về “*Cơ sở dữ liệu về Quy hoạch tổng thể quốc gia*”.

Đề nghị Cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định rà soát đầy đủ thành phần Hồ sơ trước khi tổ chức họp Hội đồng thẩm định.

II. Sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt

Dự thảo Quy hoạch đã cơ bản phù hợp với nhiệm vụ quy hoạch đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020.

Theo khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020, Quy hoạch tổng thể quốc gia có bao gồm việc xây dựng 42 hợp phần quy hoạch để tích hợp vào quy hoạch tổng thể quốc gia. Tuy nhiên, trong Hồ sơ trình thẩm định gửi kèm theo Công văn số 5774/BKHĐT-QLQH không bao gồm 42 hợp phần quy hoạch nêu trên, do đó không có căn cứ để rà soát, cho ý kiến.

Đề nghị Cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định rà soát đầy đủ về nội dung 42 hợp phần quy hoạch trước khi trình Hội đồng thẩm định.

III. Việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch

Trên cơ sở báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 5705/TTr-BKHĐT ngày 12/8/2022 về thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ

2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy trình lập Quy hoạch tổng thể quốc gia đã đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 16 Luật Quy hoạch.

IV. Việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện

Nội dung Quy hoạch tổng thể quốc gia đã cơ bản tích hợp các nội dung của các Quy hoạch ngành quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc đang tổ chức xin ý kiến theo quy định hiện hành.

V. Sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Mục 2 Chương II của Luật Quy hoạch

Nội dung Quy hoạch tổng thể quốc gia phù hợp với quy định tại Mục 2 Chương II của Luật Quy hoạch. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố cơ bản nhất trí với nội dung các Báo cáo Quy hoạch. Bên cạnh đó, có một số ý kiến cụ thể như sau:

1. Đối với Báo cáo tiếp thu giải trình các ý kiến góp ý đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia

Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã có Công văn số 4564/UBND-TH ngày 26/7/2022 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tham gia ý kiến đối với dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia. Theo đó, Thành phố có 20 ý kiến đề nghị chỉnh sửa, bổ sung trong nội dung Quy hoạch tổng thể quốc gia. Tuy nhiên, trong Báo cáo tiếp thu, giải trình của cơ quan lập Quy hoạch mới đề cập đến 02 ý kiến cụ thể.

Đề nghị cơ quan lập Quy hoạch tổng thể quốc gia có ý kiến giải trình cụ thể đối với 18 ý kiến còn lại của Thành phố.

2. Đối với Báo cáo tổng hợp

2.1. Trên cơ sở rà soát lại 18 ý kiến chưa được cơ quan lập Quy hoạch tổng thể quốc gia giải trình nêu trên, đề nghị cơ quan lập Quy hoạch chỉnh sửa, bổ sung trong Báo cáo tổng hợp Quy hoạch cho phù hợp.

2.2. Đề nghị điều chỉnh lại nội dung tại Phần thứ nhất, mục II, tiểu mục 2.1 hiện trạng vùng biển và ven biển đồng bằng sông Hồng (trang 131):

Dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia nêu *cảng của ngõ quốc tế (loại IA-Hải Phòng)*. Tuy nhiên, theo Quyết định số 804/QĐ-TTg ngày 08/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ công bố danh mục cảng biển Việt Nam, cảng biển Hải Phòng được xếp loại là cảng biển đặc biệt.

2.3. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể thời kỳ quy hoạch (trang 357-359):

- Đề nghị rà soát, đảm bảo phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030.

- Xem xét, bổ sung các mục tiêu, chỉ tiêu về thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

2.4. Nội dung tại Phần thứ ba, mục III, tiểu mục 1 về mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông (từ trang 417 dự thảo):

Qua rà soát, tên các tuyến đường sắt quy hoạch mới cho giai đoạn 2021-2030 tại Quy hoạch tổng thể quốc gia (trang 420 dự thảo) là chưa thống nhất với nội dung Quy hoạch mạng lưới đường sắt đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021. Đề nghị cơ quan lập Quy hoạch tổng thể quốc gia rà soát, thống nhất tên gọi các tuyến đường sắt giữa Quy hoạch tổng thể quốc gia và Quy hoạch mạng lưới đường sắt đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Đối với Hệ thống sơ đồ, bản đồ

Đề nghị cơ quan lập Quy hoạch cập nhật, chỉnh sửa nội dung các sơ đồ, bản đồ theo các nội dung được điều chỉnh, cập nhật tại Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể quốc gia.

4. Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược

Bảng 2.9. Danh mục các khu vực bảo tồn, bảo vệ đã được các tổ chức quốc tế công nhận tại Việt Nam, tại Mục II. Khu dự trữ sinh quyển thế giới (trang 129), đề nghị sửa: “Khu dự trữ sinh quyển Cát Bà (2004); địa phương - Quảng Ninh” thành: “Khu dự trữ sinh quyển Cát Bà (2004); địa phương - Hải Phòng”.

Trên đây là ý kiến tham gia của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Hội đồng thẩm định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, PCVP;
- Sở KHĐT;
- Phòng TH;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Số: 3409 /UBND-TH

V/v tham gia ý kiến thẩm định
đối với Quy hoạch tổng thể Quốc
gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn
đến năm 2050

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 28 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ Quyết định số 965/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Thực hiện Công văn số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Qua nghiên cứu nội dung hồ sơ, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, như sau:

1. Hồ sơ đáp ứng quy định tại Điều 29 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch.

2. Về dự thảo Báo cáo Quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kính đề nghị điều chỉnh, bổ sung một số nội dung sau:

a) Bổ sung căn cứ lập quy hoạch về Quy hoạch thời kỳ trước được quy định tại Điều 20 của Luật Quy hoạch năm 2017.

b) Điều chỉnh bố cục và nội dung một số phần cụ thể dự thảo Báo cáo Quy hoạch tổng thể thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Quy hoạch năm 2017 và Điều 20 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Bổ sung vào Quy hoạch tổng thể Quốc gia nội dung có liên quan đến thực hiện quy trình lập quy hoạch (kể từ lúc lập nhiệm vụ quy hoạch đến nay để Hội đồng thẩm định quy hoạch có cơ sở xem xét trong quá trình thẩm định quy hoạch) được quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Quy hoạch năm 2017. Do theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Quy hoạch, một trong các nội dung thẩm định quy hoạch là thẩm định “việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch”.

d) Về định hướng sử dụng đất lâm nghiệp, đối với thành phố Cần Thơ chỉ tập trung về vùng đệm bảo vệ môi trường (do thành phố Cần Thơ không có

rừng). Vì vậy, đề nghị điều chỉnh lại nội dung về đất rừng phòng hộ đối với thành phố Cần Thơ chỉ là vùng đệm bảo vệ môi trường (trang 509).

3. Về nội dung quan điểm, mục tiêu, kịch bản phát triển, định hướng và tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ hoàn toàn thống nhất.

Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ kính gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định. *Handwritten signature*

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND thành phố (1);
- VP UBND thành phố (2,3);
- Lưu VT. PVC



CHỦ TỊCH

Trần Việt Trường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *4057* /UBND-TH

Thái Nguyên, ngày *22* tháng 8 năm 2022

V/v tham gia ý kiến đối với
Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ
2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Quyết định số 965/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Văn bản số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Sau khi nghiên cứu, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên (thành viên Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050) tham gia ý kiến đối với Hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Phiếu tham gia ý kiến gửi kèm theo).

Kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp theo quy định. / *luc*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CuongLv.392 *Đ*

CHỦ TỊCH



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban
nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 22-08-2022 15:08:42
+07:00

Trịnh Việt Hùng

**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
QUY HOẠCH TỔNG THỂ
QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 8 năm 2022

PHIẾU THAM GIA Ý KIẾN

**Của Thành viên Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

- Họ và tên người tham gia ý kiến: **Trịnh Việt Hùng.**
- Chức vụ, đơn vị công tác: **Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành TW Đảng,
Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên.**
- Chức danh trong Hội đồng thẩm định: **Thành viên Hội đồng thẩm định
Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.**

I. Đối với Hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gồm: Tờ trình về thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia; dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia; Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể quốc gia; Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể quốc gia; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý Quy hoạch tổng thể quốc gia; Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch và các tài liệu liên quan)

- a) Nhất trí, không cần chỉnh sửa, bổ sung:
- b) Nhất trí, tuy nhiên cần chỉnh sửa, bổ sung:

☒
☐

Nội dung góp ý:

Nhất trí với Hồ sơ thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. Đối với Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- a) Nhất trí, không cần chỉnh sửa, bổ sung:
- b) Nhất trí, tuy nhiên cần chỉnh sửa, bổ sung:

☐
☒

Nội dung góp ý:

- Danh mục bảng: Đề nghị bổ sung “Bảng 3.41: Dự báo tổng lượng nước thải và các chất gây ô nhiễm nước thải phát sinh trong quá trình thực hiện Quy hoạch đến năm 2030” và “Bảng 3.54: Các giả thiết tính toán của lĩnh vực chất thải”.

- Danh mục hình: Đề nghị bổ sung “Hình 3.13: Sơ đồ đập thủy điện trên lưu vực sông Mê Công”, đồng thời sửa “Hình 1.8” thành “Hình 2.8”.

III. Đối với Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

a) Nhất trí, không cần chỉnh sửa, bổ sung: ☐

b) Nhất trí, tuy nhiên cần chỉnh sửa, bổ sung: ☒

Nội dung góp ý:

1. Phần thứ nhất - các yếu tố, điều kiện phát triển và hiện trạng phát triển quốc gia

- Đề nghị thống nhất về số liệu diện tích hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp:

+ Tại điểm 1.3.4, Mục I - Tài nguyên rừng (trang 32-34): Bảng 6. Tổng hợp hiện trạng đất lâm nghiệp (trang 33) tổng diện tích là 16.348,6 nghìn ha (trong đó: đặc dụng 2.328,3 nghìn ha; phòng hộ 5.511,8 nghìn ha; sản xuất 8.508,3 nghìn ha, trong đó rừng sản xuất là rừng tự nhiên 4.127,2 nghìn ha) và Bảng 7. Phân bổ rừng và đất lâm nghiệp theo các vùng kinh tế (trang 33), tổng diện tích là 16.348,5 nghìn ha (trong đó: đặc dụng 2.328,4 nghìn ha; phòng hộ 5.511,8 nghìn ha; sản xuất 8.508,3 ha).

+ Tuy nhiên, tại Điểm 3.1. Đất nông nghiệp (trang 141) và Mục 3.2. Đất lâm nghiệp (trang 144): Tổng diện tích đất lâm nghiệp là 15.404,66 nghìn ha (trong đó: đất rừng phòng hộ có 5.118,55 nghìn ha; đất rừng đặc dụng có 2.293,77 nghìn ha; đất rừng sản xuất có 7.992,34 nghìn ha, trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 3.977,43 nghìn ha).

- Điểm 7.8, Mục II - Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở y tế (trang 228): Đề nghị chỉnh sửa “*Bệnh viện đa khoa TW Thái Nguyên*” thành “*Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên*”.

2. Phần thứ ba - định hướng và tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực

- Điểm 1.2, Mục I - Định hướng phát triển công nghiệp (trang 363):

+ Đề nghị bổ sung “*Xây dựng một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế*”.

+ Đề nghị chỉnh sửa nội dung “*Năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP) phấn đấu trong nhóm nước dẫn đầu ASEAN vào năm 2030*” thành “*Năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP) phấn đấu trong nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN vào năm 2030*” theo mục tiêu tại Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của

Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Tại điểm 1.4, Mục I - Định hướng phân bố không gian công nghiệp Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc (Trang 365), nội dung “*Phát triển khu vực Bắc Giang - Thái Nguyên là trung tâm công nghiệp luyện cán thép, cơ khí lắp ráp, công nghiệp điện tử của vùng...*” đề nghị sửa thành “*Phát triển các cụm liên kết, trung tâm sản xuất điện, điện tử, cơ khí chế tạo trình độ cao tại Thái Nguyên, Bắc Giang*” (được hoạch định tại Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045).

- Điểm 2.2.1.1, Mục I - Quan điểm phát triển Du lịch (trang 368): Đề nghị bổ sung “*Phát triển du lịch đảm bảo không phá vỡ cảnh quan vốn có, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và văn hóa vùng miền*”.

- Điểm 3.4, Mục II - Phương hướng phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập (trang 401): Đề nghị cần đặt phương hướng nâng cao tính tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Phần thứ tư - định hướng tổ chức không gian theo vùng, lãnh thổ

- Điểm 1.1, Mục I - Vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh (vùng động lực phía Bắc) (trang 492 - 493): Đề nghị nghiên cứu bổ sung định hướng phát triển chính của vùng: “*Tăng cường kết nối với các địa phương, các đô thị lớn trung tâm của vùng Trung du và miền núi Phía Bắc (trong đó có tỉnh Thái Nguyên) và vùng Đồng bằng sông Hồng, các khu vực này có vai trò là vùng đệm có tính chất kết nối, hỗ trợ vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh trong các định hướng phát triển của vùng*”:

+ *Trở thành trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của Quốc gia; tập trung hình thành phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo; đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tại, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số.*

+ *Phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.*”

- Điểm 2.1 - Các hành lang kinh tế theo trục Bắc - Nam (trang 496): Đề nghị nghiên cứu bổ sung thêm nội dung:

+ Các trục hành lang kinh tế tiểu vùng như: Hà Nội - Thái Nguyên - Cao Bằng đóng vai trò quan trọng, đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của Hành lang kinh tế Bắc - Nam, kết nối các vùng động lực, các đô thị, trung tâm kinh tế, tác động lan tỏa thúc đẩy phát triển của khu vực.

+ Định hướng phát triển tiểu vùng Hà Nội - Thái Nguyên - Cao Bằng: Hành lang kinh tế công nghiệp - đô thị - dịch vụ; lan tỏa, liên kết phát triển từ vùng động lực phía Bắc tới vùng Trung du miền núi phía bắc. Phát triển các ngành công nghiệp, hệ thống các khu công nghiệp tham gia vào các cụm ngành liên kết. Phát triển dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm khoa học và công nghệ, giáo dục, đào tạo, y tế hiện đại... tại các đô thị trung tâm. Tăng cường đầu tư vào bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ và phát huy giá trị các nguồn lợi từ rừng kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

- Điểm 2.2.1, Mục V - Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc (trang 530-532):

+ Đề xuất chỉnh sửa, bổ sung thêm định hướng phát triển vùng Đông Bắc: "Trở thành trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; tập trung hình thành, phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo; trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Phát triển các ngành công nghiệp, hệ thống các khu công nghiệp tham gia vào các cụm liên kết ngành của toàn vùng Bắc Bộ, có tính chất kết nối, hỗ trợ vùng động lực, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Phát triển dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, y tế hiện đại. Tập trung phát triển kinh tế cửa khẩu, các dịch vụ thương mại, logistics du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá; công nghiệp công nghệ thông tin, chế biến, chế tạo, khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, nông, lâm sản." do khu vực Đông Bắc hiện nay đang phát triển và thu hút được nhiều nhà đầu tư về lĩnh vực công nghiệp điện tử đặc biệt là Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên (SEVT) tại tỉnh Thái Nguyên, cơ sở sản xuất điện thoại lớn nhất của tập đoàn Samsung trên thế giới, cùng với đó tỉnh Thái Nguyên đang triển khai Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình có quy mô 200 ha.

+ Về giao thông đường bộ: Hoàn thành tuyến đường bộ cao tốc, tiền cao tốc Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng nhằm phát triển hành lang kinh tế Cao Bằng - Bắc Kạn - Thái Nguyên - Hà Nội.

- Điểm 3.1, Mục VI - Tiếp tục phát huy hiệu quả, tác động lan tỏa của 2 vùng đô thị lớn Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh: Đề xuất nghiên cứu, bổ sung, làm rõ thêm vai trò, chức năng của các đô thị vệ tinh trong vùng đô thị Hà Nội để phát huy hiệu quả chia sẻ chức năng về giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, thương mại - dịch vụ - du lịch cho đô thị trung tâm Hà Nội và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du miền núi phía Bắc.

4. Phần thứ năm - Các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch và các chương trình, dự án quan trọng quốc gia

Điểm 3.2, Mục I - Giải pháp về khoa học công nghệ (trang 561): Về nội dung “*Bố trí, định hướng thu hút đầu tư đầu tư, tạo điều kiện hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, các khu công nghệ cao, Trung tâm Nghiên cứu - Phát triển (R&D) quy mô lớn, của các tập đoàn đa quốc gia vào các vùng động lực, gắn với các hành lang kinh tế trọng điểm, ưu tiên*”: Đề nghị cân nhắc đến các yếu tố về an ninh, quốc phòng.

5. Phụ lục

- Tại Bảng 95, Mục 7 - Khu bảo tồn thiên nhiên (trang 638): Đề nghị chỉnh sửa lại diện tích Khu bảo vệ cảnh quan ATK Định Hóa (Thái Nguyên) từ 505,46 ha thành 5.505,46 ha.

IV. Đối với Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

a) Nhất trí, không cần chỉnh sửa, bổ sung:



b) Nhất trí, tuy nhiên cần chỉnh sửa, bổ sung:



Nội dung góp ý:

Nhất trí với bố cục và nội dung của Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

V. Đối với Hệ thống sơ đồ, bản đồ

a) Nhất trí, không cần chỉnh sửa, bổ sung:



b) Nhất trí, tuy nhiên cần chỉnh sửa, bổ sung:



Nội dung góp ý:

Đối với bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội cấp quốc gia, các ký hiệu Di tích lịch sử cấp quốc gia và ký hiệu Đại học trọng điểm quốc gia có màu và hình tương đồng, khó theo dõi, đặc biệt ký hiệu Đại học trọng điểm trên bản đồ không hiển thị tên, bị che khuất bởi các ký hiệu khác. Đề nghị điều chỉnh màu hoặc thay đổi kích thước ký hiệu trên bản đồ cho phù hợp.

Trên đây là ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050./.

NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN

A handwritten signature in black ink, consisting of a large, stylized loop followed by a horizontal line extending to the right.

Trịnh Việt Hùng

Số: 6491 /UBND-KT

Nghệ An, ngày 24 tháng 8 năm 2022

V/v tham gia ý kiến thẩm định đối
với Quy hoạch tổng thể quốc gia
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến
năm 2050

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Văn bản số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An Nguyễn Đức Trung, Thành viên Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tham gia ý kiến như sau:

1. Về tổng quan chung: Hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Quy hoạch tổng thể quốc gia) đã được chuẩn bị công phu, tích hợp đầy đủ nội dung các ngành, lĩnh vực; bám sát Nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP của Chính phủ; tuân thủ quy định về nội dung Quy hoạch tổng thể quốc gia tại Điều 22 Luật Quy hoạch. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch có kết cấu phù hợp trên cơ sở phân tích điều kiện tự nhiên, các yếu tố phát triển, hiện trạng phát triển quốc gia, tiềm năng, lợi thế; dự báo bối cảnh quốc tế, trong nước, cơ hội, thách thức; từ đó đưa ra quan điểm phát triển, mục tiêu phát triển; định hướng và tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực; tổ chức không gian theo lãnh thổ; xây dựng giải pháp và tính toán nguồn lực.

2. Về góp ý của tỉnh Nghệ An đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia: tỉnh đã có Văn bản số 5461/UBND-KT ngày 20/7/2022 góp ý về Quy hoạch tổng thể quốc gia; đến nay, các ý kiến đã được Cơ quan chủ trì nghiên cứu, tiếp thu và có các ý kiến giải trình cụ thể tại Báo cáo tiếp thu, giải trình.

3. Một số ý kiến góp ý cụ thể như sau:

3.1. Về đánh giá hiện trạng phát triển các vùng: đề nghị bổ sung đánh giá về chỉ tiêu GRDP bình quân đầu người của các vùng và có sự so sánh giữa các vùng; từ đó đánh giá được mức chênh lệch phát triển giữa các vùng hiện nay.

3.2. Về định hướng phân vùng và liên kết vùng:

- Dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã phân thành 06 vùng kinh tế; trên cơ sở đó đã xây dựng định hướng phát triển các vùng và liên kết vùng; nội dung liên kết của các vùng đã có nhưng



cần được làm rõ, bổ sung thêm mối liên hệ, giải pháp phối hợp, liên kết phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng.

- Về phương án phát triển các vùng: Đối với vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung đề nghị bổ sung các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, trồng và chế biến dược liệu, sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử trong định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực.

3.3. Về đánh giá hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn, cần bổ sung phân tích, đánh giá làm rõ để có cơ sở xây dựng định hướng phát triển, cụ thể:

- Đối với hệ thống đô thị:

+ Phân tích đánh giá tổng quan về tăng trưởng kinh tế và đô thị hoá ở Việt Nam giai đoạn 2010-2020, trong đó làm rõ tỷ lệ đóng góp của kinh tế đô thị trên tổng thể nền kinh tế quốc dân.

+ Phân tích thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống đô thị bao gồm: Phân bố hệ thống các đô thị trung tâm trên toàn quốc và các vùng lãnh thổ, đánh giá đến đô thị loại IV; phân tích vai trò các vùng đô thị, các đô thị lớn, đô thị vừa và nhỏ;

+ Phân tích, đánh giá thực hiện các Chương trình quốc gia liên quan đến phát triển đô thị; phân tích, đánh giá thực trạng lập và quản lý quy hoạch đô thị.

- Đối với nông thôn:

+ Phân tích, đánh giá tổng quan tình hình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn; tình hình xây dựng phát triển nông thôn (hiện trạng xây dựng và quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan); thực trạng phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, khu vực biên giới và có định hướng phát triển cho khu vực này (dự thảo chưa đề cập).

+ Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố dân cư, lao động, đất đai và sản xuất ở nông thôn; Mô hình sản xuất, loại hình sản xuất, quy mô sản xuất nông thôn đặc trưng, liên kết hợp tác phát triển sản xuất nông thôn trong vùng.

+ Phân tích, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các chương trình hỗ trợ khác.

+ Phân tích, đánh giá thực trạng lập và quản lý quy hoạch nông thôn.

+ Đánh giá tổng quan, nhận diện các điều kiện đặc thù ảnh hưởng đến việc quy hoạch khu vực nông thôn.

3.4. Về định hướng sử dụng đất quốc gia: nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung việc phân bổ chỉ tiêu đất cho các địa phương (hiện nay vẫn còn hạn chế, bất cập, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển thực tế) từ đó đề ra giải pháp định hướng sử dụng đất quốc gia trong thời kỳ 2021-2030 bảo đảm nhu cầu sử dụng đất để

thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; phân bổ hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực đất đai cho các ngành, lĩnh vực và các địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.5. Về bài học kinh nghiệm: dự thảo Báo cáo tổng hợp đã đề ra 4 bài học kinh nghiệm. Đề nghị nghiên cứu bổ sung thêm bài học kinh nghiệm về việc quan tâm, hoàn thiện thể chế pháp lý về quy hoạch bảo đảm đồng bộ, thống nhất; tránh chồng chéo giữa các ngành, lĩnh vực.

3.6. Về mức độ chi tiết của Quy hoạch tổng thể quốc gia: trong Báo cáo, có nhiều nội dung của quy hoạch được thể hiện rất chi tiết về số lượng, địa điểm đối với định hướng đến năm 2030 (ngành nông nghiệp; mạng lưới cơ sở thể dục thể thao; y tế...). Tuy nhiên, nhiều nội dung lại chưa được thể hiện chi tiết (cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh; hạ tầng giáo dục; khoa học công nghệ...) nên đề nghị cần nghiên cứu, thống nhất về phương pháp trình bày.

3.7. Nghiên cứu trình bày thống nhất nội dung giữa dự thảo Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt Quy hoạch tổng thể quốc gia và dự thảo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch quốc gia; đề nghị nghiên cứu trình bày dự thảo Nghị quyết khái quát nhưng đảm bảo đầy đủ các nội dung chính và thống nhất với dự thảo Báo cáo tổng hợp, cụ thể:

- Tại khoản 3 Điều 3 dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng, chưa trình bày được định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực gắn với bố trí không gian phát triển của các vùng như dự thảo Báo cáo tổng hợp.

- Dự thảo Báo cáo tổng hợp đánh giá và đề xuất phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy; tuy nhiên dự thảo Nghị quyết của Quốc hội chưa đề cập đến nội dung trên.

Kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu VT, KT (Binh).



CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Trung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **7169**/UBND-TH

Đắk Lắk, ngày **24** tháng 8 năm 2022

V/v tham gia ý kiến thẩm định đối với
Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Công văn số 5774/BKHĐT-QLQH ngày 17/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc đề nghị tham gia ý kiến thẩm định đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; qua nghiên cứu hồ sơ, Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk - thành viên Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia có ý kiến như sau:

I. Cơ bản thống nhất Hồ sơ Quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. Để hoàn thiện, đề nghị xem xét, bổ sung một số nội dung tại dự thảo Báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia, cụ thể như sau:

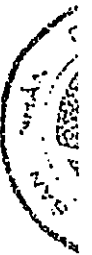
1. Tại Mục 1.2.2 về đánh giá hiện trạng phát triển và phân bố không gian phát triển ngành công nghiệp (*trang 99*):

Dự thảo báo cáo chỉ mới đề cập đến hiện trạng phát triển các Cụm công nghiệp, chưa nêu rõ hiện trạng phát triển các Khu công nghiệp. Do đó, đề nghị bổ sung thêm Mục "*Hiện trạng phát triển các Khu công nghiệp*", trong đó, sơ lược về số lượng, quy mô, phân bố và hiệu quả mang lại của các khu công nghiệp, từ đó góp phần xác định rõ được định hướng về sử dụng đất, đầu tư hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp trong giai đoạn tới.

2. Đối với đánh giá thực trạng phát triển năng lượng tái tạo:

- Về chuyển dịch một số ngành/sản phẩm công nghiệp chủ yếu theo các vùng đối với nhóm sản xuất điện (*trang 112*): Đề nghị bổ sung đánh giá tỷ trọng giá trị sản phẩm điện của vùng Tây Nguyên so với cả nước, vì theo đánh giá thực trạng về tài nguyên năng lượng mặt trời, năng lượng gió và sinh khối (*tại Mục 1.3.7, trang 42*) đã đánh giá vùng Tây Nguyên là một trong những vùng có cường độ bức xạ năng lượng mặt trời và tiềm năng điện gió cao nhất của cả nước.

- Về định hướng phát triển vùng và liên kết vùng Tây Nguyên (*tại khổ thứ ba từ dưới lên của Mục 2.2.4 - trang 536*): Đề nghị bổ sung đánh giá về vùng



Tây Nguyên là vùng có tiềm năng trữ lượng năng lượng tái tạo lớn của cả nước, là cơ sở để thực hiện các giải pháp ưu tiên cho phát triển vùng.

3. Tại Mục III, Phần thứ Ba về định hướng các ngành hạ tầng kỹ thuật (trang 417):

Đề nghị nghiên cứu, bổ sung thêm nội dung định hướng về “*Hạ tầng công nghiệp, thương mại*”.

4. Tại Mục I, Phần thứ Tư về định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội (trang 492):

Đề nghị bổ sung thêm Mục “*Khoanh vùng các khu vực cấm khai thác sử dụng*” và Mục “*Định hướng không gian phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển trong thời kỳ quy hoạch*” theo yêu cầu tại điểm d khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ (về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050) và theo khoản 4 Điều 20 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ (về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch).

5. Tại Mục 2.2.4 về định hướng phát triển vùng và liên kết đối với vùng Tây Nguyên (trang 536-537):

Đề nghị điều chỉnh nội dung đoạn cuối cùng của trang 537 từ “*Nghiên cứu đầu tư tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (Ngọc Hồi - Pleiku, Pleiku - Buôn Ma Thuột, Buôn Ma Thuột - Gia Nghĩa), tuyến đường sắt kết nối Tây Nguyên*” thành “*Đầu tư tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (Ngọc Hồi - Pleiku, Pleiku - Buôn Ma Thuột, Buôn Ma Thuột - Gia Nghĩa); nghiên cứu tuyến đường sắt kết nối Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước)*”, vì nội dung đầu tư tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây đã được xác định rõ tiến trình đầu tư là trước năm 2030 tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ (về phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050); tuyến đường sắt kết nối Tây Nguyên có lộ trình đầu tư sau năm 2030 nêu tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ (về phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

6. Tại Mục 2.3 về cơ chế, chính sách phát triển các vùng khó khăn (trang 556):

Đề nghị nghiên cứu, bổ sung thêm giải pháp “*Nghiên cứu, tập trung ưu tiên bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương để đầu tư vào địa phương*”

trọng điểm của vùng, từ đó tạo bút phá, góp phần đưa cả vùng phát triển bằng mặt bằng chung của cả nước”.

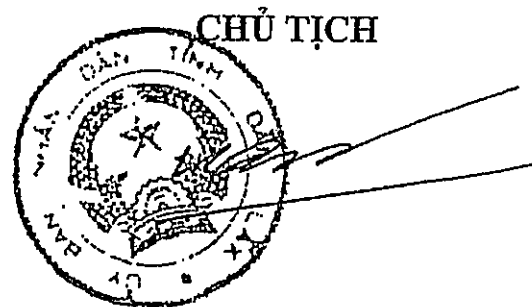
7. Tại Mục 5.1 về “Giải pháp về liên kết, phối hợp phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng” (trang 563): Đề nghị bổ sung thêm nội dung về giải pháp phát triển hạ tầng công nghiệp, thương mại.

8. Đề nghị bổ sung hồ sơ sản phẩm báo cáo các hợp phần quy hoạch.

Trên đây là ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk - thành viên Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./

Nơi nhận: ĐK

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, TH (ĐUC-9b).



Phạm Ngọc Nghị

